

THÔNG TƯ

Hướng dẫn quản lý Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2030

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 95/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Ứng dụng và Phát triển công nghệ và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư hướng dẫn quản lý Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2030.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này hướng dẫn việc quản lý Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 118/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi tắt là Chương trình).

2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức và cá nhân tham gia, thực hiện, quản lý Chương trình.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Bản đồ công nghệ* là bộ tài liệu mô tả, phân tích hiện trạng và khả năng sử dụng công nghệ tại một thời điểm xác định; mối tương quan giữa các loại công nghệ với yêu cầu phát triển công nghệ phù hợp với mục đích sử dụng; xác định các xu hướng phát triển công nghệ, những công nghệ ưu tiên, dự báo nhu cầu công nghệ.

2. *Lộ trình đổi mới công nghệ* là quá trình xác định mục tiêu, nội dung đổi mới công nghệ; trình tự, phương án sử dụng nguồn lực để thực hiện các hoạt động đổi mới công nghệ trong một khoảng thời gian xác định.

3. *Sản phẩm chủ lực, sản phẩm trọng điểm* là sản phẩm được Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xác định trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch của Quốc gia, Bộ, ngành, địa phương.

4. *Mô hình sản xuất nông nghiệp bền vững ứng dụng công nghệ tiên tiến* là mô hình sản xuất tạo ra được các sản phẩm nông nghiệp có giá trị gia tăng, tính cạnh tranh cao, phù hợp với từng vùng sinh thái; góp phần vào phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường.

5. *Ban Chủ nhiệm Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia* (sau đây gọi tắt là Ban Chủ nhiệm Chương trình) là tổ chức tư vấn giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thực hiện Chương trình, do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định thành lập, ban hành quy chế hoạt động.

Điều 3. Nhiệm vụ thuộc Chương trình

1. Nhiệm vụ xây dựng, triển khai lộ trình nâng cao năng lực công nghệ quốc gia, gồm các đề tài, dự án, đề án:

a) Xây dựng bản đồ công nghệ quốc gia và lộ trình đổi mới công nghệ đối với các lĩnh vực sản xuất các sản phẩm trọng điểm, sản phẩm chủ lực, sản phẩm quốc gia;

b) Xây dựng và triển khai thực hiện lộ trình đổi mới công nghệ cho các doanh nghiệp;

c) Tổ chức đào tạo và hỗ trợ đào tạo về quản lý công nghệ, quản trị công nghệ và cập nhật công nghệ mới cho doanh nghiệp, cho các cơ sở có chức năng đào tạo; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý và đội ngũ kỹ thuật viên trong doanh nghiệp;

d) Nghiên cứu hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy hoạt động đổi mới công nghệ và thúc đẩy hình thành tổ chức nghiên cứu và phát triển trong doanh nghiệp.

2. Nhiệm vụ nghiên cứu, ứng dụng, làm chủ công nghệ tiên tiến trong việc sản xuất các sản phẩm chủ lực, sản phẩm trọng điểm, có giá trị gia tăng trong chuỗi giá trị và có tính cạnh tranh cao trên thị trường, gồm các đề tài, dự án:

a) Thực hiện các nghiên cứu, ứng dụng, làm chủ các công nghệ tiên tiến để hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao tính năng, chất lượng sản phẩm, đổi mới thiết bị, dây chuyền, quy trình công nghệ tạo ra các sản phẩm chủ lực, sản phẩm trọng điểm;

b) Thúc đẩy hoạt động hợp tác giữa doanh nghiệp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ để tìm kiếm, chuyển giao, ứng dụng, làm chủ, giải mã các công nghệ mới, công nghệ tiên tiến;

c) Hỗ trợ hoạt động hợp tác giữa doanh nghiệp với cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ để triển khai các dự án đầu tư đổi mới công nghệ, phát triển hạ tầng phục vụ nghiên cứu, ứng dụng công nghệ và đổi mới công nghệ;

d) Triển khai ứng dụng các mô hình quản trị, sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp theo hướng sản xuất thông minh trong sản xuất các sản phẩm chủ lực, sản phẩm trọng điểm.

3. Nhiệm vụ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa đổi mới công nghệ, gồm các dự án:

a) Tiếp nhận, chuyển giao, nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm, ứng dụng công nghệ mới, công nghệ tiên tiến; sản xuất sản phẩm mới và thay đổi quy trình công nghệ để tạo ra các sản phẩm có sức tiêu thụ lớn, chiếm lĩnh thị trường trong nước;

b) Xây dựng hệ thống thông tin quản lý nguồn lực doanh nghiệp, ứng dụng chuyển đổi số, khai thác dữ liệu công nghệ và chuyên gia công nghệ.

4. Nhiệm vụ đẩy mạnh hỗ trợ hoạt động đổi mới công nghệ tại các vùng nông thôn, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, gồm các dự án:

a) Ứng dụng công nghệ tiên tiến, tự động hóa các mô hình canh tác nông nghiệp thông minh, công nghệ sau thu hoạch và chế biến sản phẩm nông nghiệp; cải tạo giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu; nâng cao công nghệ tạo giống, kỹ thuật canh tác, nuôi trồng và kiểm soát dịch bệnh ở quy mô lớn;

b) Đổi mới công nghệ trong phát triển các ngành nghề, làng nghề truyền thống;

c) Hỗ trợ doanh nghiệp hoạt động trong các ngành, nghề ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ.

5. Nhiệm vụ khác triển khai định kỳ nhằm hỗ trợ phát triển đổi mới công nghệ gồm:

a) Điều tra, đánh giá, xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu hiện trạng, trình độ và năng lực công nghệ trong các ngành, lĩnh vực; xây dựng, thu thập, cập nhật cơ sở dữ liệu về công nghệ mới, công nghệ tiên tiến, nhu cầu công nghệ, chuyên gia công nghệ; xây dựng hệ thống tiêu chuẩn đánh giá thực hiện đổi mới công nghệ và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp (bổ sung các hệ thống thống kê, chỉ tiêu đánh giá hoạt động đổi mới công nghệ của doanh nghiệp); điều tra, khảo sát các mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học và kỹ thuật theo đặc trưng của từng vùng, địa bàn để xây dựng quy hoạch và hình thành mạng lưới mô hình đổi mới công nghệ đối với từng địa bàn cụ thể;

b) Hỗ trợ xây dựng mạng lưới tư vấn kết nối tự động; hỗ trợ doanh nghiệp khai thác cơ sở dữ liệu về sở hữu công nghiệp để ứng dụng vào sản xuất kinh doanh, phục vụ đổi mới công nghệ; xúc tiến chuyển giao công nghệ, đánh giá, thẩm định giá, giám định công nghệ;

c) Xác định các mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học và kỹ thuật theo đặc trưng của từng vùng, địa bàn để làm cơ sở lựa chọn thực hiện việc hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao công nghệ và nhân rộng điển hình;

d) Hỗ trợ các trung tâm thực hiện chức năng nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ và các điểm kết nối cung cầu công nghệ trong các hoạt động như chuyển giao công nghệ, kết nối dịch vụ, hỗ trợ kỹ thuật trong triển khai ứng dụng công nghệ, kết nối với thị trường và quảng bá sản phẩm tạo thành từ ứng dụng công nghệ, tìm kiếm, kết nối với các đối tác trong và ngoài nước, nâng cao năng lực phổ biến và nhân rộng mô hình ứng dụng thành công;

đ) Tổ chức hoạt động truyền thông về ứng dụng, chuyển giao và đổi mới công nghệ, tôn vinh, khen thưởng các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có nhiều thành tích trong hoạt động sáng tạo, đổi mới công nghệ mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội;

e) Hỗ trợ hoạt động hợp tác quốc tế trong ứng dụng, chuyển giao và đổi mới công nghệ.

Nhiệm vụ tại Khoản này được xác định, tổ chức thực hiện theo quy định tại Điều 11 của Thông tư này.

6. Hoạt động quản lý Chương trình gồm:

a) Hoạt động của Ban Chủ nhiệm Chương trình; hoạt động quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình của Cục Ứng dụng và Phát triển công nghệ, Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia và các đơn vị chức năng thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

b) Tổ chức tọa đàm, hội thảo về việc quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình;

c) Tổng hợp, đánh giá kết quả hằng năm báo cáo lãnh đạo Bộ Khoa học và Công nghệ và Thủ tướng Chính phủ;

d) Các hoạt động khác trong quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình.

Điều 4. Nguyên tắc chung lựa chọn nhiệm vụ

1. Nhiệm vụ đáp ứng quy định tương ứng tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 3 của Thông tư này.

2. Mục tiêu của nhiệm vụ phải rõ ràng và được định lượng, có tác động tích cực tới việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, khu vực, ngành, lĩnh vực.

3. Ưu tiên nhiệm vụ của các doanh nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ trong nước; nhiệm vụ được thực hiện tại vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn; nhiệm vụ chuyển giao, ứng dụng và làm chủ công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định tại Điều 9 Luật Chuyển giao công nghệ; nhiệm vụ được các Bộ, ngành và địa phương quan tâm cùng hỗ trợ về tài chính hoặc cam kết địa chỉ áp dụng.

4. Nhiệm vụ có tính khả thi, trong đó tổ chức chủ trì có năng lực chuyên môn, cơ sở vật chất, tài chính hoặc chứng minh được khả năng huy động nguồn lực từ bên ngoài để thực hiện được nhiệm vụ.

Điều 5. Mã số, nhiệm vụ thuộc Chương trình

Mã số nhiệm vụ thuộc Chương trình được ghi như sau: ĐM.DA.XX/YY hoặc ĐM.ĐT.XX/YY hoặc ĐM.ĐA.XX/YY hoặc ĐM.ĐK.XX/YY.

Trong đó:

- ĐM là ký hiệu chữ viết tắt của Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia.

- DA là ký hiệu chữ viết tắt của dự án; ĐT là ký hiệu chữ viết tắt của đề tài; ĐA là ký hiệu chữ viết tắt của đề án; ĐK là ký hiệu chữ viết tắt của nhiệm vụ triển khai định kỳ.

- XX là gồm 2 chữ số ghi số thứ tự nhiệm vụ của Chương trình theo từng DA, ĐT, ĐA, ĐK.

- YY là số biểu thị năm (hai chữ số cuối cùng) bắt đầu thực hiện nhiệm vụ.

Chương II

TIÊU CHÍ LỰA CHỌN NHIỆM VỤ THUỘC CHƯƠNG TRÌNH

Điều 6. Nhiệm vụ xây dựng, triển khai lộ trình nâng cao năng lực công nghệ quốc gia

Phục vụ công tác quản lý, hoạch định chiến lược phát triển công nghệ của Chính phủ, Bộ, ngành, lĩnh vực và doanh nghiệp, trong đó, nhóm nhiệm vụ xây dựng bản đồ công nghệ và lộ trình đổi mới công nghệ, nhóm nhiệm vụ xây dựng và triển khai thực hiện lộ trình đổi mới công nghệ cần đáp ứng các tiêu chí được nêu trong mẫu phiếu đề

xuất A1.2-PĐX-BĐCN-LTCN, nhóm nhiệm vụ đào tạo cần đáp ứng các tiêu chí được nêu trong mẫu phiếu đề xuất A1.3-PĐX-NVĐT tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Nhiệm vụ nghiên cứu, ứng dụng, làm chủ công nghệ tiên tiến trong việc sản xuất các sản phẩm chủ lực, sản phẩm trọng điểm, có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị và có tính cạnh tranh cao trên thị trường

1. Thực hiện các nghiên cứu, ứng dụng, làm chủ các công nghệ tiên tiến để hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao tính năng, chất lượng sản phẩm, đổi mới thiết bị, dây chuyền, quy trình công nghệ tạo ra các sản phẩm chủ lực, sản phẩm trọng điểm cần đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Sản phẩm tạo ra có tính năng, chất lượng, khả năng cạnh tranh cao hơn so với sản phẩm cùng loại sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu;

b) Việc nghiên cứu, ứng dụng, làm chủ công nghệ tiên tiến trong sản xuất góp phần tăng ít nhất 5% giá trị của sản phẩm, năng suất lao động cao hơn so với trước khi thực hiện dự án;

c) Tổ chức, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm quốc gia, sản phẩm chủ lực, sản phẩm trọng điểm phải cam kết ứng dụng công nghệ được nghiên cứu, làm chủ trong ít nhất 02 năm đầu sau khi kết thúc dự án và hình thành tổ chức nghiên cứu và phát triển trong doanh nghiệp (trong trường hợp chưa có) sau khi kết thúc dự án.

2. Thúc đẩy hoạt động hợp tác giữa doanh nghiệp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ để tìm kiếm, chuyển giao, ứng dụng, làm chủ, giải mã các công nghệ mới, công nghệ tiên tiến cần đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Có phối hợp thực hiện giữa doanh nghiệp với cơ quan, tổ chức khoa học và công nghệ trong, ngoài nước (có thể là tổ chức khoa học và công nghệ thuộc công ty, tập đoàn) hoặc thông qua tổ chức khoa học và công nghệ có hợp tác với doanh nghiệp nước ngoài;

b) Xác định được công nghệ cần tìm kiếm: sự cần thiết, tính cấp thiết, phù hợp của công nghệ, công nghệ rõ ràng, đánh giá vai trò và tác động đối với doanh nghiệp;

c) Đề xuất được phương án tìm kiếm, phát hiện công nghệ, giải mã theo yêu cầu hoặc theo đặt hàng của tổ chức, doanh nghiệp; xác định điều kiện để chuyển giao công nghệ;

d) Chứng minh được khả năng ứng dụng, làm chủ, chuyển giao khai thác hiệu quả công nghệ được tìm kiếm;

đ) Công nghệ cần chuyển giao, ứng dụng, làm chủ và giải mã là công nghệ mới, công nghệ tiên tiến phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, ngành, vùng, địa phương.

3. Hỗ trợ hoạt động hợp tác giữa doanh nghiệp với cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ để triển khai các dự án đầu tư đổi mới công nghệ, phát triển hạ tầng phục vụ nghiên cứu, ứng dụng công nghệ và đổi mới công nghệ đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Có phối hợp giữa doanh nghiệp với cơ quan, tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện hoạt động khoa học và công nghệ;

b) Có báo cáo khả thi cho hoạt động nghiên cứu, ứng dụng công nghệ, đổi mới công nghệ;

c) Tổ chức, doanh nghiệp thực hiện đầu tư đổi mới công nghệ, phát triển hạ tầng phục vụ nghiên cứu, ứng dụng công nghệ và đổi mới công nghệ phải cam kết hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong ít nhất 02 năm đầu sau khi kết thúc dự án.

4. Triển khai ứng dụng các mô hình quản trị, sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp theo hướng sản xuất thông minh trong sản xuất các sản phẩm chủ lực, sản phẩm trọng điểm cần đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Mô hình quản trị, sản xuất thông minh tập trung vào các ngành ưu tiên, mũi nhọn và ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao;

b) Thực hiện mô hình phải góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, tăng giá trị sản phẩm;

c) Dự kiến được quy mô ứng dụng, mở rộng thị trường của mô hình.

Điều 8. Nhiệm vụ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa đổi mới công nghệ

1. Tiếp nhận, chuyển giao, nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm, ứng dụng công nghệ mới, công nghệ tiên tiến; sản xuất sản phẩm mới và thay đổi quy trình công nghệ để tạo ra các sản phẩm có sức tiêu thụ lớn, chiếm lĩnh thị trường trong nước cần đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Tổ chức có đủ năng lực thực hiện, riêng các dự án nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm, tổ chức chủ trì phải đảm bảo ít nhất 30% nhân lực của dự án có trình độ đại học;

b) Sản phẩm tạo ra có khả năng cạnh tranh cao, có tiềm năng về lợi ích xã hội và lợi ích kinh tế, giúp doanh nghiệp phát triển nhanh về chất lượng và quy mô;

c) Chứng minh được hiệu quả của dự án:

- Đối với dự án tiếp nhận, chuyển giao, nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm, kết quả, sản phẩm dự kiến phải có địa chỉ ứng dụng hoặc chuyển giao;

- Đối với dự án ứng dụng công nghệ mới, công nghệ tiên tiến phải tạo ra được sản phẩm, dịch vụ được triển khai tối thiểu ở quy mô tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Đối với dự án sản xuất sản phẩm mới phải tạo ra sản phẩm có tính năng, chất lượng, giá cạnh tranh so với sản phẩm cùng loại sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu;

- Việc thay đổi quy trình công nghệ góp phần tăng ít nhất 5% giá trị sản phẩm, tăng năng suất lao động.

2. Xây dựng hệ thống thông tin quản lý nguồn lực doanh nghiệp, ứng dụng chuyển đổi số, khai thác dữ liệu công nghệ và chuyên gia công nghệ cần đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Có kế hoạch hoạt động, khai thác dữ liệu, kinh doanh rõ ràng, đảm bảo nguồn lực cho việc thực hiện và duy trì dự án;

b) Xác định được nhu cầu cụ thể và hiệu quả kinh tế - kỹ thuật của việc ứng dụng hệ thống thông tin quản lý nguồn lực doanh nghiệp và quảng cáo sản phẩm;

c) Tổ chức chủ trì phải chứng minh được khả năng huy động đủ nguồn tài chính ngoài ngân sách và sử dụng kết quả của dự án; ưu tiên hỗ trợ doanh nghiệp có sử dụng nguồn vốn từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ của mình.

Điều 9. Nhiệm vụ đẩy mạnh hỗ trợ hoạt động đổi mới công nghệ tại các vùng nông thôn, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn

1. Ứng dụng công nghệ tiên tiến, tự động hóa các mô hình canh tác nông nghiệp thông minh, công nghệ sau thu hoạch và chế biến sản phẩm nông nghiệp; cải tạo giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu; nâng cao công nghệ tạo giống, kỹ thuật canh tác, nuôi trồng và kiểm soát dịch bệnh ở quy mô lớn cần đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Xác định được thị trường, khả năng cạnh tranh của sản phẩm; giải quyết những vấn đề phát triển kinh tế - xã hội của nơi thực hiện dự án và bảo đảm yêu cầu về bảo vệ môi trường sinh thái;

b) Mô hình phù hợp với nhu cầu phát triển và điều kiện thực tế của vùng miền, địa phương và mục tiêu của Chương trình;

c) Tổ chức chủ trì phải chứng minh được khả năng huy động đủ nguồn vốn đối ứng và sử dụng, nhân rộng mô hình dự án; ưu tiên hỗ trợ doanh nghiệp có sử dụng nguồn vốn từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ của mình.

2. Đổi mới công nghệ phát triển các ngành nghề, làng nghề truyền thống cần đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Mục tiêu, nội dung hỗ trợ đổi mới công nghệ phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế địa phương;

b) Xác định được tiềm năng, thế mạnh sản phẩm của các vùng miền, các làng nghề và làng nghề truyền thống;

c) Có khả năng phối hợp với các chương trình khuyến công, khuyến nông, khuyến ngư để xây dựng các dự án nghiên cứu triển khai, ứng dụng công nghệ theo thế mạnh, đặc trưng của các vùng, miền;

d) Ưu tiên các dự án góp phần hình thành mô hình sản xuất nông nghiệp bền vững ứng dụng công nghệ tiên tiến tại mỗi vùng sinh thái.

3. Hỗ trợ doanh nghiệp hoạt động trong các ngành, nghề ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Chứng minh được quyền sở hữu hợp pháp đối với công nghệ được chuyển giao;

b) Có hợp đồng nguyên tắc hoặc tài liệu chứng minh hoạt động chuyển giao công nghệ; có cam kết địa chỉ áp dụng hoạt động triển khai, ứng dụng công nghệ nhận chuyển giao tại địa phương;

c) Mục tiêu, nội dung chuyển giao công nghệ thuộc ngành, lĩnh vực ưu đãi đầu tư, phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế tại địa bàn được ưu đãi đầu tư;

d) Xác định được công nghệ chuyển giao phù hợp với địa bàn; công nghệ tiên tiến, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm so với công nghệ cũ.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THUỘC CHƯƠNG TRÌNH

Điều 10. Xác định, tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc Chương trình

1. Đề xuất, xác định nhiệm vụ

a) Căn cứ mục tiêu, nội dung của Chương trình và tiêu chí nhiệm vụ quy định tại Chương II của Thông tư này, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ban Chủ nhiệm Chương trình, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm đề xuất nhiệm vụ và đề xuất đặt hàng nhiệm vụ gửi Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức xác định, phê duyệt danh mục nhiệm vụ thuộc Chương trình.

Phiếu đề xuất các nhiệm vụ áp dụng biểu A1.1-PDX (phiếu đề xuất đề tài, dự án), A1.2-PDX-BĐCN-LTCN (phiếu đề xuất cho nhóm nhiệm vụ xây dựng bản đồ công nghệ và lộ trình đổi mới công nghệ, nhóm nhiệm vụ xây dựng và triển khai thực hiện lộ trình đổi mới công nghệ), A1.3-PDX-NVĐT (phiếu đề xuất cho nhóm nhiệm vụ đào tạo) tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này. Phiếu đề xuất đề án áp dụng biểu A1-ĐXNV tại Phụ lục Thông tư số 03/2017/TT-BKHHCN ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2014/TT-BKHHCN. LuatVietnam

b) Trình tự, thủ tục xác định, phê duyệt danh mục nhiệm vụ thực hiện theo quy định tại Thông tư số 07/2014/TT-BKHHCN ngày 26 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước và Thông tư số 03/2017/TT-BKHHCN ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2014/TT-BKHHCN.

Phiếu ý kiến nhận xét, đánh giá nhiệm vụ áp dụng theo biểu A2.1-PĐG (ý kiến nhận xét và đánh giá đề tài, dự án), A2.2-PĐG-BĐCN-LTCN (ý kiến nhận xét và đánh giá cho nhóm nhiệm vụ xây dựng bản đồ công nghệ và lộ trình đổi mới công nghệ, nhóm nhiệm vụ xây dựng và triển khai thực hiện lộ trình đổi mới công nghệ), A2.3-PĐG-NVĐT (ý kiến nhận xét và đánh giá cho nhóm nhiệm vụ đào tạo) tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này. Phiếu nhận xét và đánh giá đề án áp dụng theo mẫu B2-TVHD tại Phụ lục Thông tư số 03/2017/TT-BKHHCN ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2014/TT-BKHHCN.

2. Tuyển chọn, giao trực tiếp nhiệm vụ

Nguyên tắc, điều kiện, trình tự, thủ tục tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ thực hiện theo Thông tư số 08/2017/TT-BKHHCN ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước.

Thuyết minh đề tài, dự án áp dụng theo biểu B1.1-TMĐT (thuyết minh đề tài),

B1.2-TMDA (thuyết minh dự án), B1.3-TMNVĐT (thuyết minh đề tài, dự án cho nhóm nhiệm vụ đào tạo) và phiếu đánh giá hồ sơ nhiệm vụ áp dụng theo biểu B2.1-PĐG-TMĐT (phiếu đánh giá hồ sơ đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì đề tài), B2.2-PĐG-TMDA (phiếu đánh giá hồ sơ đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì dự án), B2.3-PĐG-TMNVĐT (phiếu đánh giá hồ sơ đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì đề tài, dự án cho nhóm nhiệm vụ đào tạo) được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này. Thuyết minh đề án và phiếu đánh giá đề án áp dụng theo Thông tư số 08/2017/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước.

3. Thẩm định kinh phí nhiệm vụ

Tổ thẩm định kinh phí nhiệm vụ gồm 05 thành viên, trong đó: Tổ trưởng là lãnh đạo Cục Ứng dụng và Phát triển công nghệ; Tổ phó là đại diện Vụ Kế hoạch - Tài chính; 01 thành viên là đại diện Ban Chủ nhiệm Chương trình; 01 thành viên là đại diện Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia; 01 thành viên là Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch hoặc ủy viên phân biện của Hội đồng tuyển chọn.

Trường hợp đặc biệt Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ có thể quyết định số lượng thành viên của Tổ thẩm định kinh phí khác với quy định này. LuaVietnam

Nguyên tắc, trình tự, biểu mẫu, nội dung làm việc của Tổ thẩm định kinh phí nhiệm vụ và phê duyệt nhiệm vụ thực hiện theo Thông tư số 08/2017/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước.

4. Ký kết hợp đồng thực hiện nhiệm vụ (theo mẫu hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ ban hành kèm theo Thông tư số 05/2014/TT-BKHCN ngày 10 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ).

5. Kiểm tra, đánh giá định kỳ, điều chỉnh và chấm dứt hợp đồng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ

Trình tự, thủ tục kiểm tra, đánh giá, điều chỉnh và chấm dứt hợp đồng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ thực hiện theo quy định tại Thông tư số 04/2015/TT-BKHCN ngày 11 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc kiểm tra, đánh giá, điều chỉnh và chấm dứt hợp đồng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước.

6. Đánh giá, nghiệm thu, công nhận kết quả và thanh lý hợp đồng thực hiện nhiệm vụ

Trình tự, thủ tục đánh giá, nghiệm thu, công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2014/TT-BKHCN ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước. Báo cáo tổng hợp kết quả của nhiệm vụ theo biểu B3-BCTH (báo cáo tổng hợp kết quả nhiệm vụ) tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Đăng ký, lưu giữ, xử lý tài sản, quyền sở hữu và quyền sử dụng kết quả thực

hiện nhiệm vụ

a) Việc đăng ký, lưu giữ kết quả thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Thông tư số 14/2014/TT-BKHCN ngày 11 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về việc thu thập, đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

b) Việc xử lý tài sản, giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản hiện hành có liên quan.

Điều 11. Xác định, tổ chức thực hiện nhiệm vụ khác triển khai định kỳ nhằm hỗ trợ phát triển đổi mới công nghệ

1. Hằng năm, các đơn vị trực thuộc Bộ gửi phiếu thuyết minh nhiệm vụ triển khai định kỳ nhằm hỗ trợ phát triển đổi mới công nghệ theo biểu C1-TMĐK quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này về Cục Ứng dụng và Phát triển công nghệ để phối hợp với Vụ Kế hoạch – Tài chính rà soát, tổng hợp, trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định phê duyệt danh mục nhiệm vụ.

2. Căn cứ Quyết định phê duyệt danh mục nhiệm vụ tại khoản 1 Điều này, Cục Ứng dụng và Phát triển công nghệ trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ thành lập Hội đồng tư vấn và tổ chức thẩm định kinh phí thực hiện nhiệm vụ (sau đây gọi tắt là Hội đồng thẩm định).

3. Hội đồng thẩm định:

a) Thành phần Hội đồng thẩm định gồm 05 thành viên trong đó: Chủ tịch là đại diện của Ban Chủ nhiệm Chương trình; Phó Chủ tịch hội đồng là chuyên gia trong lĩnh vực đổi mới công nghệ; 01 thành viên là đại diện Cục Ứng dụng và Phát triển công nghệ; 01 thành viên là đại diện Vụ Kế hoạch - Tài chính; 01 thành viên là đại diện Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia. Thư ký hành chính của Hội đồng thẩm định có trách nhiệm chuẩn bị và gửi tài liệu đến tất cả thành viên Hội đồng.

b) Nguyên tắc làm việc của Hội đồng thẩm định:

- Hội đồng họp khi có mặt ít nhất 4/5 số thành viên Hội đồng thẩm định, trong đó có Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch được ủy quyền.

- Biên bản thẩm định nội dung, kinh phí thực hiện nhiệm vụ theo biểu C2-BBTĐDK quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Căn cứ kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định, Cục Ứng dụng và Phát triển công nghệ trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, phê duyệt đơn vị chủ trì, cá nhân chủ nhiệm, kinh phí thực hiện và thời gian thực hiện nhiệm vụ.

5. Căn cứ Quyết định phê duyệt tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm, kinh phí thực hiện và thời gian thực hiện nhiệm vụ, Cục Ứng dụng và Phát triển công nghệ chủ trì, phối hợp với Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia ký kết hợp đồng thực hiện nhiệm vụ với tổ chức chủ trì nhiệm vụ theo biểu C3-HĐ quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ có trách nhiệm xây dựng báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ theo biểu C4-BCKQ quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này, gửi về Cục Ứng dụng và Phát triển công nghệ để tổng hợp, trình Bộ trưởng Bộ

Khoa học và Công nghệ thành lập Hội đồng đánh giá nghiệm thu nhiệm vụ.

7. Hội đồng đánh giá nghiệm thu:

a) Thành phần Hội đồng đánh giá nghiệm thu nhiệm vụ gồm 05 thành viên trong đó: Chủ tịch là đại diện của Ban Chủ nhiệm Chương trình; Phó Chủ tịch hội đồng là chuyên gia trong lĩnh vực đổi mới công nghệ; 01 thành viên là đại diện Cục Ứng dụng và Phát triển công nghệ; 01 thành viên là đại diện Vụ Kế hoạch - Tài chính; 01 thành viên là đại diện Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia. Thư ký hành chính của Hội đồng đánh giá nghiệm thu nhiệm vụ có trách nhiệm chuẩn bị và gửi tài liệu đến tất cả thành viên Hội đồng.

b) Nguyên tắc làm việc của Hội đồng đánh giá nghiệm thu:

- Hội đồng họp khi có mặt ít nhất 4/5 số thành viên hội đồng, trong đó có Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch được ủy quyền.

- Biên bản đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ theo biểu C5-BBNTĐK quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

8. Căn cứ Biên bản đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ, Cục Ứng dụng và Phát triển công nghệ trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, quyết định công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ. Thủ tục thanh lý hợp đồng thực hiện nhiệm vụ theo biểu C6-TLHD quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 12. Kinh phí thực hiện Chương trình

1. Kinh phí thực hiện Chương trình được bảo đảm từ các nguồn: ngân sách nhà nước; vốn của các tổ chức, doanh nghiệp; Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia; Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp; tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài; nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Kinh phí thực hiện Chương trình từ nguồn ngân sách nhà nước chi kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động quản lý Chương trình nêu tại Điều 3 của Thông tư này.

3. Việc quản lý tài chính thực hiện Chương trình theo các quy định hiện hành về tài chính đối với các Chương trình khoa học và công nghệ quốc gia và các văn bản khác có liên quan đối với việc quản lý và thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.

4. Sau khi có quyết định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm, kinh phí và thời gian thực hiện nhiệm vụ, doanh nghiệp được triển khai các nội dung thuộc kinh phí đối ứng ngoài ngân sách nhà nước để thực hiện dự án.

Chương IV

QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH

Điều 13. Trách nhiệm, quyền hạn của Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Chỉ đạo, điều hành tổ chức thực hiện Chương trình theo phân công của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 118/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2030.

2. Hướng dẫn xác định, tuyển chọn, giao trực tiếp và thẩm định kinh phí nhiệm

vụ; phê duyệt Danh mục nhiệm vụ; phê duyệt nội dung, kinh phí nhiệm vụ; ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ; tổ chức kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện nhiệm vụ; điều chỉnh và chấm dứt hợp đồng thực hiện nhiệm vụ; phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua sắm máy móc, thiết bị, hàng hóa, nguyên vật liệu và dịch vụ bằng kinh phí từ ngân sách nhà nước của các nhiệm vụ; tổ chức đánh giá, nghiệm thu, công nhận kết quả và thanh lý hợp đồng thực hiện nhiệm vụ thuộc Chương trình.

3. Tổng hợp quyết toán kinh phí hàng năm của các nhiệm vụ thuộc Chương trình gửi Bộ Tài chính.

4. Phê duyệt nội dung và kinh phí hoạt động chung của Chương trình; tổng hợp và cân đối tổng dự toán kinh phí thực hiện Chương trình để bố trí vào kế hoạch ngân sách khoa học và công nghệ hàng năm. Phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc bảo đảm tài chính cho hoạt động của Chương trình.

5. Đánh giá kết quả, tổng kết hoạt động Chương trình; báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình và kết quả thực hiện Chương trình.

6. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo ủy quyền của Trưởng Ban Chỉ đạo.

Điều 14. Đơn vị quản lý các nhiệm vụ của Chương trình

Đơn vị quản lý các nhiệm vụ của Chương trình là Cục Ứng dụng và Phát triển công nghệ thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ, có trách nhiệm:

1. Chủ trì thực hiện kêu gọi, tiếp nhận, tổng hợp danh mục đề xuất nhiệm vụ thuộc Chương trình; tổ chức xác định, tuyển chọn, giao trực tiếp, thẩm định kinh phí nhiệm vụ; ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ; xác nhận khối lượng công việc; đánh giá, nghiệm thu, công nhận kết quả và thanh lý hợp đồng các nhiệm vụ thuộc Chương trình.

2. Trình Lãnh đạo Bộ kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua sắm máy móc, thiết bị, hàng hóa, nguyên vật liệu và dịch vụ bằng kinh phí từ ngân sách nhà nước của các nhiệm vụ.

3. Chủ trì xây dựng kế hoạch, lập dự toán ngân sách, tổ chức thực hiện Chương trình; xây dựng báo cáo định kỳ, sơ kết giữa kỳ, báo cáo đánh giá và tổng kết việc thực hiện Chương trình; tổ chức sơ kết và tổng kết hoạt động của Chương trình.

4. Phối hợp với Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ hoặc đột xuất nhiệm vụ, điều chỉnh kinh phí, chấm dứt hợp đồng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ và xử lý tài sản sau khi kết thúc nhiệm vụ của Chương trình.

5. Đề xuất với Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về hình thức tôn vinh, khen thưởng tổ chức, cá nhân có nhiều thành tích trong hoạt động sáng tạo, đổi mới công nghệ mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội.

6. Thực hiện quản lý nhiệm vụ khác triển khai định kỳ nhằm hỗ trợ đổi mới công nghệ; xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu về hiện trạng, trình độ và năng lực công nghệ trong các ngành, lĩnh vực; về công nghệ mới, công nghệ tiên tiến, chuyên gia công nghệ và mạng lưới tư vấn kết nối tự động để khai thác các cơ sở dữ liệu này phục vụ đổi mới công nghệ.

7. Xây dựng, duy trì, cập nhật tình hình thực hiện các nhiệm vụ trên trang tin điện tử của Chương trình; thông tin tuyên truyền về hoạt động của Chương trình; phổ biến và nhân rộng kết quả thực hiện các nhiệm vụ thuộc Chương trình; vận hành các

tiện ích công nghệ, phần mềm quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình online/offline.

8. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ giao.

Điều 15. Đơn vị quản lý kinh phí thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình

Đơn vị quản lý kinh phí thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình là Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ, có trách nhiệm:

1. Chủ trì, phối hợp với Cục Ứng dụng và Phát triển công nghệ thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ tài chính, quản lý kinh phí, cấp kinh phí, xác nhận kinh phí, thanh quyết toán kinh phí; kiểm tra, đánh giá định kỳ hoặc đột xuất nhiệm vụ, điều chỉnh kinh phí, chấm dứt hợp đồng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ; xử lý tài sản sau khi kết thúc nhiệm vụ của Chương trình và các nhiệm vụ khác được giao liên quan đến quản lý kinh phí thực hiện Chương trình theo các quy định quản lý tài chính của Chương trình và các quy định hiện hành về sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước.

2. Phối hợp với Cục Ứng dụng và Phát triển công nghệ thực hiện xây dựng kế hoạch, lập dự toán ngân sách thực hiện Chương trình; tuyển chọn, giao trực tiếp, thẩm định kinh phí nhiệm vụ; ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ; đánh giá, nghiệm thu, công nhận kết quả và thanh lý hợp đồng các nhiệm vụ của Chương trình; trình Lãnh đạo Bộ kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua sắm máy móc, thiết bị, hàng hóa, nguyên vật liệu và dịch vụ bằng kinh phí từ ngân sách nhà nước của các nhiệm vụ.

3. Phối hợp với đơn vị có liên quan xây dựng báo cáo định kỳ, sơ kết giữa kỳ, báo cáo đánh giá và tổng kết việc thực hiện Chương trình, tổ chức sơ kết và tổng kết hoạt động của Chương trình theo chức năng được phân công.

Điều 16. Ban Chủ nhiệm Chương trình

1. Ban Chủ nhiệm Chương trình do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ thành lập. Ban Chủ nhiệm Chương trình gồm 09 đến 11 thành viên, trong đó có Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm, Ủy viên thư ký và các ủy viên khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ bổ nhiệm.

2. Ban Chủ nhiệm Chương trình thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Điều 8 của Thông tư số 05/2015/TT-BKHHCN ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định tổ chức quản lý các Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia và Quy chế hoạt động của Ban Chủ nhiệm Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2030 do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành.

Điều 17. Trách nhiệm, quyền hạn của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia Chương trình.

2. Đề xuất nhiệm vụ và đề xuất đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ tham gia Chương trình gửi Bộ Khoa học và Công nghệ theo quy định tại Thông tư số 07/2014/TT-BKHHCN ngày 26 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước và Thông tư số 03/2017/TT-BKHHCN ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2014/TT-BKHHCN. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong thẩm quyền quản lý, thuộc nội dung của Chương trình.

3. Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ xác định nhiệm vụ, theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ do Bộ, ngành, địa phương đề xuất đặt hàng.

4. Hàng năm, báo cáo tình hình thực hiện Chương trình gửi Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 18. Trách nhiệm, quyền hạn của tổ chức chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ

1. Tổ chức chủ trì có trách nhiệm và quyền hạn như sau:

a) Xây dựng, hoàn thiện hồ sơ tuyển chọn, thẩm định nhiệm vụ theo quy định;

b) Ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ với Bộ Khoa học và Công nghệ; chịu trách nhiệm về tổ chức thực hiện, quản lý, khai thác và chuyển giao kết quả thực hiện nhiệm vụ, tổ chức đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với kết quả của nhiệm vụ và quản lý tài sản hình thành từ nhiệm vụ theo quy định của pháp luật;

c) Định kỳ báo cáo tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ gửi Bộ Khoa học và Công nghệ (6 tháng, hàng năm); nêu các vấn đề phát sinh, đề xuất phương án giải quyết và báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ;

d) Quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, có hiệu quả; thực hiện báo cáo, thanh quyết toán kinh phí của nhiệm vụ theo quy định; tổng hợp, báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ về tình hình cấp phát, sử dụng và quyết toán kinh phí hàng năm và tổng quyết toán khi kết thúc nhiệm vụ;

đ) Chủ trì việc tổ chức tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Thông tư số 11/2014/TT-BKHHCN ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước.

2. Chủ nhiệm có trách nhiệm và quyền hạn như sau:

a) Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về giá trị khoa học, trình độ công nghệ, hiệu quả của nhiệm vụ; có phương án ứng dụng kết quả hoặc thương mại hóa sản phẩm từ kết quả của nhiệm vụ;

b) Quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, có hiệu quả; thực hiện báo cáo, thanh quyết toán kinh phí của nhiệm vụ theo quy định;

c) Đề xuất, kiến nghị với tổ chức chủ trì nhiệm vụ về những điều chỉnh cần thiết trong quá trình thực hiện nhiệm vụ (nếu có);

d) Phối hợp với tổ chức chủ trì thực hiện việc công bố, giao nộp, chuyển giao kết quả, sản phẩm của nhiệm vụ, đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, xử lý tài sản sau khi kết thúc nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 19. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 8 năm 2021 và thay thế Thông tư 09/2013/TT-BKHHCN ngày 15 tháng 3 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học

và Công nghệ hướng dẫn quản lý Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2020.

2. Trong trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì được áp dụng theo quy định tại văn bản mới.

Điều 20. Trách nhiệm thi hành

1. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ Thông tư này hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện Chương trình.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Khoa học và Công nghệ để nghiên cứu, xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Các đơn vị thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ.
- Lưu: VT, UDCN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Văn Hùng



PHỤ LỤC CÁC BIỂU MẪU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2021/TT-BKHCN ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

- I. Phiếu đề xuất nhiệm vụ thuộc Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia:
 1. **Biểu A1.1-PĐX**: Phiếu đề xuất đề tài, dự án.
 2. **Biểu A1.2-PĐX-BĐCN-LTCN**: Phiếu đề xuất đề tài, dự án thuộc nhóm nhiệm vụ xây dựng bản đồ công nghệ, lộ trình đổi mới công nghệ và nhóm nhiệm vụ xây dựng, triển khai thực hiện lộ trình đổi mới công nghệ.
 3. **Biểu A1.3-PĐX-NVĐT**: Phiếu đề xuất đề tài, dự án thuộc nhóm nhiệm vụ đào tạo.
- II. Ý kiến nhận xét và đánh giá đề xuất đề tài, dự án thuộc Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia:
 4. **Biểu A2.1-PĐG**: Ý kiến nhận xét và đánh giá đề xuất đề tài, dự án.
 5. **Biểu A2.2-PĐG-BĐCN-LTCN**: Ý kiến nhận xét và đánh giá đề xuất đề tài, dự án thuộc nhóm nhiệm vụ xây dựng bản đồ công nghệ quốc gia và lộ trình đổi mới công nghệ, nhóm nhiệm vụ xây dựng và triển khai thực hiện lộ trình đổi mới công nghệ.
 6. **Biểu A2.3-PĐG-NVĐT**: Ý kiến nhận xét và đánh giá đề xuất đề tài, dự án thuộc nhóm nhiệm vụ đào tạo.
- III. Mẫu thuyết minh đề tài, dự án thuộc Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia:
 7. **Biểu B1.1-TMĐT**: Thuyết minh đề tài.
 8. **Biểu B1.2-TMDA**: Thuyết minh dự án.
 9. **Biểu B1.3-TMNVĐT**: Thuyết minh đề tài, dự án thuộc nhóm nhiệm vụ đào tạo.
- IV. Phiếu đánh giá hồ sơ đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì đề tài, dự án thuộc Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia và hướng dẫn báo cáo tổng hợp kết quả nhiệm vụ.
 10. **Biểu B2.1-PĐG-TMĐT**: Phiếu đánh giá hồ sơ đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì đề tài.
 11. **Biểu B2.2-PĐG-TMDA**: Phiếu đánh giá hồ sơ đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì dự án.
 12. **Biểu B2.3-PĐG-TMNVĐT**: Phiếu đánh giá hồ sơ đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì đề tài, dự án nhóm nhiệm vụ đào tạo.
 13. **Biểu B3-BCTH**: Hướng dẫn Báo cáo tổng hợp kết quả nhiệm vụ.

- V. Mẫu phiếu thực hiện nhiệm vụ khác triển khai định kỳ nhằm hỗ trợ phát triển đổi mới công nghệ thuộc Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia.
14. **Biểu C1-TMDK**: Thuyết minh nhiệm vụ khác triển khai định kỳ nhằm hỗ trợ phát triển đổi mới công nghệ.
 15. **Biểu C2-BBTĐĐK**: Biên bản thẩm định nội dung và kinh phí nhiệm vụ khác triển khai định kỳ nhằm hỗ trợ phát triển đổi mới công nghệ.
 16. **Biểu C3-HĐ**: Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khác triển khai định kỳ nhằm hỗ trợ phát triển đổi mới công nghệ.
 17. **Biểu C4-BCKQ**: Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khác triển khai định kỳ nhằm hỗ trợ phát triển đổi mới công nghệ.
 18. **Biểu C5-BBNTĐK**: Biên bản đánh giá nghiệm thu kết quả nhiệm vụ khác triển khai định kỳ nhằm hỗ trợ phát triển đổi mới công nghệ.
 19. **Biểu C6-TLHD**: Thanh lý hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khác triển khai định kỳ nhằm hỗ trợ phát triển đổi mới công nghệ.

PHIẾU ĐỀ XUẤT ĐỀ TÀI, DỰ ÁN*
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ QUỐC GIA

1. Tên đề tài, dự án:

2. Tổ chức, cá nhân chủ trì, tổ chức phối hợp:

- Tổ chức cá nhân chủ trì:

- Tổ chức phối hợp: *(ghi rõ tên tổ chức phối hợp ở trong và ngoài nước nếu có)*

3. Thời gian thực hiện: *(ghi rõ thời gian bắt đầu - kết thúc)*

4. Giải trình về tính cấp thiết: *(cần nêu rõ một số điểm sau)*

4.1. Đáp ứng mục tiêu, nội dung của Chương trình tại Quyết định số 118/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2030 và tiêu chí tương ứng với đề tài/dự án theo quy định tại Thông tư của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn quản lý Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2030;

4.2. Đóng góp, đáp ứng yêu cầu kinh tế, xã hội và mục tiêu phát triển khoa học và công nghệ;

4.3. Tính khả thi về công nghệ, sản phẩm *(có tác động đến sự phát triển khoa học và công nghệ của lĩnh vực, ngành, địa phương, phù hợp với thực tiễn sản xuất kinh doanh; việc tổ chức thực hiện có ảnh hưởng tích cực đối với sự phát triển kinh tế - xã hội quốc gia/địa phương; tăng năng suất lao động);*

4.4. Tính khả thi về nguồn lực *(tổ chức chủ trì, phối hợp có đủ nguồn lực cần thiết về tài chính, cơ sở hạ tầng, có khả năng quản lý, phối hợp, kiểm soát và giám sát việc thực hiện nhiệm vụ; có đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ tham gia thực hiện đáp ứng yêu cầu về năng lực, trình độ để thực hiện nhiệm vụ).*

5. Mục tiêu:

- Mục tiêu về khoa học và công nghệ: *(tạo ra được các công nghệ, so sánh với các nước trong khu vực, thế giới, đáp ứng yêu cầu thực tiễn, ...).*

- Mục tiêu kinh tế - xã hội: *(tạo được ngành nghề mới, sản phẩm mới, đóng góp phát triển kinh tế - xã hội quốc gia/địa phương,...).*

6. Nội dung thực hiện chủ yếu: *(nêu tóm tắt các nội dung chính và kế hoạch thực hiện, quy mô triển khai, phương án hợp tác giữa các đơn vị nghiên cứu trong và ngoài nước... để giải quyết mục tiêu đặt ra).*

7. Dự kiến sản phẩm: *(nêu các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật, chất lượng dự kiến của sản phẩm, so sánh với sản phẩm cùng loại của các nước trong khu vực và thế giới).*

- Mẫu (model, maket); Sản phẩm (là hàng hóa, có thể được tiêu thụ trên thị trường); Vật liệu; Thiết bị, máy móc; Dây chuyền công nghệ; Giống cây trồng; Giống vật nuôi; ...

- Nguyên lý ứng dụng; Phương pháp; Tiêu chuẩn; Quy phạm; Phần mềm máy tính; Bản vẽ thiết kế; Quy trình công nghệ; Sơ đồ, bản đồ; số liệu, Cơ sở dữ liệu; Báo cáo phân tích; Tài liệu dự báo (phương pháp, quy trình, mô hình,...); Đề án, qui hoạch; Luận chứng kinh tế-kỹ thuật, Báo cáo nghiên cứu khả thi;...

- Bài báo; tài liệu, sách chuyên khảo;....

8. Khả năng áp dụng: *(dự kiến ở đâu, quy mô triển khai, các căn cứ để triển khai...)*

9. Dự kiến kinh phí thực hiện:

Tổng kinh phí:	triệu đồng, trong đó:
Từ nguồn ngân sách Nhà nước:	triệu đồng
Từ nguồn vốn của tổ chức đăng ký thực hiện (nếu có):	triệu đồng
Từ các nguồn khác (nếu có):	triệu đồng

10. Hiệu quả tác động:

10.1. Hiệu quả về khoa học và công nghệ: *(nêu tác động đối với lĩnh vực khoa học công nghệ liên quan, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, nâng cao trình độ năng lực công nghệ, phát triển bền vững...)*

10.2. Hiệu quả về kinh tế - xã hội: *(phân tích rõ hiệu quả kinh tế - xã hội trực tiếp và gián tiếp do kết quả nhiệm vụ đem lại gồm: tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu, năng lượng, giảm giá thành và tăng sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hoá, thay thế nhập khẩu, tăng tỷ lệ nội địa hóa tạo công ăn việc làm, bảo vệ môi trường....)*

11. Đề xuất kiến nghị khác:

12. Thông tin liên hệ: *(họ và tên, số điện thoại, địa chỉ email)*

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ XUẤT
(Họ, tên và chữ ký - đóng dấu đối với tổ chức)

PHIẾU ĐỀ XUẤT ĐỀ TÀI, DỰ ÁN *
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ QUỐC GIA

(Áp dụng cho nhóm nhiệm vụ xây dựng bản đồ công nghệ quốc gia, lộ trình đổi mới công nghệ và nhóm nhiệm vụ xây dựng, triển khai thực hiện lộ trình đổi mới công nghệ)

1. Tên đề tài, dự án:

.....
.....

Thuộc một trong các nhóm nhiệm vụ sau (đánh dấu X vào ô tương ứng):

Với quy mô ngành, lĩnh vực:

- 1.1. Xây dựng bản đồ công nghệ cho các phân ngành thuộc ngành, lĩnh vực sản xuất các sản phẩm trọng điểm, sản phẩm chủ lực, sản phẩm quốc gia
- 1.2. Xây dựng lộ trình công nghệ và đổi mới công nghệ cho các phân ngành, ngành và lĩnh vực
- 1.3. Xây dựng hệ thống quản lý và khai thác cơ sở dữ liệu bản đồ công nghệ

Với quy mô doanh nghiệp:

- 1.4. Xây dựng và triển khai thực hiện lộ trình công nghệ và đổi mới công nghệ cho các doanh nghiệp

2. Tổ chức, cá nhân chủ trì, tổ chức phối hợp:

- Tổ chức, cá nhân chủ trì:
- Tổ chức phối hợp *(ghi rõ tên tổ chức phối hợp ở trong và ngoài nước):*

3. Thời gian thực hiện: (ghi rõ thời gian bắt đầu - kết thúc)

4. Tính cấp thiết của nhiệm vụ (): (cần nêu rõ một số điểm sau)**

4.1. Đáp ứng mục tiêu, nội dung của Chương trình tại Quyết định số 118/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2030 và Thông tư của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn quản lý Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2030.

4.2. Đáp ứng nhu cầu đối với việc xây dựng bản đồ công nghệ quốc gia, lộ trình công nghệ và đổi mới công nghệ cho các phân ngành, ngành và lĩnh vực.

4.3. Tính khả thi về nguồn lực *(tổ chức chủ trì, phối hợp, có khả năng quản lý, phối hợp, kiểm soát và giám sát việc thực hiện nhiệm vụ; có kinh nghiệm, có đội ngũ cán bộ và nguồn lực cần thiết để thực hiện nội dung nhiệm vụ đáp ứng yêu cầu về nội dung, tiến độ tại mục 6).*

5. Mục tiêu: (Phù hợp với loại nhiệm vụ đăng ký tại mục 1).

6. Nội dung thực hiện chủ yếu ():** (nêu tóm tắt các nội dung chính, kế hoạch thực hiện; phạm vi, đối tượng triển khai; phương pháp tiếp cận và phương thức tổ chức thực hiện... để giải quyết mục tiêu đặt ra). Việc xây dựng các nội dung thực hiện đề nghị bám sát theo các hướng dẫn trong Quyết định số 3771/QĐ-BKHCN ngày 13/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành Sổ tay Hướng dẫn xây dựng bản đồ công nghệ, lộ trình công nghệ và đổi mới công nghệ Tương ứng với loại nhiệm vụ đăng ký tại mục 1, cần thực hiện các nội dung sau:

Với quy mô ngành, lĩnh vực:

6.1. Xây dựng bản đồ công nghệ: Điều tra, đánh giá hiện trạng công nghệ và năng lực công nghệ; tổng hợp kết quả, đánh giá hiện trạng công nghệ ngành; xác định được hiện trạng công nghệ chính, công nghệ cốt lõi và công nghệ hỗ trợ theo các công nghệ nền, công nghệ nguồn, theo dòng, họ sản phẩm lớn; phân tích được thị trường của sản phẩm; đánh giá xu hướng nghiên cứu trên thế giới; nhận diện các thách thức và nhu cầu đổi mới công nghệ; tiến hành hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu và xây dựng báo cáo đánh giá chi tiết theo các nội dung chính của bản đồ công nghệ.

6.2. Xây dựng lộ trình công nghệ và đổi mới công nghệ: lựa chọn các đối tượng sản phẩm ưu tiên dựa trên nhu cầu thị trường, xu hướng phát triển, chính sách hỗ trợ, đánh giá về các công nghệ liên quan; phân tích, đề xuất các công nghệ được sử dụng; phân tích đánh giá các yêu cầu (cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực...) và đưa ra chiến lược, giải pháp để phát triển các công nghệ cần thiết; phân tích được thị trường của sản phẩm; đánh giá xu hướng nghiên cứu trên thế giới; nhận diện các thách thức và nhu cầu đổi mới công nghệ; xây dựng lộ trình công nghệ và đổi mới công nghệ phù hợp với chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực.

6.3. Xây dựng hệ thống quản lý và khai thác cơ sở dữ liệu bản đồ công nghệ: xây dựng hệ thống tiêu chí, chỉ tiêu, quy trình quản lý công nghệ; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu; thiết kế xây dựng hệ thống phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu; tích hợp hệ thống cơ sở dữ liệu bản đồ công nghệ ngành, lĩnh vực vào hệ thống cơ sở dữ liệu bản đồ công nghệ quốc gia.

Với quy mô doanh nghiệp:

6.4. Xây dựng và triển khai thực hiện lộ trình công nghệ và đổi mới công nghệ: đánh giá thị trường, quy mô, phân khúc thị trường; xác định sản phẩm chủ lực và kế hoạch phát triển sản phẩm ưu tiên; xác định các nguồn lực cần thiết để thực hiện lộ trình; xác định công nghệ quan trọng và xây dựng lộ trình công nghệ và đổi mới công nghệ; xây dựng kế hoạch triển khai, lập báo cáo đầu tư; (đối với các lộ trình có thời gian thực hiện dưới 24 tháng đề nghị bổ sung thêm các nội dung triển khai thực hiện lộ trình công nghệ và đổi mới công nghệ như sau: kết quả nghiên cứu và phát triển các công nghệ quan trọng, phát triển sản phẩm; đăng ký bảo hộ sản phẩm; sở hữu trí tuệ; thương mại hóa sản phẩm).

7. Dự kiến sản phẩm ():** (nêu được tính mới, chất lượng so với sản phẩm cùng loại hiện có tương ứng với loại nhiệm vụ đăng ký tại mục 1 và mục 6).

Với quy mô ngành, lĩnh vực:

- Cơ sở dữ liệu, phần mềm phục vụ quản lý; báo cáo đánh giá hiện trạng công nghệ; báo cáo tổng hợp bản đồ công nghệ; báo cáo xây dựng lộ trình công nghệ và đổi mới công nghệ.

- Bài báo; tài liệu, sách chuyên khảo.

Với quy mô doanh nghiệp:

- Báo cáo xây dựng và triển khai thực hiện lộ trình công nghệ và đổi mới công nghệ; (đối với các lộ trình có thời gian thực hiện dưới 24 tháng đề nghị bổ sung các báo cáo kết quả triển khai thực hiện lộ trình công nghệ, lộ trình đổi mới công nghệ như sau: Báo cáo kết quả nghiên cứu và phát triển các công nghệ quan trọng, phát triển sản phẩm; Văn bản pháp luật xác nhận bảo hộ sản phẩm, sở hữu trí tuệ; Báo cáo kết quả thương mại hóa sản phẩm).

- Bài báo; tài liệu.

8. Khả năng áp dụng: *(ở đâu, quy mô triển khai, các căn cứ để triển khai...)***9. Dự kiến kinh phí thực hiện:**

Tổng kinh phí:	triệu đồng, trong đó:
Từ nguồn ngân sách Nhà nước:	triệu đồng
Từ nguồn vốn của tổ chức đăng ký thực hiện (nếu có):	triệu đồng
Từ các nguồn khác (nếu có):	triệu đồng

10. Hiệu quả tác động:

10.1. Hiệu quả về khoa học và công nghệ: *(nêu tác động đối với lĩnh vực khoa học công nghệ liên quan, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, tăng cường năng lực nội sinh, tham gia việc bảo vệ môi trường, phát triển bền vững ..).*

10.2. Hiệu quả về kinh tế: *(phân tích rõ hiệu quả kinh tế trực tiếp và gián tiếp do kết quả nhiệm vụ đem lại gồm: làm lợi do thay thế nhập khẩu, tăng tỷ lệ nội địa hóa, thuê chuyên gia ... so với hiện tại, đối với doanh nghiệp kết quả xây dựng và triển khai lộ trình công nghệ và đổi mới công nghệ giúp tăng ít nhất 5% giá trị sản xuất, sản phẩm).*

10.3. Hiệu quả về xã hội: *(phân tích rõ hiệu quả kinh tế - xã hội trực tiếp và gián tiếp do nhiệm vụ đem lại).*

11. Đề xuất kiến nghị khác:

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ XUẤT
(Họ, tên và chữ ký - đóng dấu đối với tổ chức)

* Trình bày không quá 10 trang giấy khổ A4

** Đề tài, dự án phải thể hiện được các tiêu chí sau:

1. Đối với đề tài xây dựng bản đồ công nghệ quốc gia và lộ trình đổi mới công nghệ đối với các lĩnh vực sản xuất các sản phẩm trọng điểm, sản phẩm chủ lực, sản phẩm quốc gia:

a) Tổ chức thực hiện có chức năng, nhiệm vụ liên quan đến công nghệ thuộc các lĩnh vực sản xuất các sản phẩm trọng điểm, sản phẩm chủ lực, sản phẩm quốc gia, có uy tín, khả năng tập hợp và huy động được nguồn lực cùng tham gia;

b) Đối với đề tài xây dựng bản đồ công nghệ cần xác định được hiện trạng công nghệ chính, công nghệ cốt lõi và công nghệ hỗ trợ theo các công nghệ nền, công nghệ nguồn, theo dòng, họ sản phẩm lớn và so sánh hiện trạng công nghệ đó với trình độ công nghệ trên thế giới;

c) Xác định được mối liên hệ giữa công nghệ với sản phẩm - thị trường và xu hướng phát triển công nghệ ở trong nước cũng như trên thế giới;

d) Phục vụ công tác quản lý, hoạch định chiến lược phát triển công nghệ của Chính phủ, Bộ, ngành, lĩnh vực và doanh nghiệp.

2. Đối với đề tài, dự án xây dựng và triển khai thực hiện lộ trình đổi mới công nghệ cho các doanh nghiệp:

a) Mục tiêu đổi mới công nghệ phải phù hợp với kế hoạch phát triển doanh nghiệp và chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực;

b) Việc thực hiện lộ trình công nghệ, lộ trình đổi mới công nghệ phải góp phần tăng ít nhất 5% giá tăng giá trị sản xuất sản phẩm;

c) Tổ chức, doanh nghiệp thực hiện phải đảm bảo huy động đủ nguồn lực để thực hiện lộ trình công nghệ, lộ trình đổi mới công nghệ; ưu tiên đối ứng bằng nguồn quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp;

d) Dự kiến được quy mô ứng dụng, phân khúc thị trường tiêu thụ rõ ràng.

PHIẾU ĐỀ XUẤT ĐỀ TÀI, DỰ ÁN*
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ QUỐC GIA
(Áp dụng cho nhóm nhiệm vụ đào tạo)

1. Tên đề tài, dự án:

2. Tổ chức, cá nhân chủ trì, tổ chức phối hợp:

- Tổ chức, cá nhân chủ trì:

- Tổ chức phối hợp: (ghi rõ tên tổ chức phối hợp ở trong và ngoài nước)

3. Thời gian thực hiện: (ghi rõ thời gian bắt đầu - kết thúc)

4. Giải trình về tính cấp thiết ():** (cần nêu rõ một số điểm sau)

4.1. Đáp ứng mục tiêu, nội dung của Chương trình tại Quyết định số 118/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2030 và Thông tư của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn quản lý Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2030;

4.2. Xác định rõ đối tượng đào tạo và sự cần thiết đào tạo đối tượng này trong doanh nghiệp;

4.3. Đóng góp, đáp ứng yêu cầu kinh tế, xã hội và mục tiêu phát triển khoa học và công nghệ;

4.4. Sản phẩm/chương trình đào tạo, bồi dưỡng (có tác động đến sự phát triển khoa học và công nghệ của lĩnh vực, ngành, địa phương, phù hợp với thực tiễn sản xuất kinh doanh; việc tổ chức thực hiện có ảnh hưởng tích cực đối với sự phát triển kinh tế - xã hội quốc gia/địa phương; giáo trình, tài liệu giảng dạy đảm bảo được tính hiện đại, cập nhật được trình độ công nghệ mới ở trong nước, khu vực và trên thế giới);

4.5. Tính khả thi về nguồn lực (tổ chức chủ trì, phối hợp có đủ nguồn lực cần thiết, có khả năng quản lý, phối hợp, kiểm soát và giám sát việc thực hiện nhiệm vụ; có đội ngũ giảng viên tham gia thực hiện đáp ứng yêu cầu về năng lực, trình độ để thực hiện nhiệm vụ).

5. Mục tiêu:

- Mục tiêu về khoa học và công nghệ: (xây dựng các chương trình bồi dưỡng, đào tạo phù hợp và bắt kịp với xu hướng công nghệ chung của thế giới; đào tạo được đội ngũ cán bộ quản lý và kỹ thuật viên đáp ứng nhu cầu phát triển của doanh nghiệp trong thời đại Cách mạng 4.0, ...).

- Mục tiêu kinh tế - xã hội: (nâng cao năng suất lao động, góp phần kiến tạo được ngành nghề mới, sản phẩm mới, đóng góp phát triển kinh tế - xã hội quốc gia/địa phương...).

6. Nội dung thực hiện chủ yếu ():** (nêu các nội dung chính và kế hoạch thực hiện, quy mô triển khai, phương án hợp tác giữa các đơn vị trường đại học, chuyên gia trong và ngoài nước... để giải quyết mục tiêu đặt ra; tìm kiếm, hợp tác quốc tế, xây dựng bộ tài liệu, giáo trình, khung chương trình đào tạo phù hợp với mục đích, nhu cầu thực tiễn của đối tượng được đào tạo; cập nhật xu hướng công nghệ mới, quản lý công nghệ, quản trị công nghệ).

7. Dự kiến chương trình/sản phẩm ():** (nêu các yêu cầu, chất lượng dự kiến của chương trình/ sản phẩm, so sánh với sản phẩm cùng loại hiện có trong và ngoài nước).

- Giáo trình/tài liệu giảng dạy;
- Giảng viên (Yêu cầu đối với giảng viên và khung nội dung bài giảng)
- Nền tảng/công cụ hỗ trợ cho triển khai đào tạo.
- Số lượng khoá học và dự kiến số lượng học viên tham dự (Quản lý/kỹ thuật viên)
- Báo cáo đánh giá chất lượng chương trình/sản phẩm do học viên hoặc doanh nghiệp xác nhận.
- Cam kết/hợp đồng đào tạo nguồn nhân lực cho doanh nghiệp.
- Tài liệu tham khảo: Bài báo; tài liệu, sách chuyên khảo;....

8. Khả năng áp dụng: (dự kiến ở đâu, quy mô triển khai, các căn cứ để triển khai...)

9. Dự kiến kinh phí thực hiện:

Tổng kinh phí:	triệu đồng, trong đó:
Từ nguồn ngân sách Nhà nước:	triệu đồng
Từ nguồn vốn của tổ chức đăng ký thực hiện (nếu có):	triệu đồng
Từ các nguồn khác (nếu có):	triệu đồng

10. Hiệu quả tác động:

10.1. Hiệu quả về khoa học và công nghệ: (hiệu quả đối với lĩnh vực khoa học công nghệ liên quan, nâng cao năng lực đổi mới công nghệ của doanh nghiệp...).

10.2. Hiệu quả về kinh tế - xã hội: (phân tích rõ hiệu quả kinh tế - xã hội trực tiếp và gián tiếp do kết quả nhiệm vụ đem lại,...).

11. Đề xuất kiến nghị khác:

12. Thông tin liên hệ: (họ và tên, số điện thoại, địa chỉ email)

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ XUẤT
(Họ, tên và chữ ký - đóng dấu đối với tổ chức)

* Trình bày không quá 10 trang giấy khổ A4.

** Đề tài, dự án phải thể hiện được các tiêu chí sau:

a) Tổ chức có chức năng, nhiệm vụ đào tạo, có đội ngũ cán bộ, chuyên gia, cộng tác viên đủ năng lực đào tạo, tổ chức, doanh nghiệp; có kinh nghiệm về đào tạo và bồi dưỡng kiến thức thực tế cho doanh nghiệp về đổi mới công nghệ;

b) Tìm kiếm, hợp tác quốc tế, xây dựng được bộ tài liệu, giáo trình, khung chương trình đào tạo phù hợp với mục đích, nhu cầu thực tiễn của đối tượng được đào tạo;

c) Có đội ngũ chuyên gia đủ năng lực để đảm bảo tổ chức hiệu quả các khóa đào tạo và bồi dưỡng kiến thức về cập nhật xu hướng công nghệ mới, quản lý công nghệ, quản trị công nghệ,... cho cán bộ quản lý, đội ngũ kỹ sư, kỹ thuật viên của doanh nghiệp.

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
HỘI ĐỒNG TƯ VẤN XÁC ĐỊNH
NHIỆM VỤ KH&CN QUỐC GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm 20 ...

**ĐÁNH GIÁ ĐỀ XUẤT ĐỀ TÀI, DỰ ÁN
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ QUỐC GIA¹**

1. Tên đề tài, dự án:
2. Họ tên..... chức danh thành viên Hội đồng:.....
3. Quyết định thành lập Hội đồng số:/QĐ-BKHCN ngày ... /... /20... của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ

Tiêu chí đánh giá	Chỉ tiêu đánh giá	Nội dung chỉ tiêu	Đánh giá (Đạt-ghi X)
1. Sự phù hợp về mục tiêu, nội dung của Chương trình	1. Mức độ phù hợp của đề tài/dự án	1.1. Kết quả của đề tài/dự án góp phần thực hiện mục tiêu, nội dung của Chương trình	
		1.2. Tính cấp thiết và kết quả đề tài/dự án góp phần thực hiện các mục tiêu tăng trưởng của ngành, lĩnh vực và mục tiêu phát triển khoa học và công nghệ	
2. Tính khả thi về công nghệ	2. Kết quả của đề tài/dự án	2.1. Đổi mới quy trình, cải tiến quy trình	
		2.2. Đổi mới sản phẩm, cải tiến sản phẩm	
3. Tính khả thi về thương mại	3. Tính khả thi về thị trường	3.1. Khả năng cạnh tranh của quy trình/sản phẩm	
		3.2. Khả năng phát triển thị trường của quy trình/sản phẩm	
4. Năng lực của tổ chức, cá nhân chủ trì, phối hợp ²	4. Năng lực của tổ chức chủ trì, phối hợp	4.1. Kinh nghiệm quản lý sản xuất, đổi mới công nghệ	
		4.2. Nguồn tài chính và cơ sở hạ tầng	
	5. Năng lực của đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ	5.1. Nguồn nhân lực của tổ chức chủ trì	
		5.2. Nguồn nhân lực của tổ chức phối hợp	
Tổng chỉ tiêu được đánh giá “Đạt”			.../10

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG
(Họ, tên và chữ ký)

¹ Đề tài, dự án có ít nhất 5/10 chỉ tiêu được đánh giá là “Đạt” mới đủ điều kiện để xem xét đề nghị thực hiện.

² Năng lực của tổ chức, cá nhân chủ trì, phối hợp là cơ sở để xem xét giao trực tiếp cho tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện.

**Ý KIẾN NHẬN XÉT ĐỀ XUẤT ĐỀ TÀI, DỰ ÁN
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ QUỐC GIA**

1. Tên đề tài, dự án:

2. Quyết định thành lập Hội đồng số:/QĐ-BKHCN ngày ... /... /20.... của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Họ tên.....chức danh thành viên Hội đồng:.....

4. Đánh giá của thành viên Hội đồng:

a) Sự phù hợp của nhiệm vụ so với các vấn đề khoa học và công nghệ, nhu cầu thực tiễn đặt ra hiện nay: *(Nếu chưa phù hợp cần chỉ rõ những điểm chưa phù hợp và phương án chỉnh sửa)*

.....
b) Sự phù hợp của đề tài, dự án đáp ứng với yêu cầu theo quy định tại Quyết định số 118/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2030, nguyên tắc theo quy định tại Điều 4 và tiêu chí tương ứng với đề tài/dự án theo quy định tại Thông tư của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn quản lý Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2030: *(Nếu chưa đáp ứng cần chỉ rõ phương án chỉnh sửa)*

.....
c) Sự phù hợp của tên, định hướng mục tiêu và yêu cầu sản phẩm đối với đề tài và tên, mục tiêu, yêu cầu về các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật đối với sản phẩm là công nghệ: *(Nếu chưa đáp ứng cần chỉ rõ phương án chỉnh sửa)*

.....
d) Tính khả thi về thương mại, thị trường hoặc ứng dụng của sản phẩm: *(Nếu chưa đáp ứng cần chỉ rõ phương án chỉnh sửa)*

.....
e) Năng lực của tổ chức, cá nhân chủ trì và đề xuất phương thức lựa chọn tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện (tuyển chọn/giao trực tiếp):

.....
g) Ý kiến khác:

Kiến nghị của thành viên Hội đồng: (đánh dấu X vào 1 trong 2 ô dưới đây)

- Đề nghị thực hiện:

- Đề nghị không thực hiện:

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG

(Họ, tên và chữ ký)

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
HỘI ĐỒNG TƯ VẤN XÁC ĐỊNH
NHIỆM VỤ KH&CN QUỐC GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm 20 ...

**ĐÁNH GIÁ ĐỀ XUẤT NHIỆM VỤ
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ QUỐC GIA¹**

(Áp dụng cho nhóm nhiệm vụ xây dựng bản đồ công nghệ quốc gia, lộ trình đổi mới công nghệ và nhóm nhiệm vụ xây dựng và triển khai thực hiện lộ trình đổi mới công nghệ)

1. Tên đề tài, dự án:
2. Họ và tên: chức danh thành viên Hội đồng:
3. Quyết định thành lập Hội đồng số:/QĐ-BKHCN ngày ... /... /202... của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

Tiêu chí đánh giá	Chỉ tiêu đánh giá	Nội dung chỉ tiêu	Đánh giá (Đạt-ghi X)
1. Sự phù hợp với mục tiêu, nội dung của Chương trình	1. Mức độ phù hợp của đề tài/dự án	1.1. Kết quả của đề tài/dự án góp phần thực hiện mục tiêu, nội dung của Chương trình	
		1.2. Tính cấp thiết và kết quả đề tài/dự án góp phần thực hiện các mục tiêu tăng trưởng của ngành, lĩnh vực và mục tiêu phát triển khoa học và công nghệ	
2. Tính khoa học, thực tiễn	2. Mức độ phù hợp, khả thi của thiết kế đề tài/dự án	2.1. Sự phù hợp về mục tiêu, nội dung, phương thức thực hiện, dự kiến sản phẩm đối với đề tài/dự án	
		2.2. Phạm vi, đối tượng triển khai; nội dung, kế hoạch thực hiện; phương pháp tiếp cận và phương thức tổ chức thực hiện đề tài/dự án	
3. Khả năng, hiệu quả ứng dụng	3. Chất lượng sản phẩm và khả năng ứng dụng	3.1. Xác định được hiện trạng công nghệ ngành/lĩnh vực cần đánh giá; mối liên hệ giữa công nghệ sản xuất với sản phẩm được tạo ra; thị trường của sản phẩm và xu hướng phát triển của sản phẩm, công nghệ	
		3.2. Khả năng phục vụ công tác quản lý, hoạch định chiến lược phát triển công nghệ của Chính phủ, Bộ, ngành, lĩnh vực và doanh nghiệp	
4. Năng lực của tổ chức, cá nhân chủ trì, phối hợp	4. Năng lực của tổ chức chủ trì, phối hợp	4.1. Kinh nghiệm quản lý, khả năng phối hợp, kiểm soát và giám sát việc thực hiện đề tài/dự án; Có chức năng, nhiệm vụ liên quan đến công nghệ thuộc các lĩnh vực sản xuất các sản phẩm trọng điểm, sản phẩm chủ lực, sản phẩm quốc gia	
		4.2. Nguồn lực tài chính và cơ sở hạ tầng	
	5. Năng lực đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ	5.1. Nguồn nhân lực của tổ chức chủ trì	
		5.2. Nguồn nhân lực của tổ chức phối hợp	
Tổng chỉ tiêu được đánh giá “Đạt”			.../10

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG
(Họ, tên và chữ ký)

¹ Đề tài, dự án có ít nhất 5/10 chỉ tiêu được đánh giá là “Đạt” mới đủ điều kiện để xem xét đề nghị thực hiện.

² Năng lực của tổ chức, cá nhân chủ trì, phối hợp là cơ sở để xem xét lựa chọn tổ chức, cá nhân giao trực tiếp chủ trì thực hiện

....., ngày ... tháng ... năm 20 ...

**Ý KIẾN NHẬN XÉT ĐỀ XUẤT NHIỆM VỤ
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ QUỐC GIA**

(Áp dụng cho nhóm nhiệm vụ xây dựng bản đồ công nghệ quốc gia, lộ trình đổi mới công nghệ và nhóm nhiệm vụ xây dựng và triển khai thực hiện lộ trình đổi mới công nghệ)

1. Tên đề tài, dự án:.....
2. Quyết định thành lập Hội đồng số:../QĐ-BKH&CN ngày ../.../202... của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.
3. Họ tên và chức danh thành viên Hội đồng:
4. Đánh giá của thành viên Hội đồng:
 - a) Sự phù hợp của đề tài, dự án đáp ứng các yêu cầu thực tiễn: *(Nếu chưa phù hợp cần chỉ rõ những điểm chưa phù hợp và phương án khắc phục)*
.....
 - b) Sự phù hợp của đề tài, dự án đáp ứng với yêu cầu theo quy định tại Quyết định số 118/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2030, nguyên tắc theo quy định tại Điều 4 Thông tư của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn quản lý Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2030: *(Nếu chưa đáp ứng cần chỉ rõ phương án chỉnh sửa)*
.....
 - c) Sự phù hợp của tên, mục tiêu, nội dung, phương thức thực hiện, dự kiến sản phẩm với loại nhiệm vụ đăng ký tại mục 1 của Phiếu đề xuất nhiệm vụ và bám sát theo các hướng dẫn trong Quyết định số 3771/QĐ-BKH&CN ngày 13/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành Sổ tay Hướng dẫn xây dựng bản đồ công nghệ, lộ trình công nghệ và đổi mới công nghệ: *(Nếu chưa đáp ứng cần chỉ rõ phương án chỉnh sửa)*
.....
 - d) Sự hợp lý của việc đặt các chỉ tiêu, yêu cầu đối với sản phẩm: *(Nếu chưa đáp ứng cần chỉ rõ phương án chỉnh sửa)*
.....
 - e) Sự phù hợp, năng lực của tổ chức, cá nhân chủ trì và đề xuất phương thức lựa chọn tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện (tuyển chọn/giao trực tiếp):
.....

Kiến nghị của thành viên Hội đồng: (đánh dấu X vào 1 trong 2 ô dưới đây)

- Đề nghị thực hiện:

- Đề nghị không thực hiện:

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG
(Họ, tên và chữ ký)

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
HỘI ĐỒNG TƯ VẤN XÁC ĐỊNH
NHIỆM VỤ KH&CN QUỐC GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm 20 ...

**ĐÁNH GIÁ ĐỀ XUẤT NHIỆM VỤ
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ QUỐC GIA¹**
(Áp dụng cho nhóm nhiệm vụ đào tạo)

1. Tên đề tài, dự án:
2. Họ tên: chức danh thành viên Hội đồng:
3. Quyết định thành lập Hội đồng số:/QĐ-BKHCN ngày ... /... /202... của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

Tiêu chí đánh giá	Chỉ tiêu đánh giá	Nội dung chỉ tiêu	Đánh giá (Đạt-ghi X)
1. Sự phù hợp với mục tiêu, nội dung của Chương trình	1. Mức độ phù hợp của đề tài/dự án	1.1. Kết quả của đề tài/dự án góp phần thực hiện mục tiêu, nội dung của Chương trình và nhóm nhiệm vụ đào tạo thuộc Chương trình	
		1.2. Có tính cấp thiết, đáp ứng yêu cầu thực tiễn, nhu cầu đối với sự phát triển, đào tạo nguồn nhân lực phục vụ đổi mới công nghệ cho doanh nghiệp	
2. Tính khoa học, thực tiễn	2. Mức độ phù hợp, khả thi của thiết kế đề tài/dự án	2.1. Sự phù hợp về mục tiêu, nội dung, phương thức thực hiện, dự kiến sản phẩm đối với đề tài/dự án	
		2.2. Phạm vi, đối tượng triển khai; nội dung, kế hoạch thực hiện; phương pháp tiếp cận và phương thức tổ chức thực hiện đề tài/dự án	
3. Hiệu quả và khả năng áp dụng	3. Chất lượng sản phẩm và khả năng áp dụng	3.1. Sự hợp lý của việc đặt các chỉ tiêu, yêu cầu đối với sản phẩm; Tính mới, sự phù hợp của sản phẩm đối với phân loại đối tượng đào tạo	
		3.2. Phù hợp, khả thi để áp dụng, triển khai; quy mô triển khai của sản phẩm	
4. Năng lực của tổ chức, cá nhân chủ trì, phối hợp ²	4. Năng lực của tổ chức chủ trì, phối hợp	4.1. Kinh nghiệm quản lý, khả năng phối hợp, kiểm soát và giám sát việc thực hiện đề tài/dự án	
		4.2. Nguồn lực tài chính và cơ sở hạ tầng	
	5. Năng lực của đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ	5.1. Nguồn nhân lực của tổ chức chủ trì	
		5.2. Khả năng hợp tác với các tổ chức đào tạo, doanh nghiệp thực hiện đề tài/dự án	
Tổng chỉ tiêu được đánh giá “Đạt”			.../10

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG
(Họ, tên và chữ ký)

¹ Đề tài, dự án có ít nhất 5/10 chỉ tiêu được đánh giá là “Đạt” mới đủ điều kiện để xem xét đề nghị thực hiện.

² Năng lực của tổ chức, cá nhân chủ trì là cơ sở để xem xét lựa chọn tổ chức, cá nhân giao trực tiếp chủ trì thực hiện.

....., ngày ... tháng ... năm 20 ...

**Ý KIẾN NHẬN XÉT ĐỀ XUẤT NHIỆM VỤ
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ QUỐC GIA**
(Áp dụng cho nhóm nhiệm vụ đào tạo)

1. Tên đề tài, dự án:
2. Quyết định thành lập Hội đồng số: .../QĐ-BKHCN ngày .../.../ 20... của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.
3. Họ tên: chức danh thành viên Hội đồng:
4. Đánh giá của thành viên Hội đồng:
 - a) Sự phù hợp của đề tài, dự án đáp ứng các yêu cầu thực tiễn: *(Nếu chưa phù hợp cần chỉ rõ những điểm chưa phù hợp và phương án khắc phục)*
.....
 - b) Sự phù hợp của đề tài, dự án đáp ứng với yêu cầu theo quy định tại Quyết định số 118/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2030, nguyên tắc theo quy định tại Điều 4 Thông tư của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn quản lý Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2030: *(Nếu chưa đáp ứng cần chỉ rõ phương án chỉnh sửa)*
.....
 - c) Sự phù hợp của tên, mục tiêu, nội dung, phương thức thực hiện, dự kiến sản phẩm: *(Nếu chưa đáp ứng cần chỉ rõ phương án chỉnh sửa)*
.....
 - d) Sự hợp lý của việc đặt các chỉ tiêu, yêu cầu đối với sản phẩm: *(Nếu chưa đáp ứng cần chỉ rõ phương án chỉnh sửa)*
.....
 - e) Sự phù hợp, năng lực của tổ chức, cá nhân chủ trì và đề xuất phương thức lựa chọn tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện (tuyển chọn/giao trực tiếp):
.....

Kiến nghị của thành viên Hội đồng: (đánh dấu X vào 1 trong 2 ô dưới đây)

- Đề nghị thực hiện:

- Đề nghị không thực hiện:

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG

(Họ, tên và chữ ký)

**THUYẾT MINH ĐỀ TÀI
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ QUỐC GIA**

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI

1	Tên đề tài:								
2	Mã số: (do đơn vị quản lý ghi)								
3	Thời gian thực hiện: tháng (Từ tháng...../20....đến tháng...../20....)								
4	Tổng kinh phí thực hiện: triệu đồng, trong đó:								
	<table border="1"><thead><tr><th><i>Nguồn</i></th><th><i>Kinh phí (triệu đồng)</i></th></tr></thead><tbody><tr><td>- Từ Ngân sách sự nghiệp khoa học</td><td></td></tr><tr><td>- Từ nguồn tự có của tổ chức</td><td></td></tr><tr><td>- Từ nguồn khác</td><td></td></tr></tbody></table>	<i>Nguồn</i>	<i>Kinh phí (triệu đồng)</i>	- Từ Ngân sách sự nghiệp khoa học		- Từ nguồn tự có của tổ chức		- Từ nguồn khác	
<i>Nguồn</i>	<i>Kinh phí (triệu đồng)</i>								
- Từ Ngân sách sự nghiệp khoa học									
- Từ nguồn tự có của tổ chức									
- Từ nguồn khác									
5	Phương thức khoán chi:								
	<input type="checkbox"/> Khoán chi đến sản phẩm cuối cùng								
	<input type="checkbox"/> Khoán chi từng phần, trong đó:								
	- <i>Kinh phí khoán:</i> triệu đồng								
	- <i>Kinh phí không khoán:</i> triệu đồng								
6	Chủ nhiệm đề tài:								
	Họ và tên:.....								
	Ngày, tháng, năm sinh: Nam/ Nữ:								
	Học hàm, học vị:.....								
	Chức danh khoa học: Chức vụ:.....								
	Tên tổ chức đang công tác:.....								
	Điện thoại:..... E-mail:								
	Địa chỉ tổ chức:.....								
7	Thư ký đề tài:								
	Họ và tên:.....								
	Ngày, tháng, năm sinh: Nam/ Nữ:								
	Học hàm, học vị:								
	Chức danh khoa học: Chức vụ:								
	Tên tổ chức đang công tác:.....								
	Điện thoại:..... E-mail:								
	Địa chỉ tổ chức:								
8	Tổ chức chủ trì đề tài¹								
	Tên tổ chức chủ trì đề tài:								
	Điện thoại:..... E-mail:								

¹ Tổ chức chủ trì đăng ký chủ trì đề tài là tổ chức có tư cách pháp nhân, có chức năng hoạt động phù hợp với lĩnh vực chuyên môn của đề tài.

Địa chỉ:
 Họ và tên thủ trưởng tổ chức:
 Số tài khoản:
 Kho bạc nhà nước/Ngân hàng:

9 Các tổ chức phối hợp chính thực hiện đề tài (nếu có)

1. **Tổ chức 1:**
 Tên cơ quan chủ quản
 Điện thoại:..... E-mail:
 Địa chỉ:
 2. **Tổ chức 2:**
 Tên cơ quan chủ quản
 Điện thoại:..... E-mail:
 Địa chỉ:
 3.

10 Các cán bộ thực hiện đề tài

(Ghi những người có đóng góp khoa học và thực hiện những nội dung chính thuộc tổ chức chủ trì và tổ chức phối hợp tham gia thực hiện đề tài. Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ lập danh sách theo mẫu này có xác nhận của tổ chức chủ trì và gửi kèm theo hồ sơ khi đăng ký)

Số TT	Họ và tên, học hàm học vị	Chức danh thực hiện đề tài ²	Tổ chức công tác
1			
2			
3			
...			
...			

II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG KH&CN VÀ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ TÀI

11 Mục tiêu của đề tài (Bám sát và cụ thể hoá định hướng mục tiêu theo đặt hàng - nếu có hoặc đề xuất nhiệm vụ đã được duyệt)

.....

12 Tình trạng đề tài

- Mới Kế tiếp hướng nghiên cứu của chính nhóm tác giả
 Kế tiếp nghiên cứu của người khác

13 Tổng quan tình hình nghiên cứu, luận giải về mục tiêu và những nội dung nghiên cứu của đề tài

² Theo quy định tại bảng 1 Điểm b Khoản 1 Điều 7 thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước.

13.1 Đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu thuộc lĩnh vực của đề tài

Ngoài nước (Phân tích đánh giá được những kết quả nghiên cứu mới nhất trong lĩnh vực nghiên cứu của đề tài)

.....

Trong nước (Phân tích, đánh giá tình hình nghiên cứu trong nước thuộc lĩnh vực nghiên cứu của đề tài, đặc biệt phải nêu cụ thể được những kết quả KH&CN liên quan đến đề tài. Nếu có các đề tài cùng bản chất đã và đang được thực hiện ở cấp khác, nơi khác thì phải giải trình rõ các nội dung liên quan đến đề tài này; Nếu phát hiện có đề tài đang tiến hành mà đề tài này có thể phối hợp nghiên cứu được thì cần ghi rõ Tên đề tài, Tên Chủ nhiệm đề tài và cơ quan chủ trì đề tài đó)

.....

13.2 Luận giải về sự cần thiết, tính cấp bách, ý nghĩa lý luận, thực tiễn và những nội dung cần nghiên cứu của đề tài

(Trên cơ sở đánh giá tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước, phân tích những công trình nghiên cứu có liên quan, những kết quả mới nhất trong lĩnh vực nghiên cứu đề tài, những vấn đề đã được giải quyết, cần nêu rõ những vấn đề còn tồn tại, từ đó nêu được hướng giải quyết mới - luận giải và cụ thể hoá mục tiêu đặt ra của đề tài và những nội dung cần thực hiện trong đề tài để đạt được mục tiêu)

.....

14 Liệt kê danh mục các công trình nghiên cứu, tài liệu có liên quan đến đề tài đã trích dẫn khi đánh giá tổng quan

(Tên công trình, tác giả, nơi và năm công bố, chỉ nêu những danh mục đã được trích dẫn để luận giải cho sự cần thiết nghiên cứu đề tài).

.....

LuatVietnam

15 Nội dung nghiên cứu khoa học và triển khai của đề tài và phương án thực hiện

(Liệt kê và mô tả chi tiết những nội dung nghiên cứu khoa học và phương án triển khai phù hợp để giải quyết vấn đề đặt ra kèm theo các nhu cầu về nhân lực, tài chính và nguyên vật liệu trong đó chỉ rõ những nội dung mới, những nội dung kế thừa kết quả nghiên cứu của các đề tài trước đó; những hoạt động để chuyển giao kết quả nghiên cứu đến người sử dụng, dự kiến những nội dung có tính rủi ro và giải pháp khắc phục - nếu có)

Nội dung 1: .
 Công việc 1:.....
 Công việc 2:.....

Nội dung 2:
 Công việc 1:.....
 Công việc 2:.....

16	Các hoạt động phục vụ nội dung của đề tài:				
<i>(Giải trình các hoạt động cần thiết dưới đây phục vụ cho nội dung nghiên cứu của đề tài)</i>					
<ul style="list-style-type: none"> - Khảo sát/điều tra thực tế trong nước <i>(quy mô, địa bàn, mục đích/yêu cầu, nội dung, phương pháp)</i> - Khảo sát nước ngoài <i>(quy mô, mục đích/yêu cầu, đối tác, nội dung)</i> - Suru tâm/dịch tài liệu phục vụ nghiên cứu <i>(các tài liệu chính)</i> - Hội thảo/toạ đàm khoa học <i>(số lượng, chủ đề, mục đích, yêu cầu)</i> - Thuê chuyên gia trong nước, nước ngoài <i>(họ và tên, học hàm học vị, nội dung thực hiện và giải trình lý do cần thuê, thời gian thực hiện, có kèm theo lý lịch khoa học của chuyên gia)</i> - Triển khai thực nghiệm - Tổ chức đào tạo, hướng dẫn, huấn luyện - Chuyển giao công nghệ, mua sáng chế - 					
17	Cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng				
<i>(Luận cứ rõ cách tiếp cận vấn đề nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sẽ sử dụng gắn với từng nội dung chính của đề tài; so sánh với các phương pháp giải quyết tương tự khác và phân tích để làm rõ được tính mới, tính độc đáo, tính sáng tạo của đề tài)</i>					
Cách tiếp cận:					
.....					
Phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng:					
.....					
18	Phương án phối hợp với các tổ chức nghiên cứu, cơ sở sản xuất trong nước				
<i>(Trình bày rõ phương án phối hợp: tên các tổ chức phối hợp chính tham gia thực hiện đề tài và nội dung công việc tham gia trong đề tài, kể cả các cơ sở sản xuất hoặc những người sử dụng kết quả nghiên cứu; khả năng đóng góp về nhân lực, tài chính, cơ sở hạ tầng-nếu có).</i>					
.....					
19	Phương án hợp tác quốc tế (nếu có)				
<i>(Trình bày rõ phương án phối hợp: tên đối tác nước ngoài; nội dung đã hợp tác- đối với đối tác đã có hợp tác từ trước; nội dung cần hợp tác trong khuôn khổ đề tài; hình thức thực hiện. Phân tích rõ lý do cần hợp tác và dự kiến kết quả hợp tác, tác động của hợp tác đối với kết quả của đề tài)</i>					
.....					
20	Tiến độ thực hiện:				
	Các nội dung, công việc thực hiện chính	Sản phẩm cần đạt	Thời gian thực hiện (số tháng)	Cơ quan, tổ chức thực hiện	Kinh phí (triệu đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Nội dung 1				

	- Công việc 1				
	- Công việc 2				
2	Nội dung 2				
	- Công việc 1				
	- Công việc 2				

III. SẢN PHẨM KH&CN CỦA ĐỀ TÀI

21	Sản phẩm KH&CN chính của đề tài và yêu cầu chất lượng cần đạt (Liệt kê theo dạng sản phẩm) ²				
21.1. Dạng I: Mẫu (<i>model, maket</i>); Sản phẩm (<i>là hàng hoá, có thể được tiêu thụ trên thị trường</i>); Vật liệu; Thiết bị, máy móc; Dây chuyền công nghệ; Giống cây trồng; Giống vật nuôi và các loại khác;					
TT	Tên sản phẩm	Số lượng	Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật	Ghi chú (<i>quy mô, so với sản phẩm trên thế giới nếu có</i>)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
21.2. Dạng II: Nguyên lý ứng dụng; Phương pháp; Tiêu chuẩn; Quy phạm; Phần mềm máy tính; Bản vẽ thiết kế; Quy trình công nghệ; Sơ đồ, bản đồ; Số liệu, Cơ sở dữ liệu; Báo cáo phân tích; Tài liệu dự báo (<i>phương pháp, quy trình, mô hình,...</i>); Đề án, qui hoạch, kế hoạch; Luận chứng kinh tế-kỹ thuật, Báo cáo nghiên cứu khả thi và các sản phẩm khác					
Số TT	Tên sản phẩm	Yêu cầu khoa học cần đạt		Ghi chú	
(1)	(2)	(3)		(4)	
21.3. Dạng III: Bài báo; Tài liệu phục vụ đào tạo (khung chương trình, chương trình, giáo trình, bài giảng, ...); Sách chuyên khảo và các sản phẩm là kết quả các đề tài thuộc Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia.					
Số TT	Tên sản phẩm	Yêu cầu khoa học cần đạt	Dự kiến nơi công bố (Tạp chí, Nhà xuất bản)	Ghi chú	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
Kết quả tham gia đào tạo					
Số TT	Cấp đào tạo	Số lượng	Chuyên ngành đào tạo	Ghi chú	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	

² Ghi kết quả tương ứng với đề tài đăng ký thực hiện

	Thạc sỹ			
	Tiến sỹ			
<p>Sản phẩm dự kiến đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng, quyền tác giả, ...</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>				
22	Khả năng ứng dụng và phương thức chuyển giao kết quả nghiên cứu			
	<p>22.1 Khả năng về thị trường (<i>Nhu cầu thị trường trong và ngoài nước, nêu tên và nhu cầu khách hàng cụ thể nếu có; điều kiện cần thiết để có thể đưa sản phẩm ra thị trường</i>)</p> <p>.....</p> <p>.....</p>			
	<p>22.2 Khả năng về ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào sản xuất kinh doanh (<i>Khả năng cạnh tranh về giá thành và chất lượng sản phẩm</i>)</p> <p>.....</p> <p>.....</p>			
	<p>22.3 Khả năng liên doanh liên kết với các tổ chức, doanh nghiệp trong quá trình nghiên cứu, thực hiện</p> <p>.....</p> <p>.....</p>			
	<p>22.4 Phương thức chuyển giao</p> <p>(<i>Chuyển giao công nghệ trọn gói, chuyển giao công nghệ có đào tạo, chuyển giao theo hình thức trả dần theo tỷ lệ % của doanh thu; liên kết với doanh nghiệp để sản xuất hoặc góp vốn-với đơn vị phối hợp nghiên cứu hoặc với cơ sở sẽ áp dụng kết quả nghiên cứu- theo tỷ lệ đã thoả thuận để cùng triển khai sản xuất; tự thành lập doanh nghiệp trên cơ sở kết quả nghiên cứu tạo ra...)</i></p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>			
23	Phạm vi và địa chỉ (dự kiến) ứng dụng các kết quả của đề tài			
	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>			
24	Tác động và lợi ích mang lại của kết quả nghiên cứu			
	<p>24.1 Đối với lĩnh vực KH&CN có liên quan</p> <p>(<i>Nêu những dự kiến đóng góp vào các lĩnh vực khoa học công nghệ ở trong nước và quốc tế</i>)</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>			

24.2 Đối với tổ chức chủ trì và các tổ chức, doanh nghiệp ứng dụng, sử dụng kết quả nghiên cứu

.....

.....

.....

24.3 Đối với kinh tế - xã hội và môi trường

Nêu những tác động dự kiến của kết quả nghiên cứu đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và môi trường; đóng góp cho việc xây dựng chủ trương, chính sách, pháp luật hoặc có tác động làm chuyển biến nhận thức của xã hội và tác động đối với ngành, lĩnh vực sản xuất; Nâng cao năng lực KHCN của tổ chức, cá nhân thông qua tham gia thực hiện đề tài hoặc sử dụng kết quả nghiên cứu của đề tài

.....

.....

.....

25 Phương án trang bị thiết bị máy móc để thực hiện và xử lý tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện đề tài
(theo quy định tại nghị định số 70/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước và các văn bản hiện hành)

25.1. Phương án trang bị tài sản (xây dựng phương án, đánh giá và so sánh để lựa chọn phương án hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả nhất, hạn chế tối đa mua mới; thống kê danh mục tài sản cho các nội dung c, d)

a. Bố trí trong số thiết bị máy móc hiện có của tổ chức chủ trì đề tài (nếu chưa đủ thì xây dựng phương án hoặc b, hoặc c, hoặc d, hoặc cả b,c,d)

b. Điều chuyển thiết bị máy móc

c. Thuê thiết bị máy móc

STT	Danh mục tài sản	Tính năng, thông số kỹ thuật	Thời gian thuê
1			
2			

d. Mua sắm mới thiết bị máy móc

STT	Danh mục tài sản	Tính năng, thông số kỹ thuật
1		
2		

25.2. Phương án xử lý tài sản là kết quả của quá trình triển khai thực hiện đề tài (hình thức xử lý và đối tượng thụ hưởng)

.....

.....

V. NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI VÀ NGUỒN KINH PHÍ

(Giải trình chi tiết xin xem phụ lục kèm theo)

Đơn vị tính: Triệu đồng

26	Kinh phí thực hiện đề tài phân theo các khoản chi						
	Nguồn kinh phí	Tổng số	Trong đó				
Trả công lao động trực tiếp + chuyên gia (nếu có)			Nguyên, vật liệu, năng lượng	Thiết bị, máy móc	Xây dựng, sửa chữa nhỏ		
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng kinh phí						
	<i>Trong đó:</i>						
1	Ngân sách nhà nước:						
	a. Kinh phí khoán chi:						
	- Năm thứ nhất:						
	- Năm thứ hai:						
	b. Kinh phí không khoán chi:						
	- Năm thứ nhất:						
	- Năm thứ hai:						
2	Nguồn ngoài ngân sách nhà nước						

....., Ngày.....tháng năm

Chủ nhiệm đề tài
(Họ tên và chữ ký)

....., Ngày.....tháng năm

Tổ chức chủ trì đề tài
(Họ tên, chữ ký và đóng dấu – nếu có)

....., Ngày.....tháng năm

Đơn vị quản lý nhiệm vụ
(Họ tên, chữ ký và đóng dấu)

....., Ngày.....tháng năm

Đơn vị quản lý kinh phí
(Họ tên, chữ ký và đóng dấu)

DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐỀ TÀI

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung các khoản chi	Tổng kinh phí	Nguồn vốn												
			Ngân sách nhà nước								Ngoài ngân sách nhà nước				
			Tổng số	Trong đó, khoản chi theo quy định	Năm thứ nhất (*)	Trong đó, khoản chi theo quy định	Năm thứ hai (*)	Trong đó, khoản chi theo quy định	Năm thứ ba (*)	Trong đó, khoản chi theo quy định	Tổng số	Năm thứ nhất(*)	Năm thứ hai(*)	Năm thứ ba (*)	
1	2	3	4=(6+8+10)	5=(7+9+11)	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
1	Công lao động														
2	Thuê chuyên gia														
	- Trong nước														
	- Nước ngoài														
3	Nguyên, vật liệu, năng lượng														
4	Thiết bị, máy móc, phần mềm														
5	Xây dựng, sửa chữa nhỏ														
6	Chi khác														
	Tổng cộng														

(*) Kinh phí chi tiết theo năm (năm thứ nhất, năm thứ hai, ...) lập sau khi có Quyết định phê duyệt tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm, kinh phí và thời gian thực hiện nhiệm vụ của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

DỰ TOÁN CHI TIẾT CÔNG LAO ĐỘNG

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung công việc ¹	Chức danh nghiên cứu ²	Tổng số người thực hiện	Hệ số tiền công theo ngày (Hsten) ³	Số ngày công quy đổi (Snc) ⁴	Tổng kinh phí (Tc)	Nguồn vốn						
							Ngân sách nhà nước			Ngoài ngân sách nhà nước			
							Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	
1	2	3	4	5	6	7=5x6xLes ⁵	8	9	10	11	12	13	
1	Nghiên cứu tổng quan												
	1.1. Công việc 1:	Thư ký khoa học											
												
2	Đánh giá thực trạng												
	2.1. Công việc 1:												
												
.....												
7	Tổng kết, đánh giá												
	7.1. Công việc 1:												
												
Cộng:													

- Dự toán theo 7 nội dung hướng dẫn tại Điểm a Khoản 1 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và phù hợp với thuyết minh.
- Thành viên thực hiện phải là các cán bộ có tên tại mục 9 và phù hợp với nội dung thực hiện tại thuyết minh.
- Theo quy định tại bảng 1 Điểm b Khoản 1 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.
- Hsten được xác định và tính theo quy định tại bảng 1 Điểm b Khoản 1 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.
- Snc theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.
- Les Lương cơ sở do Nhà nước quy định; dự toán tiền công lao động đối với chức danh kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CÔNG LAO ĐỘNG

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chức danh	Tổng số ngày công quy đổi	Tổng kinh phí (triệu đồng)	
			Ngân sách nhà nước	Ngoài ngân sách nhà nước
1	Chủ nhiệm đề tài/đề án			
2	Thành viên thực hiện chính, thư ký khoa học			
3	Thành viên			
4	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ			
Cộng:				

THUÊ CHUYÊN GIA

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Họ và tên, học hàm, học vị	Quốc tịch	Thuộc tổ chức	Nội dung thực hiện	Thời gian thực hiện quy đổi (tháng)	Mức lương tháng theo hợp đồng	Kinh phí		
							Tổng	Ngân sách nhà nước	Ngoài ngân sách nhà nước
1	2	3	4	5	6	7	8=6x7	9	10
I	Chuyên gia trong nước								
1									
.....									
.....									
II	Chuyên gia nước ngoài								
1									
.....									
.....									

3.2	...																
...	...																
4	Nước	m ³															
I.2	Công việc 2																
1	Nguyên, vật liệu																
1.1	...																
...	...																
4	Nước	m ³															
II	Nội dung 2																
II.1	Công việc 1																
1	Nguyên, vật liệu																
1.1	...																
...	...																
4	Nước	m ³															
...	...																
Cộng																	

LuatVietnam

1. Trường hợp đã có định mức kinh tế-kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước ban hành:

- Dự toán nguyên vật liệu, năng lượng được xây dựng căn cứ vào định mức kinh tế-kỹ thuật do ... ban hành tại các văn bản ... và báo giá kèm theo.

- Số kinh phí đề nghị khoán chi được tính theo quy định tại Mục g Khoản 2 Điều 7 Thông tư liên tịch số 27/2015/ TTLT-BKHCN-BTC ngày 30/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khoán chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

2. Trường hợp chưa có định mức kinh tế-kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước ban hành thì dự toán được xây dựng trên cơ sở dự trừ mức tiêu hao thực tế cho các nội dung, báo giá và không được đề nghị mức khoán chi.

NHU CẦU VỀ THIẾT BỊ MÁY MÓC

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn								
					Ngân sách nhà nước				Ngoài ngân sách nhà nước				
					Tổng	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Tổng	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
I	Thiết bị hiện có của tổ chức chủ tri tham gia thực hiện đề tài ³												
												
												
II	Thiết bị, máy móc điều chuyển từ tổ chức khác đến												
												
III	Khấu hao thiết bị ⁴												
VI	Thuê thiết bị (ghi tên thiết bị, thời gian thuê)												
												
IV	Thiết bị công nghệ mua mới												
												
V	Vận chuyển lắp đặt												
VI	Bảo dưỡng, sửa chữa												
Cộng													

³ Chỉ ghi tên thiết bị và giá trị còn lại, không cộng vào tổng kinh phí.⁴ Chỉ khai mục này khi cơ quan chủ trì là doanh nghiệp.

5	<i>Chi trả dịch vụ thuê ngoài phục vụ hoạt động nghiên cứu</i>																			
6	<i>Chi khác</i>																			
	- Hội thảo (<i>định mức chi theo quy định tại Khoản 5 Điều 7 thông tư số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015</i>)																			
	- Ấn loát tài liệu, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc																			
	Dịch tài liệu (<i>định mức chi theo quy định hiện hành</i>)																			
	Khác																			
	Cộng:																			

(Định mức chi theo quy định tại Khoản 5,6,7,8,9 Điều 7 thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước)

**THUYẾT MINH DỰ ÁN
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ QUỐC GIA**

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1	Tên dự án:								
2	Mã số: (do đơn vị quản lý ghi)								
3	Thời gian thực hiện: tháng (Từ tháng /20... đến tháng /20...)								
4	Tổng kinh phí thực hiện: triệu đồng, trong đó:								
	<table border="1"><thead><tr><th><i>Nguồn</i></th><th><i>Kinh phí (Triệu đồng)</i></th></tr></thead><tbody><tr><td>- Từ Ngân sách sự nghiệp khoa học</td><td></td></tr><tr><td>- Từ nguồn tự có của tổ chức</td><td></td></tr><tr><td>- Từ nguồn khác</td><td></td></tr></tbody></table>	<i>Nguồn</i>	<i>Kinh phí (Triệu đồng)</i>	- Từ Ngân sách sự nghiệp khoa học		- Từ nguồn tự có của tổ chức		- Từ nguồn khác	
<i>Nguồn</i>	<i>Kinh phí (Triệu đồng)</i>								
- Từ Ngân sách sự nghiệp khoa học									
- Từ nguồn tự có của tổ chức									
- Từ nguồn khác									
5	Phương thức khoán chi:								
	<input type="checkbox"/> Khoán chi đến sản phẩm cuối cùng								
	<input type="checkbox"/> Khoán chi từng phần, trong đó:								
	- <i>Kinh phí khoán:</i> triệu đồng								
	- <i>Kinh phí không khoán:</i> triệu đồng								
6	Chủ nhiệm dự án								
	Họ và tên:.....								
	Ngày, tháng, năm sinh: Nam/ Nữ: LuatVietnam								
	Học hàm, học vị/ Trình độ chuyên môn:.....								
	Chức danh khoa học: Chức vụ:.....								
	Tên tổ chức đang công tác:.....								
	Điện thoại:..... E-mail:								
	Địa chỉ tổ chức:.....								
7	Thư ký dự án								
	Họ và tên:.....								
	Ngày, tháng, năm sinh: Nam/ Nữ:								
	Học hàm, học vị:								
	Chức danh khoa học: Chức vụ:								
	Tên tổ chức đang công tác:.....								
	Điện thoại:..... E-mail:								
	Địa chỉ tổ chức:.....								
8	Tổ chức chủ trì đề tài¹								
	Tên tổ chức chủ trì đề tài:								
	Điện thoại:..... E-mail:								

¹ Tổ chức chủ trì đăng ký chủ trì đề tài là tổ chức có tư cách pháp nhân, có chức năng hoạt động phù hợp với lĩnh vực chuyên môn của đề tài.

Địa chỉ: Website:.....

Họ và tên thủ trưởng tổ chức:

Số tài khoản:

Kho bạc nhà nước/Ngân hàng:

9	Tổ chức phối hợp		
8.1. Tổ chức 1			
Tên tổ chức:			
Điện thoại:.....		E-mail:	
Website:			
Địa chỉ:			
8.2. Tổ chức 2			
Tên tổ chức:			
Điện thoại:.....		E-mail:	
Website:			
Địa chỉ:			
8.3.....			
10	Cán bộ thực hiện dự án		
<i>(Ghi những người có đóng góp khoa học và thực hiện những nội dung chính thuộc tổ chức chủ trì và tổ chức phối hợp tham gia thực hiện dự án. Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ lập danh sách theo mẫu này có xác nhận của tổ chức chủ trì và gửi kèm theo hồ sơ khi đăng ký)</i>			
Số TT	Họ và tên, học hàm học vị	Chức danh thực hiện dự án ²	Tổ chức công tác
1			
2			
...			
11	Tổng quan tình hình nghiên cứu, luận giải về mục tiêu và những nội dung nghiên cứu của dự án		
Ngoài nước (Phân tích, đánh giá được những kết quả nghiên cứu KH&CN mới nhất trong lĩnh vực nghiên cứu của dự án)			
.....			
.....			
Trong nước (Phân tích, đánh giá những kết quả nghiên cứu KH&CN mới nhất liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu của dự án. Nếu có các dự án cùng bản chất đã và đang được thực hiện ở cấp khác, nơi khác thì phải giải trình rõ các nội dung kỹ thuật liên quan đến dự án này. Nếu phát hiện có dự án đang tiến hành mà dự án này có thể phối hợp nghiên cứu được thì cần ghi rõ Tên dự án, Tên Chủ nhiệm dự án và cơ quan chủ trì dự án đó)			
.....			
.....			
12	Luận cứ về sự cần thiết, tính khả thi và hiệu quả của dự án		

² Theo quy định tại bảng I Điểm b Khoản 1 Điều 7 thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước.

12.1. Làm rõ về công nghệ lựa chọn của dự án (Tính mới, ưu việt, tiên tiến của công nghệ; trình độ công nghệ so với công nghệ hiện có ở Việt Nam, khả năng triển khai công nghệ trong nước, tính phù hợp của công nghệ đối với phương án sản xuất và yêu cầu của thị trường...).

.....

.....

12.2. Lợi ích kinh tế, khả năng thị trường và cạnh tranh của sản phẩm dự án (Hiệu quả kinh tế mang lại khi áp dụng kết quả của dự án; tăng năng suất lao động so với khi chưa đổi mới công nghệ; khả năng mở rộng thị trường ở trong nước và xuất khẩu: nêu rõ các yếu tố chủ yếu làm tăng khả năng cạnh tranh về chất lượng, giá thành của sản phẩm dự án so với các sản phẩm cùng loại, chẳng hạn: sử dụng nguồn nguyên liệu trong nước, giá nhân công rẻ, phí vận chuyển thấp, tính ưu việt của công nghệ...).

.....

.....

12.3. Tác động của kết quả dự án đến kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng (Hình thành tổ chức nghiên cứu và phát triển trong doanh nghiệp (áp dụng đối với dự án thực hiện các nghiên cứu, ứng dụng, làm chủ công nghệ tiên tiến tạo ra sản phẩm chủ lực, trọng điểm); tác động của sản phẩm dự án đến phát triển KT-XH, môi trường, khả năng tạo thêm việc làm, ngành nghề mới, ảnh hưởng đến sức khỏe con người, đảm bảo an ninh, quốc phòng...).

.....

.....

12.4. Năng lực thực hiện dự án (Mức độ cam kết và năng lực thực hiện của các tổ chức tham gia chính trong dự án: năng lực khoa học, công nghệ của người thực hiện và cơ sở vật chất - kỹ thuật, các cam kết bằng hợp đồng về mức đóng góp vốn, sử dụng cơ sở vật chất kỹ thuật, lao động, bao tiêu sản phẩm, phân chia lợi ích về khai thác quyền sở hữu trí tuệ, chia sẻ rủi ro).

.....

.....

12.5. Khả năng ứng dụng, chuyển giao, nhân rộng kết quả của dự án (Nêu rõ phương án về tổ chức sản xuất; nhân rộng, chuyển giao công nghệ; thành lập doanh nghiệp mới để sản xuất-kinh doanh,...).

.....

.....

II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG ÁN TRIỂN KHAI DỰ ÁN

13	Mục tiêu:
	13.1 Mục tiêu chung

	13.2 Mục tiêu cụ thể (Trình độ công nghệ, quy mô sản phẩm)

14	Nội dung:
	14.1 Mô tả công nghệ, sơ đồ hoặc quy trình công nghệ (là xuất xứ của dự án) để triển khai trong dự án

14.2 Phân tích những vấn đề mà dự án cần giải quyết về công nghệ (Hiện trạng của công nghệ và việc hoàn thiện, thử nghiệm tạo ra công nghệ mới; nắm vững, làm chủ quy trình công nghệ và các thông số kỹ thuật; ổn định chất lượng sản phẩm, chủng loại sản phẩm; nâng cao khối lượng sản phẩm cần sản xuất thử nghiệm để khẳng định công nghệ và quy mô của dự án);

14.3 Liệt kê và mô tả nội dung, các bước công việc cần thực hiện: mô tả chi tiết kỹ thuật, công nghệ để thực hiện giải quyết những vấn đề đặt ra, kể cả đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật đáp ứng cho việc thực hiện dự án sản.

Nội dung 1 :

Công việc 1:

Công việc 2:

.....

Nội dung 2:

Công việc 1:

Công việc 2:

.....

14.4 Các hoạt động phục vụ nội dung của dự án:

- Khảo sát/điều tra thực tế trong nước (quy mô, địa bàn, mục đích/yêu cầu, nội dung, phương pháp),
- Khảo sát nước ngoài (quy mô, mục đích/yêu cầu, đối tác, nội dung),
- Suu tầm/dịch tài liệu phục vụ nghiên cứu (các tài liệu chính),
- Hội thảo/toạ đàm khoa học (số lượng, chủ đề, mục đích, yêu cầu),
- Thuê chuyên gia trong nước, nước ngoài (họ và tên, học hàm, học vị, nội dung thực hiện, thời gian thực hiện và giải trình lý do cần thuê),
- Triển khai thực nghiệm,
- Tổ chức đào tạo, hướng dẫn, huấn luyện,
- Chuyển giao công nghệ, mua sáng chế.

.....

14.5. Tiến độ thực hiện

	Các nội dung, công việc thực hiện chính	Sản phẩm cần đạt	Thời gian thực hiện (số tháng)	Cơ quan, tổ chức thực hiện	Kinh phí (triệu đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Nội dung 1				
2	Nội dung 2				

15 Phương án triển khai

15.1. Phương án trang bị thiết bị máy móc để thực hiện và xử lý tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện dự án (theo quy định tại nghị định số 70/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước và các văn bản hiện hành khác)

15.1.1. Phương án trang bị tài sản (xây dựng phương án, đánh giá và so sánh để lựa chọn phương án hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả nhất, hạn chế tối đa mua mới; thống kê danh mục tài sản cho các nội dung c, d)

a. Bố trí trong số thiết bị máy móc hiện có của tổ chức chủ trì dự án (nếu chưa đủ thì xây dựng phương án hoặc b, hoặc c, hoặc d, hoặc cả b,c,d)

b. Điều chuyển thiết bị máy móc

c. Thuê thiết bị máy móc

STT	Danh mục tài sản	Tính năng, thông số kỹ thuật	Thời gian thuê
1			
2			

d. Mua sắm mới thiết bị máy móc

STT	Danh mục tài sản	Tính năng, thông số kỹ thuật
1		
2		

LuatVietnam

15.1.2. Phương án xử lý tài sản là kết quả của quá trình triển khai thực hiện dự án (hình thức xử lý và đối tượng thụ hưởng)

.....

.....

15.2. Phương án tổ chức sản xuất thử nghiệm:

a) Phương thức tổ chức thực hiện:

- Đối với đơn vị chủ trì là doanh nghiệp: cần làm rõ năng lực triển khai thực nghiệm và hoàn thiện công nghệ theo mục tiêu trong dự án; phương án liên doanh, phối hợp với các tổ chức KH&CN trong việc phát triển, hoàn thiện công nghệ;

- Đối với đơn vị chủ trì là tổ chức khoa học và công nghệ: cần làm rõ năng lực triển khai thực nghiệm và hoàn thiện công nghệ theo mục tiêu trong dự án; việc liên doanh với doanh nghiệp để tổ chức sản xuất thử nghiệm (kế hoạch/phương án của doanh nghiệp về bố trí địa điểm, điều kiện cơ sở vật chất, đóng góp về vốn, về nhân lực, về khả năng tiêu thụ sản phẩm của dự án phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, phương thức phân chia lợi nhuận;...)

.....

.....

b) Mô tả, phân tích và đánh giá các điều kiện triển khai dự án:

- Địa điểm thực hiện dự án (nêu địa chỉ cụ thể, nêu thuận lợi và hạn chế về cơ sở hạ tầng như giao thông, liên lạc, điện nước.... của địa bàn triển khai dự án); nhà xưởng, mặt bằng hiện có (m²), dự kiến cải tạo, mở rộng.....);

- Trang thiết bị chủ yếu đảm bảo cho triển khai dự án (làm rõ những trang thiết bị đã có, bao gồm cả liên doanh với các đơn vị tham gia, trang thiết bị cần thuê, mua hoặc tự thiết kế chế tạo; khả năng cung ứng trang thiết bị của thị trường cho dự án;.....);

- Nguyên vật liệu (*khả năng cung ứng nguyên vật liệu chủ yếu cho quá trình sản xuất thử nghiệm, làm rõ những nguyên vật liệu cần nhập của nước ngoài;.....*);
- Nhân lực cần cho triển khai dự án: số cán bộ khoa học công nghệ và công nhân lành nghề tham gia thực hiện dự án; kế hoạch tổ chức nhân lực tham gia dự án; nhu cầu đào tạo phục vụ dự án (*số lượng cán bộ, kỹ thuật viên, công nhân*).
- Môi trường (*đánh giá tác động môi trường do việc triển khai dự án và giải pháp khắc phục*);

15.3. Phương án tài chính (*Phân tích và tính toán tài chính của quá trình thực hiện dự án*) trên cơ sở:

- Tổng vốn đầu tư để triển khai dự án, bao gồm vốn cố định, vốn lưu động cho sản xuất thử nghiệm và thương mại hóa sản phẩm;
- Phương án huy động và sử dụng các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước tham gia dự án (*kèm theo các văn bản pháp lý minh chứng cho việc huy động các nguồn vốn: báo cáo tài chính của doanh nghiệp trong 2-3 năm gần nhất; cam kết cho vay vốn hoặc bảo lãnh vay vốn của ngân hàng, hạn mức tín dụng, cam kết pháp lý về việc đóng góp vốn của các tổ chức tham gia dự án,....*);
- Phương án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước (*các nội dung chi bằng nguồn vốn này*).
- Tính toán, phân tích giá thành sản phẩm của dự án (*theo từng loại sản phẩm của dự án nếu có*); thời gian thu hồi vốn.

Các số liệu cụ thể của phương án tài chính được trình bày tại các bảng 1 đến bảng 5 và các phụ lục 1 đến phụ lục 6

15.4. Dự báo nhu cầu thị trường và phương án kinh doanh sản phẩm của dự án (*Giải trình và làm rõ thêm các bảng tính toán và phụ lục kèm theo bảng 3-5, phụ lục 9*):

- Dự báo nhu cầu thị trường (*dự báo nhu cầu chung và thống kê danh mục các đơn đặt hàng hoặc hợp đồng mua sản phẩm dự án*);
- Phương án tiếp thị sản phẩm của dự án (*tuyên truyền, quảng cáo, xây dựng trang web, tham gia hội chợ triển lãm, trình diễn công nghệ, tờ rơi,....*);
- Phân tích giá thành, giá bán dự kiến của sản phẩm trong thời gian sản xuất thử nghiệm; giá bán khi ổn định sản xuất (*so sánh với giá sản phẩm nhập khẩu, giá thị trường trong nước hiện tại; dự báo xu thế giá sản phẩm cho những năm tới*); các phương thức hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm dự án;
- Phương án tổ chức mạng lưới phân phối sản phẩm khi phát triển sản xuất quy mô công nghiệp.

16 Sản phẩm của dự án

616.1. Dạng I: Mẫu (*model, maket*); Sản phẩm (*là hàng hoá, có thể được tiêu thụ trên thị trường*); Vật liệu; Thiết bị, máy móc; Dây chuyền công nghệ; Giống cây trồng; Giống vật nuôi và các loại khác;...

Số TT	Tên sản phẩm	Số lượng	Chi tiêu kinh tế - kỹ thuật	Ghi chú (<i>quy mô, so với sản phẩm</i>)
-------	--------------	----------	-----------------------------	--

				<i>trên thế giới nếu có)</i>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<p>16.2. Dạng II: Nguyên lý ứng dụng; Phương pháp; Tiêu chuẩn; Quy phạm; Phần mềm máy tính; Bản vẽ thiết kế; Quy trình công nghệ; Sơ đồ, bản đồ; Số liệu, Cơ sở dữ liệu; Báo cáo phân tích; Tài liệu dự báo (<i>phương pháp, quy trình, mô hình,...</i>); Đề án, qui hoạch, kế hoạch; Luận chứng kinh tế-kỹ thuật, Báo cáo nghiên cứu khả thi và các sản phẩm khác.</p>				
TT	Tên sản phẩm	Yêu cầu khoa học cần đạt	Ghi chú	
(1)	(2)	(3)	(4)	
<p>16.3. Dạng III: Bài báo; Tài liệu phục vụ đào tạo (khung chương trình, chương trình, giáo trình, bài giảng, ...); Sách chuyên khảo và các sản phẩm là kết quả các dự án</p>				
Số TT	Tên sản phẩm	Yêu cầu khoa học cần đạt	Dự kiến nơi công bố (Tạp chí, Nhà xuất bản)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<p>Kết quả tham gia đào tạo (tiến sĩ, thạc sĩ, kỹ sư, kỹ thuật viên, cán bộ, ...); hình thành tổ chức nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp, ...</p>				
Số TT	Đối tượng	Chuyên ngành/lĩnh vực	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<p>Sản phẩm dự kiến đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng, quyền tác giả, ...</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>				
<p>17. Phương án phát triển của dự án sau khi kết thúc</p> <p>17.1. Phương thức triển khai (<i>Mô tả rõ phương án triển khai lựa chọn trong các loại hình sau đây: (i)Đưa vào sản xuất công nghiệp của doanh nghiệp; (ii)Nhân rộng, chuyển giao kết quả của dự án; (iii)Liên doanh, liên kết; (iv)Thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ mới để tiến hành sản xuất- kinh doanh; (v)Hình thức khác: Nêu rõ.</i></p> <p>.....</p>				

.....

17.2. Quy mô sản xuất (Công nghệ, nhân lực, sản phẩm,...)

.....

17.3. Tổng số vốn của dự án sản xuất

18 Hiệu quả tác động

18.1. Hiệu quả về khoa học về công nghệ (nêu tác động đối với lĩnh vực khoa học công nghệ liên quan, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, tăng cường năng lực nội sinh, khả năng công nhận, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ...)

18.2 Hiệu quả về kinh tế (phân tích rõ hiệu quả kinh tế trực tiếp và gián tiếp do dự án đem lại gồm: làm lợi do thay thế nhập khẩu, tăng tỷ lệ nội địa hoá, thuê chuyên gia...so với hiện tại, dự kiến tỷ suất lợi nhuận, tổng doanh thu của sản phẩm, tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu, năng lượng, giảm giá thành và tăng sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hoá, giảm nhập khẩu ...)

18.3. Hiệu quả về xã hội (phân tích rõ hiệu quả kinh tế trực tiếp và gián tiếp do đề án khung đem lại gồm tạo lập được doanh nghiệp, vùng nguyên liệu tập trung, khu chế biến, việc làm, phát huy được lợi thế tài nguyên, ...)

18.4. Hiệu quả về bảo vệ môi trường (phân tích tác động chính của sản phẩm đối với môi trường, phát triển bền vững...)

Bảng 2. Tổng chi phí và giá thành sản phẩm
(Trong thời gian thực hiện Dự án)

Số TT	Nội dung	Tổng số chi phí (1.000 đ)	Ghi chú
1	2	3	7
A	Chi phí trực tiếp		
1	Nguyên vật liệu, bao bì		Phụ lục 3
2	Điện, nước, xăng dầu		Phụ lục 3
3	Chi phí lao động		Phụ lục 1
4	Sửa chữa, bảo trì thiết bị		Phụ lục 3
5	Chi phí quản lý		Phụ lục 6
B	Chi phí gián tiếp và khấu hao tài sản cố định		
6	Khấu hao thiết bị cho dự án - Khấu hao thiết bị cũ - Khấu hao thiết bị mới		Phụ lục 4
7	Khấu hao nhà xưởng cho dự án - Khấu hao nhà xưởng cũ - Khấu hao nhà xưởng mới		Phụ lục 5
8	Thuê thiết bị		Phụ lục 4
9	Thuê nhà xưởng		Phụ lục 5
10	Phân bổ chi phí hỗ trợ công nghệ		Phụ lục 1
11	Tiếp thị, quảng cáo		Phụ lục 6
12	Khác (trả lãi vay, các loại phí,...)		Phụ lục 6
- Tổng chi phí sản xuất thử nghiệm (A+B):			
- Giá thành 1 đơn vị sản phẩm:			

Ghi chú:- *Khấu hao thiết bị và tài sản cố định:* tính theo quy định của Nhà nước đối với từng loại thiết bị của từng ngành kinh tế tương ứng.

- *Chi phí hỗ trợ công nghệ:* được phân bổ cho thời gian thực hiện dự án sản xuất thử nghiệm và 01 năm đầu sản xuất ổn định (tối đa không quá 3 năm).

Bảng 3. Tổng doanh thu
(Cho thời gian thực hiện dự án)

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Số lượng	Giá bán dự kiến	Thành tiền (1.000 đ)
1	2	3	4	5	6
....					
Cộng:					

Bảng 4. Tổng doanh thu
(Cho 1 năm đạt 100% công suất)

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (1.000 đ)	Thành tiền (1.000 đ)
1	2	3	4	5	6
....					
Cộng:					

Bảng 5. Tính toán hiệu quả kinh tế dự án (cho 1 năm đạt 100% công suất)

TT	Nội dung	Thành tiền (1.000 đ)
1	Tổng vốn đầu tư cho Dự án	
2	Tổng chi phí, trong một năm	
3	Tổng doanh thu, trong một năm	
4	Lãi gộp (3) - (2)	
5	Lãi ròng : (4) - (thuế + lãi vay+ các loại phí)	
6	Khấu hao thiết bị, XDCB và chi phí hỗ trợ công nghệ trong 1 năm	
7	Thời gian thu hồi vốn T (năm, ước tính)	
8	Tỷ lệ lãi ròng so với vốn đầu tư, % (ước tính)	
9	Tỷ lệ lãi ròng so với tổng doanh thu, % (ước tính)	

Chú thích :

- Tổng vốn đầu tư bao gồm: tổng giá trị còn lại của thiết bị, máy móc và nhà xưởng đã có + tổng giá trị của thiết bị, máy móc mua mới và nhà xưởng bổ sung mới (kể cả cải tạo) + chi phí hỗ trợ công nghệ;

- Thuế: gồm thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng và các loại thuế khác nếu có, trong 1 năm;

- Lãi vay: là các khoản lãi vay phải trả trong 1 năm.

$$\text{Thời gian thu hồi vốn } T = \frac{\text{Tổng vốn đầu tư}}{\text{Lãi ròng} + \text{Khấu hao}} = \text{..... năm}$$

$$\text{Tỷ lệ lãi ròng so với vốn đầu tư} = \frac{\text{Lãi ròng} \times 100}{\text{Tổng vốn đầu tư}} \times 100 = \text{..... \%};$$

$$\text{Tỷ lệ lãi ròng so với tổng doanh thu} = \frac{\text{Lãi ròng} \times 100}{\text{Tổng doanh thu}} \times 100 = \text{..... \%};$$

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

.....

.....

.....

.....

.....

.....

....., Ngày.....tháng năm

Chủ nhiệm dự án
(Họ tên và chữ ký)

....., Ngày.....tháng năm

Tổ chức chủ trì dự án
(Họ tên, chữ ký và đóng dấu – nếu có)

....., Ngày.....tháng năm

Đơn vị quản lý nhiệm vụ
(Họ tên, chữ ký và đóng dấu)

....., Ngày.....tháng năm

Đơn vị quản lý kinh phí
(Họ tên, chữ ký và đóng dấu)

Phụ lục-TMDA

DỰ TOÁN KINH PHÍ DỰ ÁN

(Theo nội dung chi)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung các khoản chi	Tổng số		Nguồn vốn												
		Kinh phí	Tỷ lệ %	Ngân sách nhà nước								Ngoài ngân sách nhà nước				
				Tổng số	Trong đó, khoản chi theo quy định	Năm thứ nhất(*)	Trong đó, khoản chi theo quy định	Năm thứ hai(*)	Trong đó, khoản chi theo quy định	Năm thứ ba(*)	Trong đó, khoản chi theo quy định	Tổng số	Năm thứ nhất(*)	Năm thứ hai(*)	Năm thứ ba(*)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
1	Kinh phí hỗ trợ công nghệ															
a	Chi phí công lao động trực tiếp															
b	Thuê chuyên gia trong nước, nước ngoài															
2	Chi phí lao động															
3	Nguyên vật liệu năng lượng															
4	Thiết bị, máy móc mua mới và thuê															
5	Nhà xưởng xây dựng mới, cải tạo và thuê															
6	Chi khác															
	Tổng cộng															

(*) Kinh phí chi tiết theo năm (năm thứ nhất, năm thứ hai, ...) lập sau khi có Quyết định phê duyệt tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm, kinh phí và thời gian thực hiện nhiệm vụ của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

KINH PHÍ HỖ TRỢ CÔNG NGHỆ

Phụ lục 1a-TMDA

A. Chi tiết công lao động trực tiếp

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung công việc ¹	Chức danh nghiên cứu ²	Tổng số người thực hiện	Hệ số tiền công theo ngày (Hstcn) ³	Số ngày công quy đổi (Snc) ⁴	Tổng kinh phí (Tc)	Nguồn vốn						
							Ngân sách nhà nước			Ngoài ngân sách nhà nước			
							Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	
1	2	3	4	5	6	7=5x6xLcs ⁵	8	9	10	11	12	13	
1	Nghiên cứu tổng quan												
	1.1. Công việc 1:	Thư ký khoa học	01	0,49	10	5,929	5,929						
												
2	Đánh giá thực trạng												
	2.1. Công việc 1:												
												
.....												
7	Tổng kết, đánh giá												
	7.1. Công việc 1:												
												
Cộng:													

- Dự toán theo 7 nội dung hướng dẫn tại Điểm a Khoản 1 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHHCN ngày 22/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và phù hợp với nội dung của thuyết minh.
- Thành viên thực hiện phải là các cán bộ có tên tại mục 10 và phù hợp với nội dung thực hiện của thuyết minh.
- Theo quy định tại bảng 1 Điểm b Khoản 1 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHHCN ngày 22/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.
- Hstcn được xác định và tính theo quy định tại bảng 1 Điểm b Khoản 1 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHHCN ngày 22/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.
- Snc theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHHCN ngày 22/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.
- Lcs Lương cơ sở do Nhà nước quy định; dự toán tiền công lao động đối với chức danh kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHHCN ngày 22/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CÔNG LAO ĐỘNG TRỰC TIẾP

Số TT	Chức danh	Tổng số người	Tổng số ngày công quy đổi	Kinh phí (triệu đồng)		
				Tổng	Ngân sách nhà nước	Ngoài ngân sách nhà nước
1	Chủ nhiệm dự án					
2	Thành viên thực hiện chính, thư ký khoa học					
3	Thành viên					
4	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ					
Cộng:						

LuatVietnam

THUYẾT MINH ĐỀ TÀI, DỰ ÁN
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ QUỐC GIA
(Áp dụng cho nhóm nhiệm vụ đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ NHIỆM VỤ

1	Tên đề tài/dự án:	2	Mã số: (do đơn vị quản lý ghi)
3	Thời gian thực hiện:..... tháng (từ tháng...../20.... đến tháng...../20....)		
4	Tổng kinh phí thực hiện nhiệm vụ:..... triệu đồng, trong đó		
	Nguồn	Kinh phí (triệu đồng)	
	- Từ Ngân sách nhà nước:		
	- Từ nguồn tự có của tổ chức:		
	- Từ nguồn khác:		
5	Phương thức khoán chi:		
<input type="checkbox"/>	Khoán chi đến sản phẩm cuối cùng	<input type="checkbox"/>	Khoán chi từng phần, trong đó:
			- Kinh phí khoán:..... triệu đồng
			- Kinh phí không khoán:..... triệu đồng
6	Chủ nhiệm nhiệm vụ:		
	Họ và tên:.....		
	Ngày, tháng, năm sinh:.....	Giới tính: Nam <input type="checkbox"/> /Nữ: <input type="checkbox"/>	
	Học hàm, học vị:.....	Chức vụ:.....	
	Điện thoại:.....	E-mail:.....	
	Tên tổ chức đang công tác:.....		
	Địa chỉ tổ chức:.....		
7	Thư ký nhiệm vụ:		
	Họ và tên:.....		
	Ngày, tháng, năm sinh:.....	Giới tính: Nam <input type="checkbox"/> /Nữ: <input type="checkbox"/>	
	Học hàm, học vị:.....	Chức vụ:.....	
	Điện thoại:.....	E-mail:.....	
	Tên tổ chức đang công tác:.....		
	Địa chỉ tổ chức:.....		
8	Tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ		
	Tên tổ chức chủ trì:.....		
	Điện thoại:.....		
	Email:.....	Website:.....	

Địa chỉ:.....
 Họ và tên thủ trưởng tổ chức:.....
 Số tài khoản:.....
 Kho bạc nhà nước/Ngân hàng:.....
 Tên cơ quan chủ quản:.....

9 Các tổ chức phối hợp chính thực hiện nhiệm vụ (nếu có):

9.1. Tổ chức 1:.....

Cơ quan chủ quản:.....

Điện thoại:..... E-mail:.....

Địa chỉ:.....

9.2. Tổ chức 2:.....

Cơ quan chủ quản:.....

Điện thoại:..... E-mail:.....

Địa chỉ:.....

10 Các cán bộ thực hiện nhiệm vụ:

(Ghi những người có đóng góp khoa học và thực hiện những nội dung chính thuộc tổ chức chủ trì và tổ chức phối hợp tham gia thực hiện nhiệm vụ. Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ lập danh sách theo mẫu này có xác nhận của tổ chức chủ trì và gửi kèm theo hồ sơ khi đăng ký)

TT	Họ và tên, học hàm học vị	Chức danh thực hiện nhiệm vụ	Tổ chức công tác
1			
2			
3			
...			

II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG ÁN TRIỂN KHAI NHIỆM VỤ

11 Luận giải về sự cần thiết, tính cấp bách, ý nghĩa lý luận, thực tiễn và những nội dung cần thiết của nhiệm vụ

.....

12 Phạm vi và đối tượng của nhiệm vụ

12.1. Nội dung đào tạo

.....

12.2. Phạm vi đào tạo

.....

12.3. Đối tượng đào tạo

.....

11.4. Hình thức đào tạo

.....

13 Mục tiêu: (Bám sát và cụ thể hóa định hướng mục tiêu theo đặt hàng)

13.1. Mục tiêu chung

.....

13.2. Mục tiêu cụ thể:

.....

14 Năng lực thực hiện nhiệm vụ

.....

15 Nội dung triển khai: (giải trình các hoạt động cần thiết dưới đây phục vụ cho nội dung triển khai của nhiệm vụ)

15.1. Nội dung 1:

.....

15.2. Nội dung 2:

.....

15.3. Nội dung 3:

.....

16 Phương án triển khai:

16.1. Phương án tổ chức triển khai:

.....

16.2. Phương án về tài chính:

.....

16.3. Phương án hợp tác trong nước và quốc tế (nếu có):

.....

16.4. Phương án thuê chuyên gia, giảng viên (nếu có):

A Thuê chuyên gia, giảng viên trong nước					
Số TT	Họ và tên, học hàm, học vị	Thuộc tổ chức	Lĩnh vực chuyên môn	Nội dung thực hiện và giải trình lý do cần thuê	Thời gian thực hiện
1					

2					
.....					
B	Thuê chuyên gia, giảng viên nước ngoài				
17	Kết quả, sản phẩm của nhiệm vụ (Liệt kê theo dạng sản phẩm tương ứng với đăng ký)				
TT	Tên kết quả, sản phẩm	Số lượng	Yêu cầu phải đạt		
1					
2					
...					
18	Tác động và lợi ích của nhiệm vụ				
18.1. Góp phần nâng cao năng lực đổi mới công nghệ của doanh nghiệp					
.....					
18.2. Đối với tổ chức chủ trì và các đơn vị áp dụng kết quả của nhiệm vụ					
.....					
18.3. Lợi ích khác					
.....					

III. TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

19	Tiến độ thực hiện				
TT	Các nội dung, công việc chủ yếu cần được thực hiện; các mốc đánh giá chủ yếu	Kết quả phải đạt	Thời gian (bắt đầu, kết thúc)	Cơ quan, tổ chức thực hiện	Dự kiến kinh phí (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Nội dung 1				
	- Công việc 1				
	- Công việc 2				
				
2	Nội dung 2				
	- Công việc 1				
	- Công việc 2				
				

IV. NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ VÀ NGUỒN KINH PHÍ

(Giải trình chi tiết trong phụ lục kèm theo)

Đơn vị tính: triệu đồng

20 Kinh phí thực hiện đề tài, dự án phân theo các khoản chi							
	Nguồn kinh phí	Tổng số	Trong đó				
			Trả công lao động trực tiếp+ chuyên gia (nếu có)	Nguyên, vật liệu, năng lượng	Thiết bị, máy móc	Xây dựng, sửa chữa nhỏ	Chi khác
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng kinh phí						
	<i>Trong đó:</i>						
1	Ngân sách nhà nước:						
	a. Kinh phí khoán chi:						
	- Năm thứ nhất:						
	- Năm thứ hai:						
	- Năm thứ ba:						
	b. Kinh phí không khoán chi:						
	- Năm thứ nhất:						
	- Năm thứ hai:						
	- Năm thứ ba:						
2	Nguồn ngoài ngân sách nhà nước						

....., ngày..... tháng..... năm 20...

Cơ quan quản lý nhiệm vụ
(Họ tên và chữ ký)

....., ngày..... tháng..... năm 20....

Tổ chức chủ trì nhiệm vụ
(Họ và tên, chữ ký, đóng dấu)

....., ngày..... tháng..... năm 20....

Cơ quan quản lý kinh phí
(Họ và tên, chữ ký, đóng dấu)

....., ngày..... tháng..... năm 20....

Chủ nhiệm nhiệm vụ
(Họ tên và chữ ký)

DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐỀ TÀI, DỰ ÁN*(Áp dụng cho nhóm nhiệm vụ đào tạo)**Đơn vị: triệu đồng*

STT	Nội dung các khoản chi	Tổng kinh phí	Nguồn vốn											
			Ngân sách nhà nước								Ngoài ngân sách nhà nước			
			Tổng số	Trong đó, khoản chi theo quy định	Năm thứ nhất ^(*)	Trong đó, khoản chi theo quy định	Năm thứ hai ^(*)	Trong đó, khoản chi theo quy định	Năm thứ ba ^(*)	Trong đó, khoản chi theo quy định	Tổng số	Năm thứ nhất ^(*)	Năm thứ hai ^(*)	Năm thứ ba ^(*)
1	2	3	4=(6+8+10)	5=(7+9+11)	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Công lao động													
2	Thuê chuyên gia													
	- Trong nước													
	- Nước ngoài													
3	Nguyên, vật liệu, năng lượng													
4	Thiết bị, máy móc, phần mềm													
5	Xây dựng, sửa chữa nhà													
6	Chi khác													
	Tổng cộng													

() Kinh phí chi tiết theo năm (năm thứ nhất, năm thứ hai, ...) lập sau khi có Quyết định phê duyệt tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm, kinh phí và thời gian thực hiện nhiệm vụ của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.*

DỰ TOÁN CHI TIẾT CÔNG LAO ĐỘNG

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung công việc ¹	Chức danh nghiên cứu ²	Tổng số người thực hiện	Hệ số tiền công theo ngày (Hstcn) ³	Số ngày công quy đổi (Snc) ⁴	Tổng kinh phí (Tc)	Nguồn vốn						
							Ngân sách nhà nước			Ngoài ngân sách nhà nước			
	Năm thứ nhất						Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba		
1	2	3	4	5	6	7=5x6xLcs ⁵	8	9	10	11	12	13	
1	Nội dung....												
	1.1. Công việc 1:	Thư ký khoa học	01	0,49	10	5,929	5,929						
												
2	Nội dung.....												
	2.1. Công việc 1:												
												
												
Cộng:													

1. Dự toán theo 7 nội dung hướng dẫn tại Điểm a Khoản 1 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và phù hợp với thuyết minh.

2. Thành viên thực hiện phải là các cán bộ có tên tại mục 10 và phù hợp với nội dung thực hiện của thuyết minh.

3. Theo quy định tại bảng 1 Điểm b Khoản 1 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

4. Hstcn được xác định và tính theo quy định tại bảng 1 Điểm b Khoản 1 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

5. Snc theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

6. Lcs Lương cơ sở do Nhà nước quy định; dự toán tiền công lao động đối với chức danh kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CÔNG LAO ĐỘNG*Đơn vị: triệu đồng*

STT	Chức danh	Tổng số ngày công quy đổi	Tổng kinh phí (triệu đồng)	
			Ngân sách nhà nước	Ngoài ngân sách nhà nước
1	Chủ nhiệm đề tài, dự án			
2	Thành viên thực hiện chính, thư ký khoa học			
3	Thành viên			
4	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ			
Cộng:				

3.1	...																	
3.2	...																	
...	...																	
4	Nước	m ³																
I.2	Công việc 2																	
1	Nguyên, vật liệu																	
1.1	...																	
...	...																	
4	Nước	m ³																
II	Nội dung 2																	
II.1	Công việc 1																	
1	Nguyên, vật liệu																	
1.1	...																	
...	...																	
4	Nước	m ³																
...	...																	
Cộng																		

1. Trường hợp đã có định mức kinh tế-kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước ban hành:

- Dự toán nguyên vật liệu, năng lượng được xây dựng căn cứ vào định mức kinh tế-kỹ thuật do ... ban hành tại các văn bản ... và báo giá kèm theo.

- Số kinh phí đề nghị khoán chi được tính theo quy định tại Mục g Khoản 2 Điều 7 Thông tư liên tịch số 27/2015/ TTLT-BKHCN-BTC ngày 30/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khoán chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

2. Trường hợp chưa có định mức kinh tế-kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước ban hành thì dự toán được xây dựng trên cơ sở dự trừ mức tiêu hao thực tế cho các nội dung, báo giá và không được đề nghị mức khoán chi.

NHU CẦU THIẾT BỊ, MÁY MÓC, PHẦN MỀM

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn								
					Ngân sách nhà nước			Ngoài ngân sách nhà nước					
					Tổng	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Tổng	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
I	Thiết bị hiện có của tổ chức chủ trì tham gia thực hiện đề tài, dự án ¹												
												
												
II	Thiết bị, máy móc điều chuyển từ tổ chức khác đến												
												
III	Khấu hao thiết bị ²												
IV	Thuê thiết bị (ghi tên thiết bị, thời gian thuê)												
												
V	Mua bản quyền												
												
VI	Mua phần mềm												
												
VII	Thiết bị mua mới												
												
VIII	Vận chuyển lắp đặt												
IX	Bảo dưỡng, sửa chữa												
	Cộng												

¹ Chỉ ghi tên thiết bị và giá trị còn lại, không cộng vào tổng kinh phí.² Chỉ khai mục này khi cơ quan chủ trì là doanh nghiệp.

	Chi phí kiểm tra nội bộ (định mức chi theo quy định hiện hành)												
	Chi phí Hội đồng đánh giá giữa kỳ, Hội đồng tự đánh giá kết quả đề tài (nếu có); (mức chi không quá 50% mức chi cho hội đồng nghiệm thu KH&CN cấp Quốc gia)												
6	Chi trả dịch vụ thuê ngoài phục vụ hoạt động nghiên cứu												
7	Chi khác												
	- Hội thảo (định mức chi theo quy định tại Khoản 5 Điều 7 thông tư số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015)												
	- Ấn loát tài liệu, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc												
	Dịch tài liệu (định mức chi theo quy định hiện hành)												
	Khác												
	Cộng:												

(Định mức chi theo quy định tại Khoản 5,6,7,8,9 Điều 7 thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước)

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
HỘI ĐỒNG TUYỂN CHỌN, GIAO TRỰC
TIẾP NHIỆM VỤ KH&CN CẤP QUỐC GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm 20 ...

PHIẾU ĐÁNH GIÁ
HỒ SƠ ĐĂNG KÝ TUYỂN CHỌN, GIAO TRỰC TIẾP TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CHỦ
TRÌ ĐỀ TÀI THUỘC CHƯƠNG TRÌNH ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ QUỐC GIA

Chuyên gia/Ủy viên phản biện	
Ủy viên hội đồng	

Họ và tên thành viên Hội đồng:

1. Tên đề tài:	
2. Tên tổ chức và cá nhân đăng ký chủ trì:	
Tên tổ chức:	
Họ và tên cá nhân:	

[LuatVietnam](http://LuatVietnam.com)

Phân đánh giá:

Tiêu chí đánh giá	Chỉ tiêu đánh giá	Nội dung chỉ tiêu	Điểm tối đa	Điểm đánh giá
1. Tính khả thi của đề tài	1. Sự phù hợp về mục tiêu, nội dung chương trình	1.1. Mục tiêu, nội dung của đề tài góp phần thực hiện mục tiêu, nội dung Chương trình	2	
		1.2. Kết quả đề tài góp phần thực hiện các mục tiêu tăng trưởng của ngành, lĩnh vực và mục tiêu phát triển khoa học và công nghệ	2	
	2. Phương thức thực hiện	2.1. Chứng minh sự cần thiết phải thực hiện đề tài	1	
		2.2. Luận cứ cách tiếp cận, phương pháp, kỹ thuật sử dụng nghiên cứu	3	
	3. Kế hoạch triển khai	3.1. Nội dung, các bước công việc cần thực hiện	2	
		3.2. Kế hoạch/phương án của tổ chức chủ trì, phối hợp về bố trí địa điểm, điều kiện cơ sở vật chất	2	
	4. Phương án tài chính	4.1. Khả năng tiếp cận các nguồn lực có liên quan	2	
		4.2. Khả năng huy động và sử dụng các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước	4	
		4.3. Phương án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước	2	
	5. Phương án hợp tác nghiên cứu	5.1. Phương án hợp tác với các tổ chức R&D, trường đại học và doanh nghiệp trong nghiên cứu và phát triển	2	
		5.2. Phương án hợp tác nghiên cứu với nước	2	

		ngoài		
2. Tính khả thi về công nghệ	6. Mức độ đổi mới công nghệ**	6.1. Tạo ra quy trình mới	16	
		6.2. Cải tiến quy trình	12	
		6.3. Sửa đổi quy trình hiện có	4	
	7. Mức độ đổi mới sản phẩm***	7.1. Tạo ra sản phẩm mới	16	
		7.2. Cải tiến sản phẩm	12	
		7.3. Sửa đổi sản phẩm	4	
	8. Nâng cao năng lực quản lý/ nghiên cứu	8.1. Nâng cao năng lực của tổ chức	2	
		8.2. Nâng cao năng lực và trình độ cán bộ khoa học và công nghệ	2	
	3. Tính khả thi về thương mại	9. Tính khả thi về thị trường	9.1. Khả năng ứng dụng kết quả	8
9.2. Khả năng cạnh tranh của quy trình/sản phẩm			10	
9.3. Khả năng phát triển thị trường của quy trình/sản phẩm			10	
4. Năng lực của tổ chức, cá nhân chủ trì, phối hợp	10. Năng lực của tổ chức chủ trì, phối hợp	10.1. Kinh nghiệm quản lý sản xuất, đổi mới công nghệ	3	
		10.2. Nguồn lực tài chính và cơ sở hạ tầng	4	
	11. Năng lực đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ	11.1. Nguồn nhân lực của tổ chức chủ trì	3	
		11.2. Nguồn nhân lực của tổ chức phối hợp	2	
Tổng cộng			100	

Mức độ đổi mới công nghệ**: lựa chọn 1 trong 3 nội dung chỉ tiêu, điểm tối đa là 16 điểm
Mức độ đổi mới sản phẩm***: lựa chọn 1 trong 3 nội dung chỉ tiêu, điểm tối đa là 16 điểm

Đánh giá về nhân lực thực hiện đề tài

- Nhân lực thực hiện đề tài do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất **hợp lý**.
 Nhân lực thực hiện đề tài do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất **không hợp lý**.

Đánh giá sự phù hợp giữa tổng mức kinh phí và các sản phẩm của đề tài

- Tổng mức kinh phí do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất **phù hợp** với các sản phẩm của đề tài.
 Tổng mức kinh phí do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất **không phù hợp** với các sản phẩm của đề tài.

Kiến nghị của chuyên gia: (đánh dấu X vào 1 trong 3 ô dưới đây)

1. Đề nghị thực hiện:
1.1 Khoản đến sản phẩm cuối cùng 1.2 Khoản từng phần
 2. Đề nghị thực hiện với các điều chỉnh nêu dưới đây.
 3. Đề nghị không thực hiện.

(Hồ sơ trúng tuyển là hồ sơ có tổng số điểm nội dung chỉ tiêu đánh giá lớn hơn 70 điểm)

Nhận xét, kiến nghị:

.....
.....

Ngày tháng năm 20...
(Chuyên gia đánh giá, ghi rõ họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm 20 ...

**NHẬN XÉT CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG VỀ
HỒ SƠ ĐĂNG KÝ TUYỂN CHỌN, GIAO TRỰC TIẾP TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI THUỘC CHƯƠNG TRÌNH ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ QUỐC GIA**

Chuyên gia/ ủy viên phản biện	
Ủy viên Hội đồng	

1. Họ và tên thành viên Hội đồng:

.....

2. Tên đề tài:

.....

3. Tên tổ chức và cá nhân đăng ký chủ trì đề tài

Tên tổ chức:

.....

Họ và tên cá nhân:

.....

4. Các ý kiến nhận xét

4.1. Về xác định Mục tiêu nghiên cứu (căn cứ Mục 11 của TMĐT):

.....

4.2. Về mô tả, phân tích, đánh giá mức độ thành công và hạn chế của các công trình nghiên cứu liên quan (căn cứ Mục 13.1 của TMĐT):

.....

4.3. Sự cần thiết, ý nghĩa lý luận và thực tiễn việc triển khai thực hiện (căn cứ Mục 13.2 của TMĐT):

.....

4.4. Về cách tiếp cận nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu (căn cứ Mục 17 của TMĐT):

.....

4.5. Về tính hệ thống, logic, sự hợp lý của các nội dung nghiên cứu (căn cứ Mục 15 của TMĐT):

.....

4.6. Về phương án - kế hoạch tổ chức thực hiện (căn cứ Mục 18, 20 TMĐT)

.....

4.7. Sự phù hợp về tổng kinh phí đề xuất, tính hợp lý trong việc giải trình dự toán kinh phí đề tài (căn cứ mục 26 và phụ lục dự toán kinh phí):

.....

4.8. Về khả năng đạt được các kết quả dự kiến của đề tài (căn cứ Mục 21 của TMĐT):

.....

4.9. Tính khả thi của việc chuyển giao kết quả nghiên cứu (căn cứ Mục 22 của TMĐT):

.....

4.10. Tính hợp lý trong lựa chọn tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện các nội dung nghiên cứu cụ thể (căn cứ Mục 18, Mục 19 và Mục 20 của TMĐT):

.....

4.11. Về các vấn đề khác có liên quan:

.....

4.12. Nhận xét về nhân lực thực hiện (*chỉ dùng cho 02 ủy viên phản biện, ủy viên phản biện nhận xét theo mẫu tại Bảng 1 trang sau*)

5. Nhận xét, đánh giá tổng hợp chung về Thuyết minh đề tài

5.1. Ưu điểm:

.....

.....

5.2. Hạn chế:

.....

.....

5.3. Các kiến nghị:

.....

.....

Ngày.....tháng.....năm 20...
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG
(Họ, tên và chữ ký)

BẢNG NHU CẦU NHÂN LỰC

Nội dung công việc	Nhu cầu nhân lực theo đề xuất của tổ chức đăng ký chủ trì											Ý kiến của ủy viên phản biện	
	Chủ nhiệm đề tài	Thành viên thực hiện chính, thư ký khoa học		Thành viên		Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ		Chuyên gia trong nước		Chuyên gia nước ngoài		Hợp lý	Không hợp lý
	Tổng ngày công quy đổi	Tổng số người	Tổng ngày công quy đổi	Tổng số người	Tổng ngày công quy đổi	Tổng số người	Tổng ngày công quy đổi	Tổng số người	Tổng ngày công quy đổi	Tổng số người	Tổng ngày công quy đổi		
Nội dung 1:													
Nội dung 2:													
.....													
Nội dung n:													
Tổng													

Ngày.....tháng.....năm 20...

ỦY VIÊN PHẢN BIỆN

(Họ, tên và chữ ký)

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
HỘI ĐỒNG TUYỂN CHỌN, GIAO TRỰC
TIẾP NHIỆM VỤ KH&CN CẤP QUỐC GIA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm 20...

PHIẾU ĐÁNH GIÁ
HỒ SƠ ĐĂNG KÝ TUYỂN CHỌN, GIAO TRỰC TIẾP TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
CHỦ TRÌ DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ QUỐC GIA

Chuyên gia/Ủy viên phản biện	
Ủy viên hội đồng	

Họ và tên thành viên Hội đồng:

1. Tên dự án:	
2. Tên tổ chức và cá nhân đăng ký chủ trì:	
Tên tổ chức:	
Họ và tên cá nhân:	

Phân đánh giá:

Tiêu chí đánh giá	Chỉ tiêu đánh giá	Nội dung chỉ tiêu	Điểm tối đa	Điểm đánh giá
1. Tính khả thi của dự án	1. Sự phù hợp về mục tiêu, nội dung chương trình	1.1. Mục tiêu, nội dung của dự án góp phần thực hiện mục tiêu, nội dung Chương trình	2	
		1.2. Khả năng đóng góp vào các mục tiêu tăng trưởng của ngành, lĩnh vực và mục tiêu phát triển khoa học và công nghệ	2	
	2. Phương thức thực hiện	2.1. Chứng minh sự cần thiết phải thực hiện dự án	1	
		2.2. Luận cứ cách tiếp cận, phương pháp, kỹ thuật sử dụng nghiên cứu	3	
	3. Kế hoạch triển khai	3.1. Nội dung, các bước công việc cần thực hiện	2	
		3.2. Kế hoạch/phương án của tổ chức chủ trì, phối hợp về bố trí địa điểm, điều kiện cơ sở vật chất	2	
	4. Phương án tài chính	4.1. Khả năng tiếp cận các nguồn lực có liên quan	2	
		4.2. Khả năng huy động và sử dụng các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước	4	
		4.3. Phương án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước	2	
	5. Phương án hợp tác nghiên cứu	5.1. Phương án hợp tác với các tổ chức R&D, trường đại học và doanh nghiệp trong nghiên cứu và phát triển	2	
5.2. Phương án hợp tác nghiên cứu với nước ngoài		2		

2. Tính khả thi về công nghệ	6. Mức độ đổi mới công nghệ**	6.1. Tạo ra quy trình mới	16
		6.2. Cải tiến quy trình	12
		6.3. Sửa đổi quy trình hiện có	4
	7. Mức độ đổi mới sản phẩm***	7.1. Tạo ra sản phẩm mới	16
		7.2. Cải tiến sản phẩm	12
		7.3. Sửa đổi sản phẩm	4
	8. Nâng cao năng lực quản lý/ nghiên cứu	8.1. Nâng cao năng lực của tổ chức	2
		8.2. Nâng cao năng lực và trình độ cán bộ khoa học và công nghệ	2
	3. Tính khả thi về thương mại	9. Tính khả thi về thị trường	9.1. Khả năng ứng dụng và phương án khai thác kết quả
9.2. Khả năng cạnh tranh của quy trình/sản phẩm			6
9.3. Khả năng phát triển thị trường của quy trình/sản phẩm			6
10. Tính khả thi về kinh tế		10.1. Lợi nhuận của doanh nghiệp do áp dụng kết quả dự án	4
		10.2. Khả năng thu hồi vốn đầu tư của doanh nghiệp	4
		LuatVietnam	
4. Năng lực của tổ chức, cá nhân chủ trì, phối hợp	11. Năng lực của tổ chức chủ trì, phối hợp	11.1. Kinh nghiệm quản lý sản xuất, đổi mới công nghệ	3
		11.2. Nguồn lực tài chính và cơ sở hạ tầng	6
	12. Năng lực đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ	12.1. Nguồn nhân lực của tổ chức chủ trì	5
		12.2. Nguồn nhân lực của tổ chức phối hợp	2
		Tổng cộng	

Mức độ đổi mới công nghệ **: lựa chọn 1 trong 3 nội dung chỉ tiêu, điểm tối đa là 16 điểm

Mức độ đổi mới sản phẩm***: lựa chọn 1 trong 3 nội dung chỉ tiêu, điểm tối đa là 16 điểm

Đánh giá về nhân lực thực hiện dự án

- Nhân lực thực hiện dự án do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất **hợp lý**.
 Nhân lực thực hiện dự án do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất **không hợp lý**.

Đánh giá sự phù hợp giữa tổng mức kinh phí và các sản phẩm của dự án

Tổng mức kinh phí do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất **phù hợp** với các sản phẩm của dự án.

Tổng mức kinh phí do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất **không phù hợp** với các sản phẩm của dự án.

Kiến nghị của chuyên gia: (đánh dấu X vào 1 trong 3 ô dưới đây)

1. Đề nghị thực hiện:
 1.1 Khoản đến sản phẩm cuối cùng 1.2 Khoản từng phần

2. Đề nghị thực hiện với các điều chỉnh nêu dưới đây.

3. Đề nghị không thực hiện.

(Hồ sơ trúng tuyển là hồ sơ có tổng số điểm nội dung chỉ tiêu đánh giá lớn hơn 70 điểm)

Nhận xét, kiến nghị:

Ngày tháng năm 20...
 (Chuyên gia đánh giá, ghi rõ họ tên)

**NHẬN XÉT CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG VỀ
HỒ SƠ ĐĂNG KÝ TUYỂN CHỌN, GIAO TRỰC TIẾP TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
CHỦ TRÌ DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ QUỐC GIA**

Chuyên gia/ uỷ viên phản biện	
Uỷ viên Hội đồng	

1. Họ và tên thành viên Hội đồng:.....

2. Tên dự án:
.....

3. Tên tổ chức và, nhân đăng ký chủ trì dự án
Tên tổ chức:.....
Họ và tên cá nhân:

4. Các ý kiến nhận xét
4.1. Phân tích, đánh giá mức độ thành công và hạn chế của các công trình nghiên cứu liên quan (căn cứ Mục 11 của TMDA):
.....
.....

4.2. Sự cần thiết, tính khả thi, lợi ích, ý nghĩa lý luận và thực tiễn việc triển khai thực hiện (căn cứ Mục 12 của TMDA):
.....
.....

4.3. Về xác định Mục tiêu nghiên cứu (căn cứ Mục 13 của TMDA):
.....
.....

4.4. Về cách tiếp cận nghiên cứu, triển khai dự án:
.....
.....

4.5. Về tính hệ thống, logic, sự hợp lý của các nội dung nghiên cứu (căn cứ Mục 14 của TMDA):
.....
.....

4.6. Về phương án triển khai- kế hoạch tổ chức thực hiện (của việc kế thừa các kết quả nghiên cứu đã có; Phương án tổ chức sản xuất thử nghiệm; Phương án huy động các nguồn tài chính, Dự báo nhu cầu thị trường và phương án kinh doanh sản phẩm của dự án, hợp tác quốc tế, v.v...) (căn cứ Mục 15 của TMDA):

.....
.....
4.7. Về khả năng đạt được các kết quả dự kiến của dự án (căn cứ Mục 16 của TMDA) :

.....
.....
4.8. Tính khả thi của việc chuyển giao kết quả nghiên cứu; phương án phát triển của dự án sau khi kết thúc (căn cứ Mục 12.5):

.....
.....
4.9. Tính hợp lý trong lựa chọn tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện các nội dung nghiên cứu cụ thể (căn cứ Mục 9, Mục 10 của TMDA và Mục 14.5) :

.....
.....
4.10. Sự phù hợp về tổng kinh phí đề xuất, tính hợp lý trong việc giải trình dự toán kinh phí dự án (căn cứ Mục 15.3 của TMDA; phần III và các phụ lục của TMDA) :

.....
.....
4.11. Về các vấn đề khác có liên quan:

.....
.....
4.12. Nhận xét về nhân lực thực hiện (*chi dùng cho 02 ủy viên phản biện, ủy viên phản biện nhận xét theo mẫu tại Bảng 1 trang sau*):

.....
.....
5. Nhận xét, đánh giá tổng hợp chung về Thuyết minh dự án

5.1. Ưu điểm:

.....
.....
5.2.Hạn chế:

.....
.....
5.3. Các kiến nghị:

....., ngày.....tháng.....năm 20...
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG
(Họ, tên và chữ ký)

BẢNG NHU CẦU NHÂN LỰC

Nội dung công việc	Nhu cầu nhân lực theo đề xuất của tổ chức đăng ký chủ trì											Ý kiến của ủy viên phản biện	
	Chủ nhiệm nhiệm vụ	Thành viên thực hiện chính, thư ký khoa học		Thành viên		Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ		Chuyên gia trong nước		Chuyên gia nước ngoài		Hợp lý	Không hợp lý
		Tổng ngày công quy đổi	Tổng số người	Tổng ngày công quy đổi	Tổng số người	Tổng số người	Tổng ngày công quy đổi	Tổng số người	Tổng ngày công quy đổi	Tổng số người	Tổng ngày công quy đổi		
Nội dung 1:													
Nội dung 2:													
.....													
Nội dung n:													
Tổng													

....., ngày.....tháng.....năm 20...

ỦY VIÊN PHẢN BIỆN

(Họ, tên và chữ ký)

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
HỘI ĐỒNG TUYỂN CHỌN, GIAO TRỰC
TIẾP NHIỆM VỤ KH&CN CẤP QUỐC GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm 20 ...

PHIẾU ĐÁNH GIÁ
HỒ SƠ ĐĂNG KÝ TUYỂN CHỌN, GIAO TRỰC TIẾP TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CHỦ TRÌ
ĐỀ TÀI, DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ QUỐC GIA
(Áp dụng cho nhóm nhiệm vụ đào tạo)

Chuyên gia/Ủy viên phản biện	
Ủy viên hội đồng	

Họ và tên thành viên Hội đồng:.....

1. Tên đề tài, dự án:	
2. Tên tổ chức và cá nhân đăng ký chủ trì:	
Tên tổ chức:	
Họ và tên cá nhân:	

Phản đánh giá:

Tiêu chí đánh giá	Chỉ tiêu đánh giá	Nội dung chỉ tiêu	Điểm tối đa	Điểm đánh giá
1. Tính khả thi của đề tài, dự án	1. Sự phù hợp về mục tiêu, nội dung chương trình	1.1. Mục tiêu, nội dung của nhiệm vụ góp phần thực hiện mục tiêu, nội dung Chương trình và nhóm nhiệm vụ đào tạo thuộc Chương trình	2	
		1.2. Chứng minh được sự cần thiết phải thực hiện nhiệm vụ	2	
	2. Sự phù hợp về phạm vi và đối tượng đào tạo	2.1. Đối tượng đào tạo	2	
		2.2. Phạm vi, hình thức đào tạo	2	
	3. Kế hoạch triển khai	3.1. Nội dung, các bước công việc cần thực hiện	2	
		3.2. Kế hoạch/phương án của tổ chức chủ trì, phối hợp về bố trí địa điểm, điều kiện cơ sở vật chất	2	
	4. Phương án hợp tác nghiên cứu	4.1. Phương án hợp tác với các doanh nghiệp, tổ chức nghiên cứu, tổ chức đào tạo trong nước	2	
		4.2. Phương án hợp tác với các doanh nghiệp, tổ chức nghiên cứu, tổ chức đào tạo nước ngoài	2	
	5. Phương án tài chính	5.1. Phương án huy động và sử dụng các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước	4	
		5.2. Phương án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước	4	
2. Tính khoa học, chất lượng	6. Mức độ phù hợp của sản phẩm	6.1. Tài liệu giảng dạy đảm bảo được tính hiện đại, cập nhật được trình độ công nghệ mới ở trong nước, khu vực và trên thế giới	6	

của sản phẩm		6.2. Khung chương trình, mô hình đào tạo phù hợp với đối tượng đào tạo	6	
		6.3. Phù hợp về số lượng, chất lượng giảng viên và học viên đối với nhu cầu thực tiễn về nguồn nhân lực cho hoạt động đổi mới công nghệ của doanh nghiệp	6	
	7. Tác động và lợi ích đạt được	7.1. Nâng cao năng lực đổi mới công nghệ của doanh nghiệp	6	
		7.2. Nâng cao năng lực đối với tổ chức chủ trì và các đơn vị áp dụng kết quả của nhiệm vụ	6	
		7.3. Nâng cao năng lực và trình độ cán bộ khoa học và công nghệ	6	
3. Khả năng, hiệu quả áp dụng	8. Tính khả thi trong việc áp dụng	8.1. Khả năng áp dụng của sản phẩm	12	
		8.2. Khả năng phổ biến và áp dụng kết quả, sản phẩm của nhiệm vụ	12	
4. Năng lực của tổ chức, cá nhân chủ trì, phối hợp	9. Năng lực của tổ chức chủ trì, phối hợp	9.1. Kinh nghiệm quản lý, khả năng phối hợp, kiểm soát và giám sát việc thực hiện nhiệm vụ	3	
		9.2. Nguồn lực tài chính và cơ sở hạ tầng	6	
	10. Năng lực đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ	10.1. Nguồn nhân lực của tổ chức chủ trì	5	
		10.2. Khả năng hợp tác với các tổ chức đào tạo, doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ	2	
Tổng cộng			100	

Đánh giá về nhân lực thực hiện nhiệm vụ

- Nhân lực thực hiện nhiệm vụ do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất **hợp lý**.
- Nhân lực thực hiện nhiệm vụ do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất **không hợp lý**.

Đánh giá sự phù hợp giữa tổng mức kinh phí và các sản phẩm của đề tài

- Tổng mức kinh phí do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất **phù hợp** với các sản phẩm của nhiệm vụ.
- Tổng mức kinh phí do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất **không phù hợp** với các sản phẩm của nhiệm vụ.

Kiến nghị của chuyên gia: (đánh dấu X vào 1 trong 3 ô dưới đây)

1. Đề nghị thực hiện:
- 1.1 Khoản đến sản phẩm cuối cùng 1.2 Khoản từng phần
2. Đề nghị thực hiện với các điều chỉnh nêu dưới đây.
3. Đề nghị không thực hiện.

(Hồ sơ trúng tuyển là hồ sơ có tổng số điểm nội dung chỉ tiêu đánh giá lớn hơn 70 điểm)

Nhận xét, kiến nghị:

.....

Ngày tháng năm 20...

(Chuyên gia đánh giá, ghi rõ họ tên)

**NHẬN XÉT CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG VỀ
HỒ SƠ ĐĂNG KÝ TUYỂN CHỌN, GIAO TRỰC TIẾP TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CHỦ
TRÌ NHIỆM VỤ THUỘC CHƯƠNG TRÌNH ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ QUỐC GIA
(Áp dụng cho nhóm nhiệm vụ về đào tạo)**

Chuyên gia/ ủy viên phân biện	
Ủy viên Hội đồng	

1. Họ và tên thành viên Hội đồng:

.....

2. Tên nhiệm vụ:

.....

3. Tên tổ chức và cá nhân đăng ký chủ trì nhiệm vụ

Tên tổ chức:.....

Họ và tên cá nhân:

4. Các ý kiến nhận xét

4.1. Về xác định Mục tiêu nhiệm vụ (căn cứ Mục 13 của TMNVĐT):

.....

4.2. Về phạm vi và đối tượng của nhiệm vụ (căn cứ Mục 12 của TMNVĐT):

.....

.....

4.3. Sự cần thiết và lợi ích của nhiệm vụ (căn cứ Mục 11 và 18 của TMNVĐT):

.....

.....

4.4. Về tính hệ thống, logic, sự hợp lý của các nội dung thực hiện (căn cứ Mục 15 của TMNVĐT):

.....

.....

4.6. Về phương án - kế hoạch tổ chức thực hiện (căn cứ Mục 16 và 19 của TMNVĐT):

.....

.....

4.7. Sự phù hợp về tổng kinh phí đề xuất, tính hợp lý trong việc giải trình dự toán kinh phí nhiệm vụ (căn cứ Mục 20 và phụ lục dự toán kinh phí của TMNVĐT):

.....

.....

4.8. Về khả năng đạt được các kết quả dự kiến của nhiệm vụ (căn cứ Mục 17 của TMNVĐT):

.....

.....

4.9. Tính hợp lý trong lựa chọn tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện các nội dung của nhiệm vụ (căn cứ Mục 14 của TMNVĐT):

.....

.....

4.10. Về các vấn đề khác có liên quan

.....

.....

4.11. Nhận xét về nhân lực thực hiện (*chỉ dùng cho 02 ủy viên phản biện, ủy viên phản biện nhận xét theo mẫu tại Bảng 1 trang sau*)

5. Nhận xét, đánh giá tổng hợp chung về Thuyết minh nhiệm vụ

5.1. Ưu điểm:

.....

.....

5.2. Hạn chế:

.....

.....

5.3. Các kiến nghị:

.....

.....

....., ngày.....tháng.....năm 20...

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG

(Họ, tên và chữ ký)

BẢNG NHU CẦU NHÂN LỰC

Nội dung công việc	Nhu cầu nhân lực theo đề xuất của tổ chức đăng ký chủ trì											Ý kiến của ủy viên phản biện	
	Chủ nhiệm dự án	Thành viên thực hiện chính, thư ký khoa học		Thành viên		Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ		Chuyên gia trong nước		Chuyên gia nước ngoài		Hợp lý	Không hợp lý
	Tổng ngày công quy đổi	Tổng số người	Tổng ngày công quy đổi	Tổng số người	Tổng ngày công quy đổi	Tổng số người	Tổng ngày công quy đổi	Tổng số người	Tổng ngày công quy đổi	Tổng số người	Tổng ngày công quy đổi		
Nội dung 1:													
Nội dung 2:													
.....													
Nội dung n:													
Tổng													

....., ngày.....tháng.....năm 20...

ỦY VIÊN PHẢN BIỆN
(Họ, tên và chữ ký)

HƯỚNG DẪN
BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾT QUẢ NHIỆM VỤ THUỘC CHƯƠNG
TRÌNH ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030

Báo cáo tổng hợp kết quả nhiệm vụ thuộc Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2030 (sau đây viết tắt là báo cáo tổng hợp) là tài liệu tổng hợp quá trình thực hiện và kết quả đạt được khi đề tài, đề án, dự án đến thời hạn kết thúc để phục vụ đánh giá nghiệm thu và sau khi được chỉnh sửa theo kết luận của Hội đồng đánh giá cấp quốc gia được dùng để công nhận kết quả nghiên cứu, thanh lý hợp đồng và lưu trữ theo quy định.

Để thuận tiện, báo cáo tổng hợp có quy định về hình thức cơ bản như đối với các loại hình báo cáo khoa học khác và phải phản ánh được các kết quả nội dung khoa học công nghệ đã nêu trong đề cương thuyết minh nhiệm vụ cụ thể như sau:

I. BỐ CỤC CỦA BÁO CÁO TỔNG HỢP

Trang bìa (xem Hình 2)

Trang phụ bìa (xem Hình 3)

Mục lục

Danh mục các ký hiệu, các chữ viết tắt

Danh mục các bảng

Danh mục các hình vẽ, đồ thị

MỞ ĐẦU

Chương 1.

1.1.....

1.2.....

Chương 2.

2.1.....

2.2.....

Chương ... **KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC**

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

TÀI LIỆU THAM KHẢO

PHỤ LỤC

II. PHẦN CHÍNH BÁO CÁO

2.1. Thông tin cơ bản về nhiệm vụ

- Thông tin chung về nhiệm vụ.
- Xuất xứ hình thành nhiệm vụ.
- Mục tiêu nhiệm vụ.

- Ý nghĩa khoa học và ý nghĩa thực tiễn.

2.2. Nội dung khoa học công nghệ đã thực hiện

Phần nội dung KH&CN đã thực hiện có thể chia thành nhiều Chương tùy thuộc vào từng chuyên ngành và nhiệm vụ cụ thể.

a) Đối với đề tài, đề án:

- Với mỗi nội dung nghiên cứu chính, cần trình bày cơ sở lý thuyết, lý luận, giả thuyết khoa học và phương pháp nghiên cứu đã được sử dụng để thực hiện các nội dung cơ bản của đề tài, đề án.

- Phương pháp nghiên cứu, điều tra khảo sát, tính toán và trang thiết bị nghiên cứu đã sử dụng của đề tài, đề án (thể hiện được độ tin cậy, tính đại diện, tính xác thực, hợp lý...). Luận cứ rõ cách tiếp cận vấn đề nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật đã sử dụng gắn với từng nội dung chính; so sánh với các phương pháp giải quyết tương tự khác và phân tích để làm rõ được tính mới, tính độc đáo, tính sáng tạo trong quá trình giải quyết các vấn đề đặt ra.

b) Đối với dự án:

Mô tả công nghệ, sơ đồ hoặc quy trình công nghệ để triển khai dự án.

Phân tích những vấn đề mà dự án cần giải quyết về công nghệ (Hiện trạng của công nghệ và việc hoàn thiện, thử nghiệm tạo ra công nghệ mới; nắm vững, làm chủ quy trình công nghệ và các thông số kỹ thuật; ổn định chất lượng sản phẩm, chủng loại sản phẩm; nâng cao khối lượng sản phẩm cần sản xuất thử nghiệm để khẳng định công nghệ và quy mô của dự án sản xuất thử nghiệm).

Liệt kê và mô tả nội dung, các bước công việc cần thực hiện để giải quyết những vấn đề đặt ra, kể cả đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật đáp ứng cho việc thực hiện dự án.

2.3. Các kết quả đạt được

Mô tả các kết quả khoa học công nghệ đã đạt được. Đánh giá về số lượng và chất lượng so với hợp đồng KH&CN và thuyết minh đã đăng ký. Nhận định các kết quả đạt được.

Đánh giá độ tin cậy của các kết quả thu được; tính ổn định công nghệ và sơ bộ tính toán hiệu quả so với phương án nhập công nghệ; kết quả đào tạo và nâng cao trình độ của nhiệm vụ.

a) Nêu các sản phẩm KH&CN chính của đề tài và yêu cầu chất lượng cần đạt; so với các sản phẩm tương tự trong nước và nước ngoài (*Làm rõ cơ sở khoa học và thực tiễn để xác định các chỉ tiêu về chất lượng của các sản phẩm của đề tài*).

Tác động đối với kinh tế, xã hội và môi trường:

- Hiệu quả kinh tế trực tiếp (*giá trị làm lợi bằng tiền thông qua ứng dụng thử nghiệm sản phẩm vào sản xuất và đời sống*);

- Mức độ tác động đối với kinh tế, xã hội và môi trường (*tạo việc làm, tạo ngành nghề mới, bảo vệ môi trường...*);

- Mức độ sẵn sàng chuyển giao, thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

b) Nêu các sản phẩm KH&CN chính của đề án và yêu cầu chất lượng cần đạt; đánh giá tác động đối với kinh tế - xã hội,...

c) Nêu các sản phẩm KH&CN chính của dự án và yêu cầu chất lượng cần đạt; phân tích, làm rõ các thông số và so sánh với các sản phẩm cùng loại trong nước và của nước ngoài.

- Mức độ đầy đủ về số lượng, khối lượng, chủng loại các sản phẩm khoa học công nghệ chính của dự án so với số lượng, khối lượng, chủng loại sản phẩm nêu trong Hợp đồng.

- Mức độ hoàn thiện công nghệ, dây chuyền công nghệ, các thiết bị, quy trình công nghệ; chất lượng và yêu cầu khoa học đạt được của các sản phẩm chính so với Hợp đồng thông qua tài liệu công nghệ, chất lượng của sản phẩm tạo ra, quy mô sản xuất;

- Sản phẩm đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng; Các ấn phẩm; kết quả đào tạo cán bộ.

Tác động đối với kinh tế, xã hội và môi trường:

- Mức độ ứng dụng công nghệ và thương mại hóa sản phẩm (*thông qua số lượng tổ chức, cá nhân ứng dụng thử nghiệm công nghệ thành công, quy mô sản xuất sản phẩm...*).

- Hiệu quả kinh tế trực tiếp (*giảm giá thành, số tiền làm lợi thu được do ứng dụng sản phẩm trong quá trình thực hiện dự án...*).

- Mức độ tác động đối với kinh tế, xã hội và môi trường, quốc phòng, an ninh (*tạo việc làm, tạo ngành nghề mới, bảo vệ môi trường...*)

Phương án phát triển của dự án sau khi kết thúc. Mô tả rõ phương án triển khai lựa chọn trong các loại hình sau đây: Đưa vào sản xuất công nghiệp của doanh nghiệp; Nhân rộng, chuyển giao kết quả của dự án; Liên doanh, liên kết; Thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ mới để tiến hành sản xuất-kinh doanh; Hình thức khác (nêu rõ).

2.4. Kết luận

Trình bày ngắn gọn các kết quả của nhiệm vụ và rút ra các kết luận một cách rõ ràng. Cũng có thể đưa vào phần kết luận những số liệu định lượng nhưng không trình bày lập luận chi tiết.

2.5. Kiến nghị

Đề xuất việc sử dụng và áp dụng các kết quả nghiên cứu của nhiệm vụ (có thể áp dụng ngay vào thực tiễn; cần tiếp tục hoàn thiện trên cơ sở hình thành dự án sản xuất thử nghiệm hoặc cần tiến hành những nghiên cứu tiếp theo...); kiến nghị chuyển giao các kết quả của dự án vào sản xuất ở qui mô công nghiệp, thương mại hóa sản phẩm...

2.6. Lời cảm ơn (nếu có)

2.7. Danh mục tài liệu tham khảo

Chi bao gồm các tài liệu được trích dẫn, sử dụng và đề cập tới để nghiên cứu và bàn luận trong báo cáo. Trong khi viết báo cáo, nếu nội dung liên quan đến tài liệu tham khảo thì sau nội dung đó phải viết số thứ tự trong danh mục tài liệu tham khảo trong ngoặc vuông [].

2.8. Phụ lục

III. TRÌNH BÀY BÁO CÁO TỔNG HỢP

Báo cáo phải được trình bày ngắn gọn, rõ ràng, mạch lạc, sạch sẽ, không được tẩy xóa, có đánh số trang, đánh số bảng biểu, hình vẽ, đồ thị.

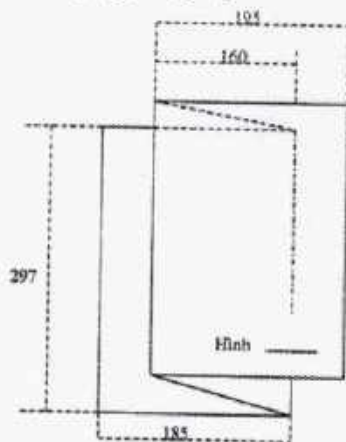
3.1. Soạn thảo văn bản

Báo cáo được in trên giấy trắng khổ A4 (210 mm x 297 mm), đóng thành quyển; kiểu trình bày: theo chiều dài của khổ A4. Trường hợp nội dung văn bản có các bảng, biểu nhưng không được làm thành các phụ lục riêng thì văn bản có thể được trình bày theo chiều rộng; định lề trang: cách mép trên và mép dưới 20 - 25 mm, cách mép trái 30 - 35 mm, cách mép phải 15 - 20 mm; phông chữ: phông chữ tiếng Việt Times New Roman, bộ mã ký tự Unicode theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6909:2001, màu đen; cỡ chữ 13 đến 14, mật độ chữ bình thường.

3.2. Bảng biểu, hình vẽ, phương trình

Việc đánh số bảng biểu, hình vẽ, phương trình phải gắn với số chương; ví dụ Hình 3.4 có nghĩa là hình thứ 4 trong Chương 3. Mọi đồ thị, bảng biểu lấy từ các nguồn khác phải được trích dẫn đầy đủ. Nguồn được trích dẫn phải được liệt kê chính xác trong danh mục *Tài liệu tham khảo*. Đầu đề của bảng biểu ghi phía trên bảng, đầu đề của hình vẽ ghi phía dưới hình.

Các bảng rộng vẫn nên trình bày theo chiều đứng dài 297 mm của trang giấy, chiều rộng của trang giấy có thể hơn 210 mm. Chú ý gấp trang giấy này như minh họa ở *Hình 1* sao cho số và đầu đề của hình vẽ hoặc bảng vẫn có thể nhìn thấy ngay mà không cần mở rộng tờ giấy.



Hình 1 Cách gấp trang giấy rộng hơn 210 mm

Việc trình bày phương trình toán học trên một dòng đơn hoặc dòng kép là tùy ý, tuy nhiên phải thống nhất trong toàn báo cáo. Khi ký hiệu xuất hiện lần

đầu tiên thì phải giải thích và đơn vị tính phải đi kèm ngay trong phương trình có ký hiệu đó. Tất cả các phương trình cần được đánh số và để trong ngoặc đơn đặt bên phía lề phải.

3.3. Viết tắt

Không lạm dụng việc viết tắt trong báo cáo. Nếu báo cáo có nhiều chữ viết tắt thì phải có bảng danh mục các chữ viết tắt (xếp theo thứ tự ABC) ở phần đầu báo cáo.

3.4. Phụ lục của báo cáo

Phần này bao gồm những nội dung cần thiết nhằm minh họa hoặc bổ trợ cho nội dung báo cáo như số liệu, mẫu biểu, tranh ảnh... Nếu báo cáo sử dụng những câu trả lời cho một bản điều tra, hỏi đáp thì bản điều tra, câu hỏi mẫu này phải được đưa vào phần *Phụ lục* ở dạng nguyên bản đã cùng để điều tra, thăm dò ý kiến; không được tóm tắt hoặc sửa đổi. Phụ lục không được dày hơn phần chính của báo cáo.

3.5. Báo cáo Tóm tắt

Báo cáo tóm tắt có tính chất thông tin nhanh, đủ để người đọc có thể nắm bắt được các đặc điểm cơ bản, tính độc đáo của đề tài/đề án/dự án. Báo cáo tóm tắt khoảng 25-30 trang khổ A4. Hình thức trình bày như quy định tại mục 3.1 Hướng dẫn này.

Báo cáo tóm tắt phải đủ các thông tin cơ bản sau:

- a) Mở đầu (giới thiệu vắn tắt về nhiệm vụ).
- b) Phương pháp nghiên cứu, điều tra khảo sát, tính toán và trang thiết bị nghiên cứu đã sử dụng thực tế (nếu sơ lược, không quá hai trang giấy).
- c) Danh mục các kết quả, sản phẩm KHCN đạt được với số lượng, chủng loại và chỉ tiêu chất lượng, yêu cầu khoa học chính.
- d) Tình hình đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng.
- đ) Tác động đối với kinh tế, xã hội và môi trường.
- e) Kết luận (toàn văn như báo cáo chính).
- f) Kiến nghị (toàn văn như báo cáo chính).

**BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CHƯƠNG TRÌNH ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030**

**BÁO CÁO TỔNG HỢP
KẾT QUẢ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ ĐỀ TÀI/ĐỀ ÁN/DỰ ÁN
(TÊN ĐỀ TÀI/ĐỀ ÁN/DỰ ÁN)
(MÃ SỐ ĐỀ TÀI/ĐỀ ÁN/DỰ ÁN)**

Đơn vị chủ trì đề tài/đề án/dự án:

Chủ nhiệm đề tài/đề án/dự án:

Hà Nội - 20....

Hình 2: Mẫu bìa báo cáo tổng hợp kết quả đề tài/đề án/dự án

**BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CHƯƠNG TRÌNH ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030**

**BÁO CÁO TỔNG HỢP
KẾT QUẢ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ ĐỀ TÀI/ĐỀ ÁN/DỰ ÁN
(TÊN ĐỀ TÀI/ĐỀ ÁN/DỰ ÁN)
(MÃ SỐ ĐỀ TÀI/ĐỀ ÁN/DỰ ÁN)**

Chủ nhiệm đề tài/đề án/dự án:
(ký và ghi rõ họ tên)

Cơ quan chủ trì đề tài/đề án/dự án:
(ký tên và đóng dấu)

Hà Nội - 20...

Hình 3. Mẫu trang phụ bìa báo cáo tổng hợp kết quả đề tài/đề án/dự án

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH NHIỆM VỤ KHÁC TRIỂN KHAI ĐỊNH KỲ
NHÂM HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ
(Thuộc Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2030)

I. THÔNG TIN VỀ NHIỆM VỤ:

1.1. Tên nhiệm vụ:

Mã số:

1.2. Tổ chức chủ trì:

1.3. Chủ nhiệm nhiệm vụ:

Điện thoại:

1.4. Thời gian thực hiện:

1.5. Tổng kinh phí thực hiện:.....triệu đồng

1.6. Tổ chức phối hợp (nếu có):

1.7. Danh sách cán bộ trực tiếp tham gia thực hiện nhiệm vụ:

TT	Họ và tên	Đơn vị công tác
...		

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KỲ TRƯỚC (NĂM TRƯỚC)

1. Đánh giá kết quả:

.....
.....

2. Thuận lợi, khó khăn và kiến nghị

.....
.....

III. MỤC TIÊU NĂM...

1. Mục tiêu tổng quát:

.....
.....

2. Mục tiêu cụ thể:

.....
.....

IV. NỘI DUNG VÀ DỰ KIẾN KINH PHÍ THỰC HIỆN NĂM ...

1. Nhiệm vụ 1:

- Mục đích
-
- Nội dung hoạt động
-
- Kinh phí
- Dự kiến kết quả
-

2. Nhiệm vụ 2:

- Mục đích
-
- Nội dung hoạt động
-
- Kinh phí
- Dự kiến kết quả
-

3. Nhiệm vụ 3:

- Mục đích
-
- Nội dung hoạt động
-
- Kinh phí
- Dự kiến kết quả
-

V. TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

TT	Các nội dung, công việc chính	Dự kiến kết quả	Thời gian (bắt đầu, kết thúc)	Dự kiến kinh phí (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Nhiệm vụ 1			
	- Hoạt động 1			
	- Hoạt động 2			

			
2	Nhiệm vụ 2			
	- Hoạt động 1			
	- Hoạt động 2			
			
3	Nhiệm vụ 3			
	- Hoạt động 1			
	- Hoạt động 2			
			

VI. SẢN PHẨM/KẾT QUẢ CỦA NHIỆM VỤ

TT	Tên sản phẩm/kết quả	Yêu cầu/chi tiêu chất lượng	Số lượng
1			
2			
.....			

....., ngày..... tháng năm 20....

Chủ nhiệm nhiệm vụ
(Họ tên và chữ ký)

....., ngày..... tháng năm 20....

Tổ chức chủ trì nhiệm vụ
(Họ và tên, chữ ký, đóng dấu)

....., ngày..... tháng năm 20....

Cơ quan quản lý nhiệm vụ
(Họ và tên, chữ ký, đóng dấu)

....., ngày..... tháng năm 20....

Cơ quan quản lý kinh phí
(Họ và tên, chữ ký, đóng dấu)

Phụ lục

**DỰ TOÁN KINH PHÍ TRIỂN KHAI NHIỆM VỤ ĐỊNH KỲ, HÀNG NĂM
VỀ HỖ TRỢ NÂNG CAO NĂNG LỰC ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ NĂM**
(Kèm theo Thuyết minh nhiệm vụ

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Căn cứ pháp lý
I	Nội dung 1					
II	Nội dung 2					
III	Nội dung 3					
	Tổng cộng:					

Thủ trưởng đơn vị

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngàythángnăm.....

BIÊN BẢN THẨM ĐỊNH NỘI DUNG VÀ KINH PHÍ
NHIỆM VỤ KHÁC TRIỂN KHAI ĐỊNH KỲ NHẪM HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN
ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ THỰC HIỆN NĂM 20...
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ QUỐC GIA
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BKHHCN ngày tháng năm của Bộ trưởng Bộ
Khoa học và Công nghệ)

1. Tên nhiệm vụ: **LuatVietnam**

Mã số:..... (nếu có)

Thuộc: Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2030

2. Chủ nhiệm nhiệm vụ

3. Cơ quan chủ trì:

4. Quyết định thành lập Hội đồng:/QĐ-BKHHCN ngày .../.../20... của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

5. Số thành viên hội đồng có mặt trên tổng số thành viên/.....người. Vắng mặtngười, gồm các thành viên:

A. Nhận xét về nội dung (Nêu ý kiến nhận xét những mục nào trong thuyết minh chưa phù hợp, nên hiệu chỉnh như thế nào là hợp lý)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

B. Nhận xét về dự toán kinh phí: (Nêu ý kiến nhận xét những mục nào trong dự toán chưa phù hợp, nên hiệu chỉnh như thế nào là hợp lý và sơ bộ dự kiến kinh phí)

1. Nhiệm vụ 1:

- Dự toán:

- Kết quả thẩm định:

2. Nhiệm vụ 2:

- Dự toán:

- Kết quả thẩm định:

3. Nhiệm vụ 3:

- Dự toán:

- Kết quả thẩm định:

C. Kiến nghị:

1. Dự kiến tổng kinh phí cần thiết: triệu đồng;

2. Phương thức thực hiện:

Biên bản được lập xong lúc.....giờ, ngàytháng.....năm..... và các thành viên thẩm định nhất trí thông qua./.

Thành viên
(Họ tên và chữ ký)

Thành viên
(Họ tên và chữ ký)

Thành viên
(Họ tên và chữ ký)

Thành viên
(Họ tên và chữ ký)

Ban Chủ nhiệm Chương trình
(Họ tên và chữ ký)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

HỢP ĐỒNG THỰC HIỆN.....

Số:.....

Căn cứ Bộ luật dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Thông tư số .../2021/TT-BKHCN ngày ... tháng ... năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc quản lý Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2030;

Căn cứ..... (Ghi các Quyết định phê duyệt, giao, triển khai thực hiện nhiệm vụ này)

CHÚNG TÔI GỒM:

1. Bên đặt hàng (Bên A):

1.1 Đơn vị quản lý nội dung Chương trình.

- Do Ông/Bà.....
- Chức vụ:..... làm đại diện.
- Địa chỉ:.....
- Điện thoại:..... Email:.....

1.2 Đơn vị quản lý kinh phí Chương trình.

- Do Ông/Bà.....
- Chức vụ:..... làm đại diện.
- Địa chỉ:.....
- Điện thoại:..... Email:.....

2. Bên nhận đặt hàng (Bên B): (Ghi tên tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ):

-
- Do Ông/Bà:.....
 - Chức vụ:..... làm đại diện.
 - Địa chỉ:.....
 - Điện thoại:..... Email:.....
 - Số tài khoản:.....
 - Tại:.....

Cùng thỏa thuận và thống nhất ký kết Hợp đồng thực hiện.... (sau đây gọi tắt là Hợp đồng) với các điều khoản sau:

Điều 1. Đặt hàng và nhận đặt hàng thực hiện nhiệm vụ

Bên A đặt hàng và Bên B nhận đặt hàng thực hiện nhiệm vụ "...", mã số "..." theo các nội dung trong Thuyết minh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (sau đây gọi tắt là Thuyết minh).

Thuyết minh là bộ phận không tách rời của Hợp đồng.

Điều 2. Thời gian thực hiện Hợp đồng

Thời gian thực hiện nhiệm vụ là..... tháng, từ tháng..... năm 20..... đến tháng..... năm 20.....

Điều 3. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ

1. Nhiệm vụ được thực hiện theo hình thức: Khoán chi một phần/Khoán chi đến sản phẩm cuối cùng.
2. Tổng kinh phí thực hiện nhiệm vụ là..... (bằng chữ).
3. Tiến độ cấp kinh phí: Tiến độ cấp kinh phí được ghi trong Thuyết minh phù hợp với quy định pháp luật.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của các bên

1. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

- a) Cung cấp các thông tin cần thiết cho việc triển khai, thực hiện Hợp đồng;
- b) Bố trí cho Bên B số kinh phí từ ngân sách nhà nước quy định tại Khoản 2 Điều 3 Hợp đồng này theo tiến độ kế hoạch, tương ứng với các nội dung nghiên cứu được phê duyệt;
- c) Phê duyệt kế hoạch đầu thầu, mua sắm máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu và dịch vụ của nhiệm vụ bằng kinh phí do Bên A cấp (nếu có);
- d) Kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất để đánh giá tình hình Bên B thực hiện nhiệm vụ theo Thuyết minh;
- e) Tổ chức đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ của Bên B theo các yêu cầu, chỉ tiêu trong Thuyết minh;
- f) Có trách nhiệm cùng Bên B tiến hành thanh lý Hợp đồng theo quy định hiện hành;
- g) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật khoa học và công nghệ và các văn bản liên quan.

2. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

- a) Tổ chức triển khai đầy đủ các nội dung nhiệm vụ đáp ứng các yêu cầu chất lượng, tiến độ và chỉ tiêu theo Thuyết minh;
- b) Cam kết thực hiện và bàn giao sản phẩm cuối cùng đáp ứng đầy đủ các tiêu chí đã được phê duyệt;
- c) Được quyền tự chủ, tự quyết định việc sử dụng phần kinh phí được giao để thực hiện nhiệm vụ;
- d) Yêu cầu Bên A cung cấp thông tin cần thiết để triển khai thực hiện Hợp đồng;
- e) Yêu cầu Bên A cấp đủ kinh phí theo đúng tiến độ quy định trong Hợp đồng khi hoàn thành đầy đủ nội dung công việc theo tiến độ cam kết. Đảm bảo huy động đủ nguồn kinh

phí khác theo cam kết. Sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng chế độ hiện hành và có hiệu quả;

f) Xây dựng kế hoạch đấu thầu mua sắm máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu và dịch vụ của nhiệm vụ bằng kinh phí do Bên A cấp (nếu có) để gửi Bên A phê duyệt và thực hiện mua sắm theo quy định của pháp luật;

g) Chấp hành các quy định pháp luật trong quá trình thực hiện Hợp đồng. Tạo điều kiện thuận lợi và cung cấp đầy đủ thông tin cho các cơ quan quản lý trong việc giám sát, kiểm tra, thanh tra đối với nhiệm vụ theo quy định của pháp luật;

h) Xây dựng báo cáo kết quả thực hiện và gửi cho Bên A để tiến hành việc đánh giá, nghiệm thu theo quy định pháp luật;

i) Có trách nhiệm cùng Bên A tiến hành thanh lý Hợp đồng theo quy định;

k) Công bố kết quả thực hiện nhiệm vụ sau khi được Bên A cho phép;

l) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định Luật khoa học và công nghệ và các văn bản liên quan.

Điều 5. Chấm dứt Hợp đồng

Hợp đồng này chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Nhiệm vụ đã kết thúc và được nghiệm thu.
2. Có căn cứ để khẳng định việc thực hiện hoặc tiếp tục thực hiện nhiệm vụ là không cần thiết và hai bên đồng ý chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn.
3. Bên B bị đình chỉ thực hiện nhiệm vụ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.
4. Bên B không nộp hồ sơ để đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ theo quy định pháp luật.
5. Bên A vi phạm một trong các điều kiện không cấp đủ kinh phí theo tiến độ thực hiện nhiệm vụ mà không có lý do chính đáng;

Điều 6. Xử lý tài chính khi chấm dứt Hợp đồng

1. Đối với nhiệm vụ đã kết thúc và được nghiệm thu:

a) Nhiệm vụ đã kết thúc và đánh giá nghiệm thu từ mức “Đạt” trở lên thì Bên A thanh toán đầy đủ kinh phí cho Bên B theo quy định tại Hợp đồng này.

b) Nhiệm vụ đã kết thúc, nhưng nghiệm thu mức “không đạt” thì Bên B có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ số kinh phí ngân sách nhà nước đã cấp nhưng chưa sử dụng. Bên B nộp hoàn trả ngân sách nhà nước....¹ tổng kinh phí ngân sách nhà nước đã sử dụng cho nhiệm vụ nếu do lỗi khách quan hoặc...² tổng kinh phí ngân sách nhà nước đã sử dụng cho nhiệm vụ nếu do lỗi chủ quan.

2. Đối với nhiệm vụ chấm dứt khi có căn cứ khẳng định không còn nhu cầu thực hiện thì hai bên cùng nhau xác định khối lượng công việc Bên B đã thực hiện để làm căn cứ thanh toán số kinh phí Bên B đã sử dụng nhằm thực hiện nhiệm vụ và thu hồi số kinh phí còn lại đã cấp cho Bên B.

3. Đối với nhiệm vụ bị đình chỉ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc Hợp đồng bị chấm dứt do Bên B không nộp hồ sơ để đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ theo quy định pháp luật thì Bên B có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ số kinh phí ngân sách nhà nước đã được cấp nhưng chưa sử dụng. Bên B nộp hoàn trả ngân sách nhà nước....³ tổng

kinh phí ngân sách nhà nước đã sử dụng cho nhiệm vụ nếu do lỗi khách quan hoặc...⁴
tổng kinh phí ngân sách nhà đã sử dụng cho nhiệm vụ nếu do lỗi chủ quan.

4. Đối với nhiệm vụ không hoàn thành do lỗi của Bên A dẫn đến việc chấm dứt Hợp đồng thì Bên B không phải bồi hoàn số kinh phí đã sử dụng để thực hiện nhiệm vụ, nhưng vẫn phải thực hiện việc quyết toán kinh phí theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Xử lý tài sản khi chấm dứt Hợp đồng⁵

Khi chấm dứt Hợp đồng, việc xử lý tài sản được mua sắm hoặc được hình thành bằng ngân sách nhà nước cấp cho nhiệm vụ được thực hiện theo quy định pháp luật.

Điều 8. Điều khoản chung

1. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu một trong hai bên có yêu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung hoặc có căn cứ để chấm dứt thực hiện Hợp đồng thì phải thông báo cho bên kia ít nhất là 15 ngày làm việc trước khi tiến hành sửa đổi, bổ sung hoặc chấm dứt thực hiện Hợp đồng, xác định trách nhiệm của mỗi bên và hình thức xử lý. Các sửa đổi, bổ sung (nếu có) phải lập thành văn bản có đầy đủ chữ ký của các bên và được coi là bộ phận của Hợp đồng và là căn cứ để nghiệm thu kết quả của nhiệm vụ.

2. Khi một trong hai bên gặp phải trường hợp bất khả kháng dẫn đến việc không thể hoặc chậm thực hiện nghĩa vụ đã thỏa thuận trong Hợp đồng thì có trách nhiệm thông báo cho Bên kia trong 10 ngày làm việc kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Hai bên có trách nhiệm phối hợp xác định nguyên nhân và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Hai bên cam kết thực hiện đúng các quy định của Hợp đồng và có trách nhiệm hợp tác giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện. Bên vi phạm các cam kết trong Hợp đồng phải chịu trách nhiệm theo quy định pháp luật.

4. Mọi tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng do các bên thương lượng hòa giải để giải quyết. Trường hợp không hòa giải được thì một trong hai bên có quyền đưa tranh chấp ra Trọng tài để giải quyết (hoặc khởi kiện tại Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự)⁶.

Điều 9. Hiệu lực của Hợp đồng

Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày..... Hợp đồng này được lập thành.... bản và có giá trị như nhau, mỗi Bên giữ... bản./.

BÊN A

(Bên đặt hàng)

(Chữ ký, ghi rõ họ và tên và đóng dấu)

BÊN B

(Bên nhận đặt hàng)

(Chữ ký, ghi rõ họ và tên và đóng dấu - nếu có)

^{1, 2, 3, 4} Các bên xác định mức bồi hoàn căn cứ theo quy định pháp luật hiện hành về mức xử lý trách nhiệm đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ không hoàn thành.

⁵ Bỏ nội dung này đối với nhiệm vụ không có tài sản nào được mua sắm bằng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước.

⁶ Các bên thỏa thuận và chỉ ghi trong Hợp đồng một hình thức giải quyết là Trọng tài hoặc Tòa án.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20...

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHÁC TRIỂN
Khai định kỳ nhằm trợ phát triển đổi mới công nghệ thuộc
Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia**

I. Thông tin chung về nhiệm vụ:

1.1. Tên nhiệm vụ, mã số:

.....

Thuộc: Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2030

1.2. Mục tiêu nhiệm vụ:

.....

.....

1.3. Tổ chức chủ trì nhiệm vụ:

1.4. Chủ nhiệm nhiệm vụ:

1.5. Tổng kinh phí thực hiện:

triệu đồng.

Trong đó, kinh phí từ ngân sách SNKH:

triệu đồng.

Kinh phí từ nguồn khác:

triệu đồng.

1.6. Thời gian thực hiện theo Quyết định số...:

Bắt đầu:

Kết thúc:

II. Kết quả thực hiện nhiệm vụ kỳ trước (năm trước - nếu có)

2.1. Các kết quả chính đã đạt được:

2.2. Đánh giá chung, sự cần thiết phải tiếp tục thực hiện nhiệm vụ và kiến nghị giải pháp thực hiện những vấn đề cần giải quyết:

III. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ:

3.1. Các nội dung công việc đã triển khai và kết quả (sản phẩm) đạt được:

3.2. Về số lượng, khối lượng sản phẩm:

3.3. Về tiến độ thực hiện:

3.4. Về tình hình sử dụng kinh phí:

3.5. Về hiệu quả và lợi ích của nhiệm vụ:

IV. Kết luận, kiến nghị

Tổ chức chủ trì cam đoan nội dung của Báo cáo là trung thực, không sử dụng kết quả nghiên cứu của cá nhân hoặc tổ chức khác trái với quy định của pháp luật./.

CHỦ NHIỆM NHIỆM VỤ
(Họ, tên, chữ ký)

THỦ TRƯỞNG
TỔ CHỨC CHỦ TRÌ NHIỆM VỤ
(Họ, tên, chữ ký và đóng dấu)

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN ĐÁNH GIÁ NGHIỆM THU
KẾT QUẢ NHIỆM VỤ KHÁC TRIỂN KHAI ĐỊNH KỲ NHẪM HỖ TRỢ
PHÁT TRIỂN ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ

I. Những thông tin chung

1.1. Tên nhiệm vụ:

Mã số nhiệm vụ:

Chủ nhiệm nhiệm vụ:

Tổ chức chủ trì nhiệm vụ:

1.2. Quyết định thành lập Hội đồng Số: /QĐ- ngày .../.../201... của Bộ
trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ

1.3. Địa điểm và thời gian họp nghiệm thu: Thời gian:

- Bắt đầu:

- Kết thúc:

Địa điểm:

1.4. Số thành viên Hội đồng có mặt trên tổng số thành viên:

Vắng mặt: người, gồm:

1.5. Đại biểu tham dự họp nghiệm thu:

TT	Họ và tên	Đơn vị công tác
1		
2		
3		
...		

II. Nội dung đánh giá nghiệm thu

2.1. Về mức độ đáp ứng được yêu cầu số lượng, khối lượng, chủng loại sản phẩm theo đặt hàng và hợp đồng thực hiện của các kết quả thực hiện nhiệm vụ:

a) Về chủng loại sản phẩm so với đặt hàng:

b) Về số lượng, khối lượng sản phẩm so với đặt hàng:

c) Về sản phẩm của nhiệm vụ đạt vượt hợp đồng; những đóng góp khoa học mới của nhiệm vụ (nếu có):

2.2. Về chất lượng sản phẩm và giá trị khoa học, giá trị thực tiễn của các kết quả thực hiện nhiệm vụ:

2.3. Danh mục sản phẩm đáp ứng được yêu cầu đặt hàng và hợp đồng:

TT	Tên kết quả, sản phẩm	Yêu cầu phải đạt	Ghi chú
1			
2			
3			
...			

2.4. Tiến độ và thời gian thực hiện:

C. Kết luận, kiến nghị:

Thành viên
(Họ tên và chữ ký)

Thành viên
(Họ tên và chữ ký)

Thành viên
(Họ tên và chữ ký)

Thành viên
(Họ tên và chữ ký)

Ban Chủ nhiệm Chương trình
(Họ tên và chữ ký)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

BIÊN BẢN THANH LÝ HỢP ĐỒNG THỰC HIỆN.....

Số:.....

Căn cứ Bộ luật dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Thông tư số .../2021/TT-BKHCN ngày ... tháng ... năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc quản lý Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2030;

Căn cứ..... (Ghi các Quyết định phê duyệt, giao, triển khai thực hiện nhiệm vụ này)

CHÚNG TÔI GỒM:

1. Bên đặt hàng (Bên A):

1.1 Đơn vị quản lý nội dung Chương trình.

- Do Ông/Bà.....
- Chức vụ:..... làm đại diện.
- Địa chỉ:.....
- Điện thoại:..... Email:.....

1.2 Đơn vị quản lý kinh phí Chương trình.

- Do Ông/Bà.....
- Chức vụ:..... làm đại diện.
- Địa chỉ:.....
- Điện thoại:..... Email:.....

2. Bên nhận đặt hàng (Bên B): (Ghi tên tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ):

-
- Do Ông/Bà:.....
- Chức vụ:..... làm đại diện.
- Địa chỉ:.....
- Điện thoại:..... Email:.....
- Số tài khoản:.....
- Tại:.....

Cùng thỏa thuận và thống nhất bàn giao kết quả và thanh lý Hợp đồng.....² số..... ngày..... (sau đây gọi tắt là Hợp đồng) với các điều khoản sau:

Điều 1. Xác nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ

Đối với trường hợp nhiệm vụ hoàn thành

1. Bên B đã hoàn thành việc thực hiện nhiệm vụ “.....”³, mã số “....” theo các nội dung trong Thuyết minh được Bên A phê duyệt và các văn bản điều chỉnh khác của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền (nếu có).

Thời gian thực hiện nhiệm vụ là... tháng, từ tháng... năm 20... đến tháng... năm 20...

2. Bên A đã tổ chức đánh giá nghiệm thu kết quả nhiệm vụ ngày.... tháng..... năm 20..... (Kèm theo Bản sao Biên bản đánh giá nghiệm thu và Quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ).

3. Bên B đã chuyển cho Bên A các tài liệu, báo cáo nêu trong Thuyết minh nhiệm vụ và các Phụ lục kèm theo Hợp đồng số.... (Kèm theo Danh mục liệt kê).

Đối với trường hợp nhiệm vụ không hoàn thành:

1. Bên B đã tổ chức việc thực hiện nhiệm vụ “.....”, theo các nội dung trong Thuyết minh nhiệm vụ được Bên A phê duyệt và các văn bản điều chỉnh khác của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền (nếu có).

Thời gian thực hiện nhiệm vụ là... tháng, từ tháng... năm 20... đến tháng... năm 20...

2. Nhiệm vụ “....” được xác nhận là không hoàn thành (Kèm theo Quyết định đình chỉ (hoặc dừng) thực hiện nhiệm vụ hoặc nhiệm vụ ở mức không đạt).

3. Bên B đã chuyển cho Bên A các tài liệu và các kết quả khác của nhiệm vụ phù hợp với khối lượng công việc đã được xác minh là hoàn thành (Kèm theo Danh mục liệt kê chi tiết).

Điều 2. Xử lý tài chính của nhiệm vụ

Đối với nhiệm vụ hoàn thành:

1. Kinh phí đã cấp từ ngân sách nhà nước để thực hiện nhiệm vụ là:..... triệu đồng;

2. Kinh phí Bên B đề nghị và đã được Bên A chấp nhận quyết toán là:... triệu đồng.

Đối với trường hợp nhiệm vụ không hoàn thành:

1. Kinh phí Bên A đã cấp từ ngân sách nhà nước để thực hiện nhiệm vụ là:..... triệu đồng;

2. Kinh phí bên B đã sử dụng đề nghị quyết toán là:..... triệu đồng;

3. Kinh phí được bên A chấp nhận quyết toán là:..... triệu đồng

(Kèm theo Biên bản xác nhận nội dung đã được thực hiện và chấp nhận quyết toán kinh phí của cấp có thẩm quyền);

4. Số kinh phí bên B phải hoàn trả ngân sách nhà nước là:.... triệu đồng (Ghi Quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác định số kinh phí Bên B phải hoàn trả)

² Ghi tên Hợp đồng được thanh lý

³ Ghi tên của nhiệm vụ

Đến nay Bên B đã hoàn trả xong số kinh phí nêu trên cho ngân sách nhà nước (Kèm theo tài liệu xác nhận)

Điều 3. Xử lý tài sản của nhiệm vụ (áp dụng cho nhiệm vụ hoàn thành và không hoàn thành)

Ghi kết quả xử lý tài sản được mua sắm bằng kinh phí ngân sách nhà nước cấp cho nhiệm vụ và kết quả xử lý tài sản được tạo ra từ kết quả của nhiệm vụ (Kèm theo Quyết định xử lý của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền).

Biên bản thanh lý Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký; được lập thành.... bản và có giá trị như nhau, mỗi Bên giữ.... bản./.

BÊN A

(Bên đặt hàng)

(Chữ ký, ghi rõ họ và tên và đóng dấu)

BÊN B

(Bên nhận đặt hàng)

(Chữ ký, ghi rõ họ và tên và đóng dấu - nếu có)